

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THÀNH HUYÊN

**HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG
TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – 2008

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



NGUYỄN THÀNH HUYÊN

**HOÀN THIỆN
HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG
CỦA VIETCOMBANK**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành : Ngân hàng
Mã số : 60.31.12

Người hướng dẫn khoa học : TS.NGUYỄN MINH KIỀU

TP. HỒ CHÍ MINH - 2008

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả cam đoan số liệu trong bài viết này là chính xác, trung thực, và đề tài “HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK” được trình bày là nghiên cứu của tác giả, chưa được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Đề tài nghiên cứu này được hoàn thành có sự giúp đỡ của các NHTM và tổ chức kiểm toán tại Việt nam. Tác giả chân thành cảm ơn sự tận tình hướng dẫn của TS.Nguyễn Minh Kiều. Tác giả cũng chân thành cảm ơn các nhà nghiên cứu, các nhà quản trị của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam, và các nhà quản trị của NHTM cùng các tổ chức kiểm toán trong nước có nêu tên trong đề tài nghiên cứu này đã giúp đỡ tác giả trong việc tiếp cận các tài liệu nghiên cứu.

Việc công bố một số thông tin mang tính nhạy cảm có thể ảnh hưởng đến hoạt động của các NHTM nên tác giả đã rất cân nhắc khi đưa các số liệu vào đề tài nghiên cứu, và mong các tổ chức có liên quan thông cảm giúp tác giả hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu này.

MỤC LỤC

Trang :

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT.

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU.

GIỚI THIỆU.

1.	Lý do chọn đề tài.	01
2	Xác định vấn đề nghiên cứu.	02
3.	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.	04
4.	Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.	05
5.	Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận vấn đề.	05
6.	Kết cấu của luận văn.	06
7.	Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	06

CHƯƠNG I : CÁC NGHIÊN CỨU VÀ KINH NGHIỆM VỀ XẾP HẠNG TÍN DỤNG.

1.1	Tổng quan về xếp hạng tín dụng.	8
1.1.1	Khái niệm xếp hạng tín dụng	8
1.1.2	Đối tượng của xếp hạng tín dụng.	8
1.1.3.	Tầm quan trọng của xếp hạng tín dụng.	10
1.1.3.1.	Rủi ro tín dụng.	10

1.1.3.2.	Thiệt hại từ rủi ro tín dụng.	11
1.1.3.3.	Vai trò của xếp hạng tín dụng trong quản trị rủi ro.	12
1.1.4.	Nguyên tắc xếp hạng tín dụng.	12
1.1.5.	Mô hình xếp hạng tín dụng.	12
1.1.6.	Phương pháp xếp hạng tín dụng theo mô hình điểm số.	13
1.1.7.	Quy trình xếp hạng tín dụng.	14
1.2.	Một số nghiên cứu và kinh nghiệm về xếp hạng tín dụng.	14
1.2.1.	Nghiên cứu của Stefanie Kleimeier về mô hình điểm số tín dụng cá nhân áp dụng cho các ngân hàng bán lẻ tại Việt nam.	15
1.2.2.	Các nghiên cứu và kinh nghiệm xếp hạng tín dụng trên thị trường tài chính của Mỹ.	16
1.2.2.1.	Hệ thống xếp hạng tín nhiệm của Moody's và S&P.	17
1.2.2.2.	Mô hình điểm số tín dụng doanh nghiệp của Edward I. Altman.	18
1.2.2.3.	Sự tương đồng giữa mô hình điểm số tín dụng của Edward I. Altman và xếp hạng tín nhiệm của Standard & Poor.	21
1.2.2.4.	Mô hình điểm số tín dụng cá nhân của FICO.	22
1.2.3.	Kinh nghiệm xếp hạng tín dụng của một số NHTM và tổ chức kiểm toán ở Việt nam.	24

1.2.3.1.	Hệ thống xếp hạng tín nhiệm của CIC.	24
1.2.3.2.	Hệ thống xếp hạng tín dụng của BIDV.	24
1.2.3.2.1.	Xếp hạng tín dụng và xếp hạng khoản vay cá nhân.	24
1.2.3.2.2.	Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.	27
1.2.3.3.	Hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietinbank (Trước đây là Incombank).	29
1.2.3.3.1.	Xếp hạng tín dụng cá nhân.	30
1.2.3.3.2.	Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.	31
1.2.3.3.	Hệ thống xếp hạng tín dụng của E&Y.	33
1.2.3.3.1.	Xếp hạng tín dụng cá nhân.	34
1.2.3.3.2.	Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.	36

CHƯƠNG II : H Ệ T H Ồ N G X Ế P H Ạ N G T ÍN D Ụ N G C Ủ A V I E T C O M B A N K .

2.1.	Chính sách tín dụng của Vietcombank.	39
2.2.	Nguyên tắc chấm điểm tín dụng.	39
2.3.	Sử dụng kết quả tính điểm xếp hạng tín dụng.	40
2.4.	Mô hình tính điểm xếp hạng tín dụng của Vietcombank.	40
2.4.1.	Xếp hạng tín dụng cá nhân.	40
2.4.2.	Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.	42

2.4.2.1.	Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại các chi nhánh của Vietcombank.	42
2.4.2.2.	Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại VCI.	47
2.5.	Nghiên cứu một số tình huống xếp hạng tín dụng thực tế tại Vietcombank.	49
2.5.1.	Nghiên cứu trường hợp thứ nhất : Doanh nghiệp đã được xếp loại A nhưng có xu hướng phát sinh nợ xấu.	50
2.5.2.	Nghiên cứu trường hợp thứ hai : Doanh nghiệp đã được xếp loại A nhưng có xu hướng phát sinh nợ xấu.	53
2.6.	Đánh giá hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietcombank.	56
2.6.1	Những kết quả đạt được.	56
2.6.2	Những hạn chế tồn tại cần khắc phục.	58
CHƯƠNG III :	HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK	
3.1.	Mục tiêu hoàn thiện xếp hạng tín dụng của Vietcombank.	61
3.2	Đề xuất sửa đổi bổ sung mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng của Vietcombank	62
3.2.1.	Hoàn thiện mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng cá nhân của Vietcombank.	62

3.2.2.	Hoàn thiện mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank.	65
3.2.2.1.	Hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.	65
3.2.2.2.	Đề xuất sửa đổi bổ sung mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank.	67
3.3.	Kiểm chứng mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng của Vietcombank sau điều chỉnh.	73
3.3.1	Kiểm chứng mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng cá nhân của Vietcombank sau điều chỉnh.	73
3.3.2	Kiểm chứng mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank sau điều chỉnh.	74
3.4	Các biện pháp hỗ trợ cần thiết để hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietcombank phát huy hiệu quả.	78

KẾT LUẬN. 81

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

PHỤ LỤC I : TIÊU CHUẨN TÍNH ĐIỂM XẾP HẠNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP CỦA VIETCOMABNK.

PHỤ LỤC II : KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM XHTD DOANH NGHIỆP CỦA CÔNG TY CP A.

PHỤ LỤC III : TIÊU CHUẨN TÍNH ĐIỂM XẾP HẠNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP THEO HƯỚNG DẪN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC.

PHỤ LỤC IV : TIÊU CHUẨN TÍNH ĐIỂM XẾP HẠNG TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP THEO HƯỚNG DẪN CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC, VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI BỔ SUNG CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.

PHỤ LỤC V : KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM XHTD DOANH NGHIỆP CỦA CÔNG TY CP A BẰNG MÔ HÌNH SỬA ĐỔI THEO ĐỀ XUẤT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
Basel	Hiệp ước về giám sát hoạt động ngân hàng.
BIDV	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
CIC	Trung tâm Thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước.
ĐTNN	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
E&Y	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
FICO	Fair Isaac Corp.
Moody's	Moody's Investors Service.
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
NHTM	Ngân hàng thương mại.
R&I	Rating & Investment Information.
SEC	Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Mỹ.
S&P	Standard & Poor's.
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn.
TMCP	Thương mại cổ phần.
Vietcombank	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.
Vietinbank	Ngân hàng Công thương Việt nam.
XHTD	Xếp hạng tín dụng.

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng		Trang
1.01	Ký hiệu XHTD cá nhân theo Stefanie Kleimeier.	15
1.02	Chỉ tiêu chấm điểm XHTD cá nhân của Stefanie Kleimeier.	16
1.03	Hệ thống ký hiệu xếp hạng công cụ nợ dài hạn của Moody's.	18
1.04	Tương quan giữa chỉ số tín dụng Z"-điều chỉnh của Altman với hệ thống ký hiệu xếp hạng của S&P.	21
1.05	Tỷ trọng các tiêu chí đánh giá trong mô hình điểm số tín dụng FICO.	22
1.06	Hệ thống ký hiệu xếp hạng của VantageScore.	23
1.07	Tỷ trọng các tiêu chí đánh giá trong mô hình điểm số tín dụng VantageScore.	23
1.08	Các chỉ tiêu chấm điểm cá nhân của BIDV.	25
1.09	Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân của BIDV.	26
1.10	Các chỉ tiêu chấm điểm tài sản đảm bảo.	26
1.11	Ma trận kết hợp giữa kết quả XHTD với kết quả đánh giá tài sản đảm bảo của BIDV.	27
1.12	Hệ thống ký hiệu đánh giá tài sản đảm bảo của BIDV.	27
1.13	Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của BIDV.	28

Bảng	Trang
1.14 Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của BIDV.	28
1.15 Hệ thống ký hiệu xếp hạng doanh nghiệp của BIDV.	29
1.16 Các chỉ tiêu chấm điểm tín dụng cá nhân của Vietinbank.	30
1.17 Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân của Vietinbank.	31
1.18 Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietinbank.	32
1.19 Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietinbank.	32
1.20 Hệ hống ký hiệu XHTD doanh nghiệp của Vietinbank.	33
1.21 Các chỉ tiêu chấm điểm cá nhân của E&Y.	34,35
1.22 Hệ hống ký hiệu XHTD cá nhân của E&Y.	36
1.23 Các chỉ tiêu chấm điểm tài chính doanh nghiệp của E&Y.	36
1.24 Ma trận XHTD kết hợp giữa tình hình thanh toán nợ và tình hình tài chính của E&Y.	38
2.01 Các chỉ tiêu chấm điểm XHTD cá nhân của Vietcombank.	41
2.02 Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân của Vietcombank.	42
2.03 Hướng dẫn tính toán một số chỉ tiêu phân tích tài chính trong chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank.	44
2.04 Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank.	45

Bảng		Trang
2.05	Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank.	45
2.06	Hệ thống ký hiệu XHTD doanh nghiệp của Vietcombank.	46
2.07	Thang điểm và các chỉ tiêu chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank tại VCI.	48
2.08	Tình hình xếp loại và nợ xấu của nhóm đối tượng nghiên cứu	50
2.09	Tóm tắt bảng cân đối kế toán năm 2007 của Công ty TNHH A.	51
2.10	Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH A.	52
2.11	Chấm điểm các chỉ tiêu vay nợ và chi phí trả lãi của Công ty TNHH A.	52
2.12	Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của Công ty TNHH A.	53
2.13	Tóm tắt bảng cân đối kế toán năm 2007 của Công ty CP A.	54
2.14	Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính của Công ty CP A.	55
2.15	Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank.	55
3.01	Các chỉ tiêu chấm điểm cá nhân.	63
3.02	Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân.	64

Bảng		Trang
3.03	Đánh giá tình hình trả nợ của cá nhân.	64
3.04	Ma trận xếp loại khoản vay cá nhân.	65
3.05	Thang điểm và trọng số các chỉ tiêu chấm điểm xếp hạng doanh nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN.	66
3.06	Hệ thống ký hiệu xếp hạng doanh nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN.	67
3.07	Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính XHTD doanh nghiệp.	69
3.08	Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính XHTD doanh nghiệp.	70
3.09	Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính XHTD doanh nghiệp.	71
3.10	Đánh giá tình hình trả nợ của doanh nghiệp.	72
3.11	Ma trận xếp loại khoản vay doanh nghiệp.	73
3.12	Chấm điểm XHTD cá nhân KH_A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu.	74
3.13	Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu.	75
3.14	Xác định chỉ số nguy cơ vỡ nợ của Công ty TNHH A bằng hàm thống kê Z-score của Altman.	76
3.15	Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của Công ty TNHH A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất đề tài nghiên cứu.	76

Bảng	Trang
3.16 Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của Công ty TNHH A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu.	77
I.01 Chấm điểm quy mô doanh nghiệp của Vietcombank.	Phụ lục I
I.02 Xác định doanh nghiệp theo lĩnh vực/ngành của Vietcombank.	Phụ lục I
I.03 Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành nông, lâm, ngư nghiệp theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.04 Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành thương mại dịch vụ theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.05 Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành xây dựng theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.06 Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành công nghiệp theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.07 Tiêu chuẩn đánh giá dòng tiền của doanh nghiệp theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.08 Tiêu chuẩn đánh giá năng lực quản lý của doanh nghiệp theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.09 Tiêu chuẩn đánh giá uy tín giao dịch của doanh nghiệp theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.10 Tiêu chuẩn đánh giá các yếu tố bên ngoài của doanh nghiệp theo Vietcombank.	Phụ lục I
I.11 Tiêu chuẩn đánh giá các yếu tố khác của doanh nghiệp	Phụ lục I

Bảng		Trang
	theo Vietcombank.	
II.01	Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty CP A.	Phụ lục II
II.02	Chấm điểm dòng tiền của Công ty CP A.	Phụ lục II
II.03	Chấm điểm năng lực quản lý của Công ty CP A.	Phụ lục II
II.04	Chấm điểm uy tín giao dịch của Công ty CP A.	Phụ lục II
II.05	Chấm điểm các yếu tố bên ngoài của Công ty CP A.	Phụ lục II
II.06	Chấm điểm các yếu tố khác của Công ty CP A.	Phụ lục II
III.01	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành nông, lâm, ngư nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN.	Phụ lục III
III.02	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành thương mại dịch vụ theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN.	Phụ lục III
III.03	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành xây dựng theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN.	Phụ lục III
III.04	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành công nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN.	Phụ lục III

Bảng		Trang
IV.01	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành nông, lâm, ngư nghiệp.	Phụ lục IV
IV.02	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành thương mại dịch vụ.	Phụ lục IV
IV.03	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành xây dựng.	Phụ lục IV
IV.04	Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành công nghiệp.	Phụ lục IV
V.01	Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty CP A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu.	Phụ lục V
V.02	Xác định chỉ số nguy cơ vỡ nợ của Công ty CP A bằng hàm thống kê Z-score của Altman.	Phụ lục V
V.03	Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của Công ty CP A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu.	Phụ lục V
V.04	Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của Công ty CP A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu.	Phụ lục V

GIỚI THIỆU

Ngân hàng thương mại (NHTM) là định chế tài chính trung gian thực hiện nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ và cung ứng các dịch vụ tài chính. Tại Việt nam, thu nhập cơ bản của các NHTM vẫn chủ yếu từ hoạt động tín dụng với nhiều áp lực và rủi ro. Ngân hàng Trung ương các nước dưới sự bảo trợ của Ngân hàng Thanh toán quốc tế, trong các cuộc họp tại Basel đã đưa ra những yêu cầu về quản trị rủi ro trong đó chú trọng và đề cao vai trò xếp hạng tín dụng (XHTD) nội bộ đối với NHTM được quy định trong Hiệp ước Basel I (Năm 1988) và bổ sung trong hiệp ước Basel II (Năm 2004).

1. Lý do chọn đề tài.

Thực tiễn đã cho thấy thất bại của NHTM trong hoạt động tín dụng gắn chặt với thiếu hiểu biết về khách hàng. Một trong những kỹ thuật quản trị rủi ro tín dụng của NHTM là sử dụng phân tích chấm điểm để xếp hạng uy tín về mặt tín dụng của mỗi khách hàng một cách thường xuyên. Do vậy, vấn đề xây dựng và hoàn thiện hệ thống XHTD nội bộ đang được các NHTM quan tâm nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, giảm bớt tỷ lệ nợ xấu phải trích dự phòng rủi ro, đáp ứng các yêu cầu của Basel và Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

Trong điều kiện hiện nay của Việt nam, xếp hạng tín nhiệm do các công ty xếp hạng cung cấp chỉ mới dừng lại ở một số doanh nghiệp niêm yết và kết quả xếp hạng có khả năng chưa chính xác vì thông tin không đầy đủ. Ngay cả trên thị trường XHTD quốc tế, các tổ chức xếp hạng hàng đầu là Fitch Ratings, Moody's và Standard & Poor's cũng không thể tránh khỏi sai lầm khi đánh giá rủi ro, một số doanh nghiệp được họ xếp hạng an toàn thì nay lại trở thành rủi ro thể hiện qua sự mất giá liên tục của cổ phiếu và trái phiếu trên thị trường chứng khoán quốc tế, buộc các tổ chức xếp hạng này phải nhìn lại các tiêu chí đánh giá và xem xét lại ảnh hưởng lên kết quả xếp hạng của mối quan hệ giữa

họ với khách hàng được đánh giá. Kết quả của một cuộc điều tra kéo dài 10 tháng trong năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Mỹ (SEC) đối với các hoạt động của Fitch Ratings, Moody's và Standard & Poor's đã khẳng định điều mà các nhà đầu tư Phố Wall từ lâu đã nghi ngờ “Nhiều tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn đã coi thường các quy tắc về xung đột lợi ích và chỉ chú ý đến lợi nhuận khi xếp hạng các loại chứng khoán”. SEC đã phát hiện ra rằng các tổ chức xếp hạng trên đã bị “đè bẹp” bởi khối lượng và mức độ phức tạp tăng cao của các loại chứng khoán mà họ được yêu cầu đánh giá. Các NHTM chắc chắn đã rút ra được nhiều điều qua tình hình trên và buộc phải dựa vào kết quả XHTD nội bộ để hạn chế rủi ro. Tuy nhiên, chỉ tiêu cơ bản trong chấm điểm và xếp hạng tín nhiệm khách hàng hiện nay của một số NHTM vẫn chưa phản ánh chính xác rủi ro, và xếp hạng tín nhiệm đối với khách hàng thể nhân vẫn chưa được chú trọng

Hiệp ước Basel II cũng đề cập vai trò của cơ quan quản lý ngân hàng trong việc đánh giá hệ thống XHTD nội bộ để phân loại rủi ro tài sản của tổ chức tín dụng. Nhưng trong thực tế, NHNN rất khó kiểm chứng hệ thống xếp hạng đánh giá rủi ro của các NHTM có đúng hay không. Trong khi đó, nếu được sử dụng hệ thống đánh giá rủi ro kém chính xác, các NHTM có thể quá lạc quan về triển vọng khách hàng dẫn tới hậu quả khó lường. Từ những phân tích và nhận định nêu trên đã cho thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu nhằm hoàn thiện hơn nữa hệ thống XHTD nội bộ của các NHTM, và đây rõ ràng là công việc mà các NHTM tại cần tiến hành một cách định kỳ nhằm đáp ứng với những thay đổi về môi trường kinh doanh và tăng cường hơn nữa khả năng dự báo trong quản trị rủi ro tín dụng.

2. Xác định vấn đề nghiên cứu.

Basel đã nghiên cứu các yêu cầu về an toàn vốn trong đó quy định rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường, được ban hành lần đầu vào năm 1988 trong Hiệp ước Basel I. Năm 2004, hiệp ước Basel II đã được thông qua, bổ sung thêm rủi ro hoạt động, quy định tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu gắn chặt chẽ với mức độ rủi ro của tài sản ngân hàng liên quan đến nhiều yếu tố bao gồm xếp hạng tín

GIỚI THIỆU

nhiệm của khách hàng, mức tập trung của khoản vay vào một nhóm khách hàng. Nhằm tiếp cận các chuẩn mực quốc tế như Basel trong quản trị rủi ro của các NHTM theo phương pháp hiện đại, NHNN đã có quyết định 57/2002/QĐ-NHNN ngày 24/01/2002 triển khai thí điểm đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp. Quý II năm 2008 vừa qua là mốc cuối để các NHTM tại Việt nam trình đề án XHTD nội bộ lên NHNN (Nhưng thực tế thì đa số các NHTM vẫn chưa hoàn thành). Và NHNN cũng đã yêu cầu tăng cường kiểm soát nợ xấu của các NHTM qua Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

Hiện nay tại Việt nam, hầu hết các NHTM vẫn đang thực hiện phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản vay đang có dư nợ. Nhiều khả năng nợ xấu của các NHTM có thể cao hơn con số chính thức mà các ngân hàng đưa ra nếu thực hiện phân loại khách hàng và nợ theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN căn cứ vào kết quả XHTD nội bộ của NHTM :

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm : Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm : Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm : Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi.

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm : Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là khả năng tổn thất cao.

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm : Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.

Đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam (Vietcombank), hệ thống XHTD nội bộ đã được xây dựng và triển khai ứng dụng từ năm 2003, tuy nhiên, kiểm chứng qua tình trạng nợ xấu phải trích dự phòng rủi ro vẫn gia tăng thời gian gần đây cho thấy hệ thống XHTD nội bộ vẫn còn nhiều khuyết điểm dẫn đến sàng lọc khách hàng chưa hiệu quả, và hệ thống này cần được bổ sung chỉnh sửa nhằm phù hợp hơn với điều kiện kinh tế xã hội đã thay đổi và các hiệp ước quốc tế mà Việt nam cam kết. Đó là lý do cần thiết chọn đề tài nghiên cứu “Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietcombank”.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Đề tài nghiên cứu này nhằm trả lời cho câu hỏi của các nhà quản trị là tại sao tình trạng nợ xấu thuộc khối khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của Vietcombank vẫn gia tăng mặc dù ngân hàng này đã áp dụng phương pháp tiên tiến trong quản trị rủi ro là chấm điểm XHTD khách hàng từ năm 2003 đến nay, và ngay cả khi hệ thống XHTD nội bộ này đã được chỉnh sửa gần đây nhất là năm 2007 nhưng tình hình nợ xấu vẫn còn ở mức đáng phải quan tâm. Thực vậy, tính đến tháng 6/2008, tổng dư nợ tín dụng toàn hệ thống Vietcombank là 104.298 tỷ đồng giảm 1.980 tỷ đồng so với tháng 5/2008 nhưng có đến 2.418 tỷ đồng nợ xấu với tỷ trọng 2,32%, tăng 573 tỷ đồng so với tháng 5/2008. Tuy nhiên, đó vẫn chưa phải là con số thực của nợ xấu tại Vietcombank bởi vì : Tốc độ gia tăng quá nhanh dư nợ tín dụng trong toàn hệ thống trong bốn tháng đầu năm 2008 đã vô tình làm giảm tỷ trọng nợ xấu; Tình trạng đóng băng bất động sản và chứng khoán vẫn còn kéo dài, lạm phát cao sẽ tiếp tục đẩy nợ xấu gia tăng. Mặt khác, nếu chỉ xét riêng tỷ trọng nợ xấu so với tổng dư nợ thì có thể sẽ không thể hiện được hết sự nghiêm trọng, cần phải xem xét nợ xấu trong mối quan hệ với vốn tự có, phải thận trọng với bức tranh tài chính đã được làm đẹp và giảm tỷ lệ nợ xấu bằng cách cho khách hàng vay lại để trả những khoản nợ xấu hoặc nợ có nguy cơ xấu khi đến hạn.

Nghiên cứu này nhằm tiếp cận cơ sở lý luận hiện đại về xếp hạng tín nhiệm, phân tích hiện trạng và kiểm chứng các chỉ tiêu đánh giá trong XHTD nội bộ Vietcombank so với hệ thống đánh giá xếp hạng tiên tiến của những tên

tuổi hàng đầu trong lĩnh vực này như Moody's và Standard & Poor's bằng chỉ số Z (Mô hình điểm số tín dụng) của Edward I. Altman đang được sử dụng hiệu quả tại nhiều nước trên thế giới để dự đoán nguy cơ phá sản và xếp hạng rủi ro tín dụng.

Từ kết quả nghiên cứu này, đề tài sẽ cho thấy được những thành tựu cũng như những hạn chế tồn tại của hệ thống XHTD đang được sử dụng tại Vietcombank, qua đó, đề tài nghiên cứu mạnh dạn đề xuất những giải pháp góp phần hoàn thiện hệ thống XHTD của Vietcombank bằng cách tiếp thu những tiến bộ trong kinh nghiệm XHTD của các tổ chức tín nhiệm quốc tế, các NHTM và tổ chức kiểm toán trong nước.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là mô hình các chỉ tiêu đánh giá tính điểm XHTD khách hàng cá nhân và doanh nghiệp đang áp dụng tại Vietcombank từ năm 2007 đến tháng 9/2008.

Lý do của giới hạn thời gian nghiên cứu như trên vì hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu đánh giá và áp dụng trong năm 2007 đối với khối khách hàng doanh nghiệp.

5. Phương pháp nghiên cứu và tiếp cận vấn đề.

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống để tiếp cận chuyên môn về đối tượng nghiên cứu theo nội dung, phương pháp, và kỹ thuật xếp hạng tín nhiệm của Vietcombank. Nghiên cứu này sử dụng thông tin thứ cấp là kết quả XHTD năm 2007 của một số khách hàng đang có dư nợ tín dụng tại Vietcombank do Trung tâm thông tin tín dụng Vietcombank và các chi nhánh thực hiện xếp hạng.

Luận văn sử dụng phương pháp phân tích số liệu định tính để làm rõ hiện trạng hệ thống XHTD nội bộ. Và bằng cách sử dụng phương pháp so sánh với các tiêu chuẩn đánh giá phổ biến trên thị trường xếp hạng tín nhiệm quốc tế

và trong nước, qua đó, nghiên cứu để đưa ra nhận định, đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống XHTD của Vietcombank.

6. Kết cấu của luận văn.

Bố cục của đề tài nghiên cứu “Hoàn thiện Hệ thống XHTD của Vietcombank” được chia thành phần giới thiệu và ba chương với kết cấu chi tiết được xây dựng bao gồm :

Phần giới thiệu là các nội dung nhằm sơ lược lý do nghiên cứu, xác định đề tài nghiên cứu, đối tượng và mục tiêu của nghiên cứu, các phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu, ý nghĩa và tính thực tiễn của đề tài.

Chương I trình bày các vấn đề về hệ thống XHTD bao gồm tổng quan về XHTD, kinh nghiệm XHTD ở các nước, thực tiễn XHTD tại Việt nam.

Chương II trình bày thực trạng hệ thống XHTD nội bộ của Vietcombank, kết quả thực tế của các tình huống nghiên cứu XHTD của hệ thống. Từ đó luận văn tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh và kiểm chứng các chỉ tiêu đánh giá trong mô hình chấm điểm để rút ra được những thành tựu cũng như các hạn chế tồn tại cần hoàn thiện, bổ sung nhằm tăng cường hiệu quả ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng qua hệ thống sàng lọc khách hàng.

Chương III trình bày các giải pháp thực tiễn góp phần hoàn thiện Hệ thống XHTD của Vietcombank.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.

Luận văn trình bày sự cần thiết phải hoàn thiện Hệ thống XHTD nội bộ tại Vietcombank. Đề tài nghiên cứu tập trung vào phương pháp tính điểm và xếp hạng, đưa ra hướng kiểm chứng các chỉ tiêu nhằm nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng bằng công cụ tiên tiến phù hợp với thông lệ quốc tế.

Kết quả của đề tài nghiên cứu này có thể được áp dụng vào công tác thực tiễn vì Vietcombank đang trong quá trình hoàn thiện quy trình tín dụng

GIỚI THIỆU

trong đó có các vấn đề liên quan đến XHTD khách hàng nhằm phù hợp với chính sách tín dụng và cơ cấu tổ chức mới sau cổ phần hóa.

Đồng thời, đề tài nghiên cứu cũng góp phần hoàn thiện lý luận về quản trị rủi ro tín dụng của NHTM thông qua XHTD. Xây dựng thành công hệ thống đánh giá, xếp hạng tín nhiệm nội bộ đối với khách hàng không chỉ giúp NHTM phân loại nợ trung thực hơn, mà còn là công cụ tư vấn, giúp các nhà quản trị NHTM có định hướng chiến lược kinh doanh rõ ràng áp dụng phù hợp cho từng nhóm đối tượng khách hàng.

CHƯƠNG I :

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Mục tiêu nghiên cứu của chương này nhằm tiếp cận một số cơ sở lý luận hiện đại trong lĩnh vực XHTD cá nhân và doanh nghiệp, những tham khảo về các hệ thống XHTD của Mỹ, giới thiệu một số công trình khoa học có liên quan của các tác giả nước ngoài đã công bố như : Mô hình chỉ số tín dụng đa biến của Altman trong dự báo nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp; Mô hình chấm điểm tín dụng cá nhân trong nghiên cứu của Stefanie Kleimeier đề xuất áp dụng cho các ngân hàng bán lẻ của Việt nam. Trong chương này, đề tài nghiên cứu cũng cố gắng trình bày tương đối chi tiết về hệ thống XHTD của một số NHTM và tổ chức kiểm toán trong nước. Qua đó, có thể phát hiện những thành tựu mà các hệ thống XHTD của những tổ chức này đã đạt được có giá trị xem xét đề xuất áp dụng hoàn thiện cho hệ thống XHTD nội bộ của Vietcombank.

1.1. Tổng quan về xếp hạng tín dụng.

1.1.1. Khái niệm xếp hạng tín dụng.

XHTD là việc đưa ra nhận định về mức độ tín nhiệm đối với trách nhiệm tài chính; hoặc đánh giá mức độ rủi ro tín dụng phụ thuộc các yếu tố bao gồm năng lực đáp ứng các cam kết tài chính, khả năng dễ bị vỡ nợ khi các điều kiện kinh doanh thay đổi, ý thức và thiện chí trả nợ của người đi vay.

1.1.2. Đối tượng xếp hạng tín dụng.

Hệ thống XHTD tiếp cận đến tất cả các yếu tố có liên quan đến rủi ro tín dụng, các NHTM không sử dụng kết quả XHTD nhằm thể hiện giá trị của người đi vay mà đơn thuần là đưa ra ý kiến hiện tại dựa trên các nhân tố rủi ro, từ đó có chính sách tín dụng và giới hạn cho vay phù hợp. Một sự xếp hạng cao của một khách hàng đi vay chưa phải là chắc chắn trong việc thu hồi đầy đủ các khoản nợ gốc và lãi vay, mà chỉ là cơ sở để đưa ra quyết định đúng đắn về tín

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

dụng đã được điều chỉnh theo dự kiến mức độ rủi ro tín dụng có liên quan đến khách hàng là người đi vay và tất cả các khoản vay của khách hàng đó.

Xếp hạng người đi vay chủ yếu dự báo nguy cơ vỡ nợ theo ba cấp độ cơ bản là nguy hiểm, cảnh báo và an toàn dựa trên xác suất không trả được nợ PD (Probability of Default). Cơ sở của xác suất này là dữ liệu về các khoản nợ quá khứ trong vòng 5 năm trước đó của khách hàng, gồm các khoản nợ đã trả, khoản nợ trong hạn và khoản nợ không thu hồi được. Dữ liệu được phân theo ba nhóm : Nhóm dữ liệu tài chính liên quan đến các hệ số tài chính của khách hàng cũng như các đánh giá của các tổ chức xếp hạng; nhóm dữ liệu định tính phi tài chính liên quan đến trình độ quản lý, khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, các dữ liệu về khả năng tăng trưởng của ngành; Và nhóm dữ liệu mang tính cảnh báo liên quan đến các hiện tượng báo hiệu khả năng không trả được nợ tình hình số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi. Các nhóm dữ liệu này được đưa vào một mô hình định sẵn để xử lý, từ đó tính được xác suất không trả được nợ của khách hàng. Đó có thể là mô hình tuyến tính, mô hình probit... và thường được xây dựng bởi các tổ chức tư vấn chuyên nghiệp.

Xếp hạng khoản vay dựa trên cơ sở xếp hạng người vay và các yếu tố bao gồm tài sản đảm bảo, thời hạn cho vay, tổng mức dư nợ tại các tổ chức tín dụng, năng lực tài chính. Rủi ro của khoản vay được đo lường bằng xác suất rủi ro dự kiến EL (Expected Loss). Xác suất này được tính theo công thức $EL = PD \times EAD \times LGD$. Trong đó, EAD (Exposure at Default) là tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ), LGD (Loss Given Default) là tỷ trọng tổn thất ước tính.

Theo thống kê của ủy ban Basel, tại thời điểm không trả được nợ, khách hàng thường có xu hướng rút vốn vay tới mức gần xấp xỉ hạn mức được cấp. Hiệp ước Basel II yêu cầu tính $EAD = \text{Dư nợ bình quân} + LEQ \times \text{Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân}$. Trong đó, LEQ (Loan Equivalent Exposure) là tỷ trọng phần vốn chưa sử dụng) có nhiều khả năng sẽ được khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ. $LEQ \times \text{Hạn mức tín dụng chưa sử dụng}$

bình quân đó chính là dư nợ khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ ngoài mức dư nợ bình quân.

Tổn thất ước tín bao gồm tổn thất về khoản vay và các tổn thất khác phát sinh như lãi suất đến hạn nhưng không được thanh toán, chi phí xử lý tài sản đảm bảo, chi phí cho dịch vụ pháp lý và một số chi phí liên quan. LGD là tỷ trọng phần vốn bị tổn thất trên tổng dư nợ tại thời điểm khách hàng không trả được nợ được tính theo công thức $LGD = (EAD - \text{Số tiền có thể thu hồi})/EAD$.

1.1.3. Tầm quan trọng của xếp hạng tín dụng.

Hệ thống XHTD của NHTM nhằm cung cấp những dự đoán khả năng xảy ra rủi ro tín dụng có thể được hiểu là sự khác biệt về mặt kinh tế giữa những gì mà người đi vay hứa thanh toán với những gì mà NHTM thực sự nhận được. Khái niệm rủi ro được xét đến ở đây là là một sự không chắc chắn hay một tình trạng bất ổn có thể ước đoán được xác suất xảy ra. Khái niệm tín dụng được hiểu là quan hệ chuyển giao quyền sử dụng vốn lẫn nhau giữa người cho vay và người đi vay trên nguyên tắc có hoàn trả. Quan hệ tín dụng dựa trên nền tảng sự tin tưởng lẫn nhau giữa các chủ thể.

1.1.3.1. Rủi ro tín dụng.

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, tổ chức tín dụng và các tổ chức kinh tế, cá nhân theo nguyên tắc hoàn trả. NHTM ra đời để giải quyết nhu cầu phân phối vốn, nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của các tổ chức kinh tế, cá nhân với đặc thù kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ. NHTM là một trung gian tài chính, huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế, sau đó cho các tổ chức kinh tế, cá nhân vay lại với lãi suất cao hơn lãi suất huy động để thu lợi nhuận. Nếu ngân hàng không đáp ứng đủ vốn cho nền kinh tế hoặc huy động đủ vốn nhưng không có thị trường để cho vay thì ngân hàng hoạt động kém hiệu quả, sẽ dẫn đến rủi ro. Việc hoàn trả được nợ gốc trong tín dụng ngân hàng có nghĩa là việc thực hiện được giá trị hàng hoá trên thị trường, còn việc hoàn trả được lãi vay trong tín dụng là việc thực hiện được giá

trị thặng dư trên thị trường. Do đó, có thể xem rủi ro tín dụng cũng là rủi ro kinh doanh nhưng được xem xét dưới góc độ của ngân hàng.

Rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ hoặc thu không đúng kỳ hạn cả gốc lẫn lãi của khoản vay. Rủi ro tín dụng không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của NHTM như bảo lãnh, cam kết, chấp thuận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, tín dụng thuê mua, cho vay đồng tài trợ.

Trong quan hệ tín dụng có hai đối tượng tham gia là ngân hàng cho vay và người đi vay. Nhưng người đi vay sử dụng tiền vay trong một thời gian, không gian cụ thể, tuân theo sự chi phối của những điều kiện cụ thể nhất định mà ta gọi là môi trường kinh doanh, và đây là đối tượng thứ ba có mặt trong quan hệ tín dụng. Rủi ro tín dụng xuất phát từ môi trường kinh doanh gọi là rủi ro do nguyên nhân khách quan, bao gồm ảnh hưởng biến động quá nhanh và khó dự đoán của nền kinh tế, môi trường pháp lý chưa thuận lợi. Rủi ro xuất phát từ người đi vay và ngân hàng cho vay gọi là rủi ro do nguyên nhân chủ quan, bao gồm sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trong việc trả nợ vay; năng lực tài chính của người đi vay yếu kém, thiếu minh bạch; khả năng quản trị kém; bất cân xứng thông tin; việc xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng còn quá đơn giản.

1.1.3.2. Thiệt hại từ rủi ro tín dụng.

Khi rủi ro tín dụng ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh doanh của NHTM sẽ gây tâm lý hoang mang lo sợ cho người gửi tiền và có thể những người gửi tiền sẽ ồ ạt rút tiền làm cho toàn bộ hệ thống ngân hàng gặp khó khăn. Sự hoảng loạn này ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế, làm cho sức mua giảm, giá cả tăng, xã hội mất ổn định. Rủi ro tín dụng của NHTM trong nước cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế các nước có liên quan do sự hội nhập đã gắn chặt mối liên hệ về tiền tệ, đầu tư giữa các quốc gia.

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

NHTM gặp rủi ro tín dụng sẽ khó thu được vốn tín dụng đã cấp và lãi cho vay, nhưng ngân hàng phải trả vốn và lãi cho khoản tiền huy động khi đến hạn, điều này làm cho ngân hàng mất cân đối thu chi, mất khả năng thanh khoản, làm mất lòng tin người gửi tiền, ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng.

1.1.3.3. Vai trò của xếp hạng tín dụng trong quản trị rủi ro.

Hệ thống XHTD giúp NHTM quản trị rủi ro tín dụng bằng phương pháp tiên tiến, giúp kiểm soát mức độ tín nhiệm khách hàng, thiết lập mức lãi suất cho vay phù hợp với dự báo khả năng thất bại của từng nhóm khách hàng. NHTM có thể đánh giá hiệu quả danh mục cho vay thông qua giám sát sự thay đổi dư nợ và phân loại nợ trong từng nhóm khách hàng đã được xếp hạng, qua đó điều chỉnh danh mục theo hướng ưu tiên nguồn lực vào những nhóm khách hàng an toàn.

1.1.4. Nguyên tắc xếp hạng tín dụng.

Khái niệm hiện đại về XHTD được tập trung vào các nguyên tắc chủ yếu bao gồm phân tích tín nhiệm trên cơ sở ý thức và thiện chí trả nợ của người đi vay và từng khoản vay; đánh giá rủi ro dài hạn dựa trên ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh và xu hướng khả năng trả nợ trong tương lai; đánh giá rủi ro toàn diện và thống nhất dựa vào hệ thống ký hiệu xếp hạng.

Trong phân tích XHTD cần thiết sử dụng phân tích định tính để bổ sung cho những phân tích định lượng. Các dữ liệu định lượng là những quan sát được đo lường bằng số, các quan sát không thể đo lường bằng số được xếp vào dữ liệu định tính. Các chỉ tiêu phân tích có thể thay đổi phù hợp với sự thay đổi của trình độ công nghệ và yêu cầu quản trị rủi ro.

1.1.5. Mô hình xếp hạng tín dụng.

Mô hình đơn giản nhất được sử dụng trong XHTD là mô hình một biến số. Chỉ tiêu đánh giá phải được thống nhất trong mô hình. Tỷ suất tài chính được sử dụng trong mô hình một biến số bao gồm các chỉ tiêu thanh khoản, các

chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu cân nợ, chỉ tiêu lợi tức, chỉ tiêu vay nợ và chi phí trả lãi. Các chỉ tiêu phi tài chính thường được sử dụng bao gồm thời gian hoạt động của doanh nghiệp, số năm kinh nghiệm và trình độ của nhà quản trị cấp cao, triển vọng ngành. Nhược điểm của mô hình một biến số là kết quả dự báo khó chính xác nếu thực hiện phân tích và cho điểm các chỉ tiêu đánh giá một cách riêng biệt, hơn nữa, mỗi người có thể hiểu các chỉ tiêu đánh giá theo một cách khác nhau. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà nghiên cứu đã phát triển những mô hình kết hợp nhiều biến số thành một giá trị để dự báo sự thất bại của doanh nghiệp như mô hình phân tích hồi quy, phân tích lôgích, phân tích xác suất có điều kiện, phân tích phân biệt nhiều biến số.

NHTM áp dụng các mô hình khác nhau tùy theo đối tượng xếp loại là cá nhân, doanh nghiệp hay tổ chức tín dụng. Trong đề tài nghiên cứu này chỉ đề cập đến hai nhóm khách hàng được xếp hạng là cá nhân và doanh nghiệp. Các mô hình này được sử dụng ổn định và có thể điều chỉnh sau vài năm sử dụng khi thấy có nhiều sai sót lớn giữa xếp hạng với thực tế.

1.1.6. Phương pháp xếp hạng tín dụng theo mô hình điểm số.

Mục đích của XHTD là để dự đoán những khách hàng có khả năng rủi ro cao chứ không nhằm lý giải tại sao họ phá sản, hay tìm câu trả lời cho giả thuyết về mối quan hệ giữa khả năng phá sản với các biến số kinh tế xã hội. Các phương pháp XHTD hiện đại bao gồm phương pháp nghiên cứu thống kê dựa trên sự hồi quy và cây phân loại còn được gọi là thuật toán đệ quy phân định; hoặc phương pháp vận trù học dựa trên toán học để giải quyết các bài toán tài chính bằng quy hoạch tuyến tính, qua đó nhà quản trị có được quyết định hợp lý cho các hành động trong hiện tại và tương lai.

XHTD theo mô hình điểm số là phương pháp khoa học kết hợp sử dụng dữ liệu nghiên cứu thống kê và áp dụng mô hình toán học để phân tích, tính điểm cho các chỉ tiêu đánh giá trong mô hình một biến hoặc đa biến. Các chỉ tiêu sử dụng trong XHTD được xác lập theo nhóm bao gồm phân tích ngành, phân tích hoạt động kinh doanh, và phân tích hoạt động tài chính. Sau đó đưa

vào mô hình để tính điểm theo trọng số và quy đổi điểm nhận được sang một biểu tượng xếp hạng tương ứng.

1.1.7. Quy trình xếp hạng tín dụng.

Căn cứ vào chính sách tín dụng và các quy định có liên quan của từng ngân hàng nhằm xác lập quy trình XHTD. Một quy trình XHTD bao gồm các bước cơ bản như sau :

(1) Thu thập thông tin liên quan đến các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích đánh giá, thông tin xếp hạng của các tổ chức tín nhiệm khác liên quan đến đối tượng xếp hạng.

(2) Phân tích bằng mô hình để kết luận về mức xếp hạng. Mức xếp hạng cuối cùng được quyết định sau khi tham khảo ý kiến Hội đồng xếp hạng. Trong XHTD của các NHTM thì kết quả xếp hạng không được công bố rộng rãi.

(3) Theo dõi tình trạng tín dụng của đối tượng được xếp hạng để điều chỉnh mức xếp hạng. các thông tin điều chỉnh được lưu giữ. Tổng hợp kết quả xếp hạng so sánh với thực tế rủi ro xảy ra, và dựa trên tần suất phải điều chỉnh mức xếp hạng đã thực hiện đối với khách hàng để xem xét điều chỉnh mô hình xếp hạng.

1.2. Một số nghiên cứu và kinh nghiệm về xếp hạng tín dụng.

Nhằm tiếp cận những cơ sở lý luận hiện đại trong lĩnh vực XHTD cá nhân và doanh nghiệp, đề tài nghiên cứu sẽ lần lượt giới thiệu một số công trình khoa học có liên quan của các tác giả nước ngoài đã công bố, bao gồm : Mô hình chỉ số tín dụng đa biến của Altman áp dụng cho doanh nghiệp, mô hình chấm điểm tín dụng cá nhân của Stefanie Kleimeier. Đề tài nghiên cứu cũng sẽ cố gắng trình bày tương đối chi tiết những tham khảo về các hệ thống XHTD hàng đầu của Mỹ, hệ thống XHTD của một số NHTM và tổ chức kiểm toán trong nước.

1.2.1. Nghiên cứu của Stefanie Kleimeier về mô hình điểm số tín dụng cá nhân áp dụng cho các ngân hàng bán lẻ tại Việt nam.

Stefanie Kleimeier đã tiến hành nghiên cứu chi tiết nguồn số liệu được tổng hợp từ các NHTM tại Việt nam theo hai mươi hai biến số bao gồm độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thời gian công tác, tình trạng cư ngụ, giới tính, tình trạng hôn nhân, mục đích vay... để xác định mức ảnh hưởng của các biến số này đến rủi ro tín dụng và qua đó thiết lập một mô hình điểm số tín dụng cá nhân áp dụng cho các ngân hàng bán lẻ tại Việt nam.

Nghiên cứu của Stefanie Kleimeier đã xây dựng mô hình chấm điểm tín dụng cá nhân gồm hai phần là chấm điểm nhân thân và năng lực trả nợ, chấm điểm quan hệ với ngân hàng như trình bày tại **Bảng 1.02** (Trang 16). Căn cứ vào tổng điểm đạt được để xếp loại theo mười mức giảm dần từ Aaa đến D như trình trong **Bảng 1.01**. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu này không đưa ra cách tính điểm cụ thể cho từng chỉ tiêu, để vận dụng được mô hình đòi hỏi các NHTM phải thiết lập thang điểm cho từng chỉ tiêu đánh giá phù hợp với thực trạng và hệ thống cơ sở dữ liệu cá nhân tại ngân hàng mình.

Bảng 1.01 : Ký hiệu XHTD cá nhân theo Stefanie Kleimeier		
Điểm	Xếp hạng	Ý nghĩa xếp hạng
> 400	Aaa	Cho vay tối đa theo đề nghị của người vay
351-400	Aa	
301-350	A	
251-300	Bbb	Cho vay theo tài sản đảm bảo
201-250	Bb	Cho vay theo tài sản đảm bảo và đánh giá đơn vay vốn
151-200	B	Yêu cầu đánh giá thận trọng đơn vay vốn, và có tài sản đảm bảo đầy đủ
101-150	Ccc	Từ chối cho vay
51-100	Cc	
0-50	C	
0	D	

(Nguồn : *Dinh Thi Huyen Thanh & Stefanie Kleimeier, 2006. Credit Scoring for Vietnam's Retail Banking Marke*)

Bảng 1.02 : Chỉ tiêu chấm điểm XHTD cá nhân bước một theo Stefanie Kleimeier				
Bước 1 : Chấm điểm nhân thân và năng lực trả nợ				
Tuổi	18-25 tuổi	26-40 tuổi	41-60 tuổi	> 60 tuổi
Trình độ học vấn	Sau đại học	Đại học, cao đẳng	Trung học	Dưới trung học
Nghề nghiệp	Chuyên môn	Giúp việc	Kinh doanh	Hưu trí
Thời gian công tác	< 0,5 năm	0,5-1 năm	1-5 năm	> 5 năm
Thời gian làm công việc hiện tại	< 0,5 năm	0,5-1 năm	1-5 năm	> 5 năm
Tình trạng cư trú	Nhà riêng	Nhà thuê	Sống cùng gia đình	Khác
Số người phụ thuộc	Độc thân	1-3 người	3-5 người	> 5 người
Thu nhập hàng năm	< 12 triệu đồng	12-36 triệu đồng	36-120 triệu đồng	> 120 triệu đồng
Thu nhập hàng năm của gia đình	< 24 triệu đồng	24-72 triệu đồng	72-240 triệu đồng	> 240 triệu đồng
Bước 2 : Chấm điểm quan hệ với ngân hàng				
Thực hiện cam kết với ngân hàng (ngắn hạn)	Khách hàng mới	Chưa bao giờ trễ hạn	Có trễ hạn ít hơn 30 ngày	Có trễ hạn trên 30 ngày
Thực hiện cam kết với ngân hàng (dài hạn)	Khách hàng mới	Chưa bao giờ trễ hạn	Có trễ hạn trong 2 năm gần đây	Có trễ hạn trước 2 năm gần đây
Tổng giá trị khoản vay chưa trả	< 100 triệu đồng	100 triệu đồng - 500 triệu đồng	500 triệu đồng - 1 tỷ đồng	> 1 tỷ đồng
Các dịch vụ khác đang sử dụng	Tiền gửi tiết kiệm	Thẻ tín dụng	Tiền gửi tiết kiệm và thẻ tín dụng	Không
Số dư bình quân tài khoản tiết kiệm trong năm trước đây	< 20 triệu đồng	20 triệu đồng - 100 triệu đồng	100 triệu đồng - 500 triệu đồng	> 500 triệu đồng
<i>(Nguồn : Dinh Thi Huyen Thanh & Stefanie Kleimeier, 2006. Credit Scoring for Vietnam's Retail Banking Market)</i>				

1.2.2. Các nghiên cứu và kinh nghiệm xếp hạng tín dụng trên thị trường tài chính của Mỹ.

Các công ty xếp hạng tín nhiệm của Mỹ được hình thành từ rất sớm so với thế giới, bao gồm : Những tổ chức chuyên về xếp hạng tín nhiệm các công

cụ nợ của doanh nghiệp và xếp hạng tín nhiệm quốc gia hoạt động trên thị trường tài chính quốc tế như Moody's và S&P; Và những tổ chức chuyên về XHTD cá nhân như Equifax, Experian và TransUnion. Do khó để tiếp cận mô hình tính điểm xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức này một cách đầy đủ nên đề tài nghiên cứu này chỉ trình bày khái quát về phương pháp và hệ thống ký hiệu trong xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp đối với các công cụ nợ và XHTD đối với cá nhân do những tổ chức tín nhiệm của Mỹ công bố công khai. Nghiên cứu này cũng tiếp cận một lý thuyết rất nổi tiếng của Altman về chỉ số khả năng vỡ nợ đối với doanh nghiệp, đây là mô hình toán học về chỉ số tín dụng gồm nhiều biến số có thể dự báo tương đối chính xác trên 90% các trường hợp vỡ nợ trên thị trường tài chính ở những nước phát triển như Mỹ và Anh, qua đó, đề tài nghiên cứu đề xuất hướng nghiên cứu vận dụng nhằm bổ sung cho mô hình tính điểm xếp hạng tín nhiệm một biến số đang sử dụng tại các tổ chức tín nhiệm và các NHTM Việt nam.

1.2.2.1. Hệ thống xếp hạng tín nhiệm của Moody's và S&P.

Moody's Investors Service (Moody's) và Standard & Poor's (S&P) là hai tổ chức tín nhiệm có uy tín và lâu đời tại Mỹ và cũng là những tổ chức tiên phong trong lĩnh vực xếp hạng tín nhiệm trên thế giới, sau đó có thêm Fitch Investors Service. Ngày nay, các tổ chức tín nhiệm này của Mỹ hoạt động trên các thị trường tài chính lớn và cả những thị trường mới nổi trên toàn cầu. Kết quả xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức này được đánh giá rất cao.

Phương pháp xếp hạng tín nhiệm của Moody's tập trung vào bốn lĩnh vực chính là đánh giá môi trường ngành, đánh giá tình hình tài chính, đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá khả năng quản trị doanh nghiệp chú trọng vào quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ. Đối với Moody's xếp hạng chất lượng công cụ nợ dài hạn của doanh nghiệp cao nhất từ Aaa sau đó thấp dần đến C được thể hiện trong **Bảng 1.03** (Trang 18). So với Moody's thì hệ thống ký hiệu xếp hạng công cụ nợ dài hạn của S&P có thêm ký hiệu r, nếu ký hiệu

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

xếp hạng doanh nghiệp có kèm thêm ký hiệu này có nghĩa cần chú ý những rủi ro phi tín dụng có liên quan.

Bảng 1.03 : Hệ thống ký hiệu xếp hạng công cụ nợ dài hạn của Moody's

Xếp hạng	Tình trạng		
Aaa	Chất lượng cao nhất	Đầu tư	
Aa1	Chất lượng cao		
Aa2			
Aa3			
A1	Chất lượng vừa, khả năng thanh toán tốt		
A2			
A3			
Baa1	Chất lượng vừa, đủ khả năng thanh toán		Đầu cơ
Baa2			
Baa3			
Ba1	Khả năng thanh toán không chắc chắn.		
Ba2			
Ba3			
B1	Rủi ro đầu tư cao.		
B2			
B3			
Caa1	Chất lượng kém.	Khả năng phá sản	
Caa2			
Caa3			
Ca	Đầu cơ có rủi ro cao	Phá sản hoàn toàn	
C	Chất lượng kém nhất		

(Nguồn <http://www.senate.michigan.gov>)

1.2.2.2. Mô hình điểm số tín dụng doanh nghiệp của Edward I. Altman.

Các chỉ số tài chính riêng biệt thường được sử dụng trong chấm điểm XHTD không thể dự báo chính xác xu hướng khả năng xảy ra khó khăn về tài chính của doanh nghiệp vì phụ thuộc vào nhận thức riêng của từng người.

Nhằm tăng cường tính dự báo nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp trong các mô hình chấm điểm XHTD, các NHTM có thể sử dụng những mô hình dự báo nhiều biến số. Có nhiều phương pháp dự báo nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp đã được xây dựng và công bố. Tuy nhiên, ít có phương pháp được kiểm tra kỹ lưỡng và chấp nhận rộng rãi như hàm thống kê Z-score của Altman.

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Mô hình điểm số tín dụng phân biệt nhiều biến số do Altman (1981) phát triển đầu tiên. Sau đó được Steele (1984), Morris (1997) và các nhà nghiên cứu khác phát triển thêm. Dạng tổng quát của mô hình là $Z=c+\sum c_i r_i$ (Trong đó : c là hằng số, r_i là các tỷ suất tài chính và chỉ tiêu phi tài chính được sử dụng như những biến số, c_i là các hệ số của mỗi biến số trong mô hình). Các biến số trong hàm thống kê Z-Score của Altman bao gồm:

CA = Tài sản lưu động.

TA = Tổng tài sản.

SL = Doanh thu thuần.

IN = Lãi vay.

TL = Tổng nợ.

CL = Nợ ngắn hạn.

MV = Giá thị trường của vốn chủ sở hữu

BV = Giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu.

ET = Thu nhập trước thuế.

RE = Thu nhập giữ lại.

Mô hình điểm số dự báo nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp được Altman xây dựng áp dụng cho doanh nghiệp cổ phần thuộc ngành sản xuất như sau : $Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 0,999X_5$. Nếu $Z > 2,99$ là khu vực an toàn; $1,8 < Z < 2,99$ là khu vực cảnh báo có nguy cơ vỡ nợ; $Z < 1,8$ là khu vực nguy hiểm có nguy cơ vỡ nợ cao. Trong đó :

$X_1 = \frac{CA - CL}{TA}$: Đo lường tỷ trọng tài sản lưu động ròng của doanh

ng nghiệp trong tổng tài sản. CA - CL là vốn lưu động.

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

$$X_2 = \frac{RE}{TA} : \text{Đo lường khả năng sinh lời.}$$

$X_3 = \frac{ET+IN}{TA}$: Đây là hệ số quan trọng nhất. Lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu và là động lực xác định sự sống còn của doanh nghiệp. Lãi vay được cộng vào vì chi phí này cũng thể hiện khả năng tạo thu nhập của doanh nghiệp.

$X_4 = \frac{MV}{TL}$: Cho biết khả năng chịu đựng của doanh nghiệp đối với những sụt giảm trong giá trị tài sản.

$X_5 = \frac{SL}{TA}$: Cho biết khả năng tạo doanh thu của tài sản. Cần lưu ý rằng các hệ số lớn hơn 3:1 có thể làm sai lệch kết quả dự báo vì doanh nghiệp đang sử dụng quá ít vốn chủ sở hữu trong mối tương quan với doanh thu đạt được. Người phân tích có thể hạn chế giá trị cao nhất của hệ số này là 3:1 nếu doanh nghiệp có điểm Z-score quá cao trong mối tương quan với các chỉ báo khác.

Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hóa thuộc ngành sản xuất thì $Z' = 0,717X_1 + 0,847X_2 + 3,107X_3 + 0,42X_4 + 0,998X_5$. Nếu $Z' > 2,9$ là khu vực an toàn; $1,23 < Z' < 2,9$ là khu vực cảnh báo có nguy cơ vỡ nợ; $Z' < 1,23$ là khu vực nguy hiểm có nguy cơ vỡ nợ cao. Các biến số X_1, X_2, X_3, X_5 tính như trên, riêng $X_4 = \frac{BV}{TL}$.

Đối với các doanh nghiệp không thuộc ngành sản xuất, do sự khác nhau khá lớn của X_5 giữa các ngành, nên X_5 đã được bỏ ra. Công thức tính chỉ số Z'' như sau : $Z'' = 6,56X_1 + 3,26X_2 + 6,72X_3 + 1,05X_4$. Nếu $Z'' > 2,6$ là khu vực an toàn; $1,1 < Z'' < 2,6$ là khu vực cảnh báo có nguy cơ vỡ nợ; $Z'' < 1,1$ là khu vực nguy hiểm có nguy cơ vỡ nợ cao. Các biến số X_1, X_2, X_3 tính như trên, riêng X_4 nếu doanh nghiệp đã cổ phần thì tính theo công thức $X_4 = \frac{MV}{TL}$; nếu

doanh nghiệp chưa cổ phần thì $X_4 = \frac{BV}{TL}$.

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Chỉ số Z (Hoặc Z' và Z'') càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Để tăng được chỉ số này đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản trị, rà soát để giảm những tài sản không hoạt động, tiết kiệm chi phí hợp lý, xây dựng thương hiệu. Đó chính là sự kết hợp gián tiếp của nhiều yếu tố tài chính và phi tài chính trong mô hình mới tạo được chỉ số an toàn. Cần lưu ý trường hợp doanh nghiệp ghi tăng vốn chủ sở hữu đồng thời ghi tăng nợ phải thu hoặc ghi tăng khoản đầu tư dài hạn ... điều này có thể làm tăng chỉ số Z nên cần điều chỉnh số liệu bất thường này tại bảng cân đối trước khi tính toán các chỉ tiêu.

1.2.2.3. Sự tương đồng giữa mô hình điểm số tín dụng của Edward I. Altman và xếp hạng tín nhiệm của Standard & Poor

Dựa trên phân tích hồi quy, Edward I. Altman đã phát minh tiếp hệ số Z''- điều chỉnh bằng cách tăng vùng cảnh báo nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp 3,25 điểm nhằm mục đích xếp hạng rủi ro tín dụng.

Bảng 1.04 : Tương quan giữa chỉ số tín dụng Z''-điều chỉnh của Altman với hệ thống ký hiệu xếp hạng của S&P.		
	Điểm số Z'' điều chỉnh	Xếp hạng của Standard & Poor
Vùng an toàn	> 8,15	AAA
	7,60 – 8,15	AA ⁺
	7,30 – 7,60	AA
	7,00 – 7,30	AA ⁻
	6,85 – 7,00	A ⁺
	6,65 – 6,85	A
	6,40 – 6,65	A ⁻
	6,25 – 6,40	BBB ⁺
	5,85 – 6,25	BBB
Vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ vỡ nợ	5,65 – 5,85	BBB ⁻
	5,25 – 5,65	BB ⁺
	4,95 – 5,25	BB
	4,75 – 4,95	BB ⁻
	4,50 – 4,75	B ⁺
	4,15 – 4,50	B
Vùng nguy hiểm, nguy cơ vỡ nợ cao.	3,75 – 4,15	B ⁻
	3,20 – 3,75	CCC ⁺
	2,50 – 3,20	CCC
	1,75 – 2,50	CCC ⁻
	0 – 1,75	C, D

(Nguồn : Altman, 2003. *The Use of Credit Scoring Models and the Importance of a Credit Culture*, New York University)

Z''- điều chỉnh = 3,25 + 6,56X₁ + 3,26X₂ + 6,72X₃ + 1,05X₄. Các biến số X₁, X₂, X₃, X₄ tính như trên. Sự tương đồng giữa chỉ số Z''-điều chỉnh với hệ thống ký hiệu xếp hạng tín nhiệm của S&P được Altman trình bày như trong **Bảng 1.04** (Trang 21). Theo kết quả nghiên cứu của giáo sư Altman thì sự tương đồng này là khá cao, nhưng điều đó không có nghĩa là tuyệt đối, và có độ lệch chuẩn nằm trong khoảng cho phép.

1.2.2.4. Mô hình điểm số tín dụng cá nhân của FICO.

Điểm số tín dụng (Credit score) cá nhân là một phương tiện kiểm soát tín dụng được gán cho mỗi cá nhân tại một số nước phát triển giúp tổ chức tín dụng ước lượng mức rủi ro khi cho vay. Điểm tín dụng càng thấp thì mức rủi ro của nhà cho vay càng cao. Fair Isaac Corp đã xây dựng mô hình điểm số tín dụng FICO thấp nhất là 300 và cao nhất là 850 áp dụng cho cá nhân dựa vào tỷ trọng của 5 chỉ số phân tích được trình bày trong **Bảng 1.05**.

Bảng 1.05 : Tỷ trọng các tiêu chí đánh giá trong mô hình điểm số tín dụng FICO.	
Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
35%	Lịch sử trả nợ (Payment history) : Thời gian trễ hạn càng dài và số tiền trễ hạn càng cao thì điểm số tín dụng càng thấp.
30%	Dư nợ tại các tổ chức tín dụng (Amounts owed) : Nợ quá nhiều so với mức cho phép đặc biệt là đối với thẻ tín dụng sẽ làm giảm điểm số tín dụng.
15%	Độ dài của lịch sử tín dụng (Length of credit history) : Thông tin càng nhiều năm càng đáng tin cậy và điểm số tín dụng sẽ càng cao.
10%	Số lần vay nợ mới (New credit) : Vay nợ thường xuyên bị xem là dấu hiệu có khó khăn về tài chính nên điểm số tín dụng càng thấp.
10%	Các loại tín dụng được sử dụng (Types of credit used) : Các loại nợ khác nhau sẽ được tính điểm số tín dụng khác nhau.

(Nguồn <http://en.wikipedia.org>)

Mô hình điểm số tín dụng FICO được áp dụng rộng rãi tại Mỹ do các thông tin liên quan đến tình trạng tín dụng của mọi người có thể được ngân hàng tra soát dễ dàng qua các công ty dữ liệu tín dụng (Credit reporting companies). Công ty dữ liệu tín dụng thực hiện ghi nhận và cập nhật thông tin từ các tổ chức tín dụng, phân tích và cho điểm đối với từng người. Theo mô hình điểm số tín dụng của FICO thì người có điểm số tín dụng ở mức 700 được

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

xem là tốt, đối với cá nhân có điểm số tín dụng thấp hơn 620 sẽ có thể bị ngân hàng e ngại khi xét cho vay.

Bảng 1.06 : Hệ thống ký hiệu xếp hạng VantageScore	
Điểm	Xếp hạng người vay
901–990	A
801–900	B
701–800	C
601–700	D
501–600	F

(Nguồn <http://en.wikipedia.org>)

Tại Mỹ hiện đã xuất hiện mô hình điểm số tín dụng VantageScore cạnh tranh với mô hình của FICO, đó là mô hình do ba công ty cung cấp dữ liệu tín dụng là Equifax, Experian và TransUnion xây dựng. Mô hình điểm số tín dụng VantageScore rất đơn giản giúp mọi người dễ hiểu với năm mức xếp hạng giảm dần từ A đến F như trình bày tại **Bảng 1.06** tương ứng với điểm số được thiết lập từ 501 (Thấp nhất, không đáng tin cậy nhất) đến 990 (Cao nhất, đáng tin cậy nhất). Tỷ trọng các tiêu chí đánh giá được trình bày như trong **Bảng 1.07**.

Bảng 1.07 : Tỷ trọng các tiêu chí đánh giá trong mô hình điểm số tín dụng VantageScore	
Tỷ trọng	Tiêu chí đánh giá
32%	Lịch sử trả nợ (Payment History) : Tình trạng thanh toán kịp thời và đúng cam kết.
23%	Tình trạng sử dụng tín dụng (Credit Utilization) : Tỷ lệ vay trả, ý thức trả nợ đúng hạn.
15%	Tình trạng số dư có (Credit Balances) : Tổng các khoản vay và mức tín dụng sẵn có để đáp ứng, các khoản nợ quá hạn được chấm điểm rất khắt khe.
13%	Độ sâu tín dụng (Depth of Credit) : Lịch sử tín dụng càng dài càng đáng tin cậy.
10%	Tình trạng tín dụng gần đây (Recent Credit) : Mức độ thường xuyên vay nợ và số lần yêu cầu vay.
7%	Tình trạng tín dụng sẵn có (Available Credit) : Mức tín dụng có thể nhận được ngay hay trong một thời gian ngắn nhất có thể.

(Nguồn <http://en.wikipedia.org>)

1.2.3. Kinh nghiệm xếp hạng tín dụng của một số ngân hàng thương mại và tổ chức kiểm toán ở Việt nam.

Trong quản trị rủi ro, NHTM chủ yếu sử dụng hệ thống XHTD để đánh giá khách hàng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, NHTM cũng cần tham khảo thông tin xếp hạng tín nhiệm được công bố của các NHTM và tổ chức kiểm toán trong nước, nhất là đối với những khách hàng có quan hệ tín dụng với nhiều ngân hàng khác nhau.

1.2.3.1. Hệ thống xếp hạng tín nhiệm của CIC.

Trung tâm Thông tin tín dụng của NHNN (CIC) thực hiện xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp theo hướng dẫn của NHNN Việt nam nhằm tiến tới tiêu chuẩn hóa đánh giá các chỉ tiêu tài chính có thể áp dụng cho các NHTM trong nước. CIC hiện đang sử dụng 11 chỉ tiêu tài chính để chấm điểm theo hướng dẫn tại quyết định 57/2002/QĐ-NHNN ngày 24/01/2002 của NHNN. Mô hình này rõ ràng còn có hạn chế do thiếu đánh giá các chỉ tiêu phi tài chính.

1.2.3.2. Hệ thống xếp hạng tín dụng của BIDV.

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) xây dựng hệ thống XHTD theo nguyên tắc hạn chế tối đa ảnh hưởng chủ quan của các chỉ tiêu tài chính bằng cách thiết kế các chỉ tiêu phi tài chính, và cung cấp những hướng dẫn chi tiết cho việc đánh giá chấm điểm các chỉ tiêu.

Đây là một trong những NHTM tại Việt nam đi đầu trong áp dụng phân loại nợ theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN

1.2.3.2.1. Xếp hạng tín dụng và xếp hạng khoản vay cá nhân.

Mô hình chấm điểm XHTD cá nhân của BIDV bao gồm hai phần là nhóm các chỉ tiêu chấm điểm nhân thân với trọng số 0,4 và nhóm các chỉ tiêu chấm điểm quan hệ với ngân hàng với trọng số 0,6. Các chỉ tiêu đánh giá, điểm ban đầu, và trọng số từng chỉ tiêu được trình bày trong **Bảng 1.08** (Trang 25).

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Bảng 1.08 : Các chỉ tiêu chấm điểm cá nhân của BIDV							
Chỉ tiêu		Điểm ban đầu					Trọng số
		100	75	50	25	0	
Phần I : Thông tin về nhân thân							
1	Tuổi	36-55 tuổi	26-35 tuổi	56-60 tuổi	20-25 tuổi	>60 tuổi hoặc 18-20 tuổi	10%
2	Trình độ học vấn	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung học	Dưới trung học	10%
3	Tiền án, tiền sự	Không				Có	10%
4	Tình trạng cư trú	Chủ sở hữu	Nhà chung cư	Với gia đình	Thuê	Khác	10%
5	Số người ăn theo	<3 người	3 người	4 người	5 người	Trên 5 người	10%
6	Cơ cấu gia đình	Hạt nhân	Sống với cha mẹ	Sống cùng gia đình khác	Khác		10%
7	Bảo hiểm nhân mạng	>100 triệu	50-100 triệu	30-50 triệu	<30 triệu		10%
8	Tính chất công việc hiện tại	Quản lý, điều hành	Chuyên môn	Lao động được đào tạo nghề	Lao động thời vụ	Thất nghiệp	10%
9	Thời gian làm công việc hiện tại	>7 năm	5-7 năm	3-5 năm	1-3 năm	<1 năm	10%
10	Rủi ro nghề nghiệp	Thấp		Trung bình		Cao	10%
Phần II : Quan hệ với ngân hàng							
1	Thu nhập ròng ổn định hàng tháng	>10 triệu đồng	5-10 triệu đồng	3-5 triệu đồng	1-3 triệu đồng	<1 triệu đồng	30%
2	Tỷ lệ số tiền phải trả/Thu nhập	<30%	30-45%	45-60%	60-75%	>75%	30%
3	Tình hình trả nợ gốc và lãi	Luôn trả nợ đúng hạn	Đã bị gia hạn nợ, hiện trả nợ tốt	Đã có nợ quá hạn/Khác h hàng mới	Đã có nợ quá hạn, khả năng trả nợ không ổn định	Hiện đang có nợ quá hạn	25%
4	Các dịch vụ sử dụng	Tiền gửi và các dịch vụ khác		Chỉ sử dụng dịch vụ thanh toán		Không sử dụng	15%
<i>(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)</i>							

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Căn cứ vào tổng điểm đạt được đã nhân với trọng số để xếp hạng khách hàng cá nhân theo mười mức giảm dần từ AAA đến D như trình bày trong **Bảng 1.09**. Với mỗi mức xếp hạng sẽ có cách đánh giá rủi ro tương ứng.

Điểm	Xếp hạng	Đánh giá xếp hạng
95-100	AAA	Rủi ro thấp
90-94	AA	
85-89	A	
80-84	BBB	Rủi ro trung bình
70-79	BB	
60-69	B	
50-59	CCC	Rủi ro cao
40-49	CC	
35-39	C	
< 35	D	

(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)

Mô hình xếp hạng khoản vay cá nhân trong hệ thống XHTD của BIDV là một ma trận kết hợp giữa kết quả XHTD với kết quả đánh giá tài sản đảm bảo như trình bày trong **Bảng 1.11** (Trang 28). Việc đánh giá tài sản đảm bảo cũng được chấm điểm theo ba chỉ tiêu là loại tài sản, tỷ suất giữa giá trị tài sản so với khoản vay, rủi ro giảm giá trị tài sản đảm bảo như trình bày trong **Bảng 1.10**. Căn cứ vào tổng điểm đã chấm cho tài sản đảm bảo để xếp loại theo ba mức A, B, C như trình bày trong **Bảng 1.12** (Trang 28).

Chỉ tiêu		Điểm				
		100	75	50	25	0
1	Loại tài sản đảm bảo	Tài khoản tiền gửi, giấy tờ có giá do Chính phủ hoặc BIDV phát hành	Giấy tờ có giá do tổ chức phát hành (Trừ cổ phiếu)	Bất động sản (Nhà ở)	Bất động sản (Không phải nhà ở), động sản, cổ phiếu	Không có tài sản đảm bảo
2	Giá trị tài sản đảm bảo/Tổng nợ vay	>200%	150-200%	100-150%	70-100%	<70%
3	Rủi ro giảm giá tài sản đảm bảo trong 2 năm gần đây	0% hoặc có xu hướng tăng	1-10%	10-30%	30-50%	>50%

(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)

Bảng 1.11 : Ma trận kết hợp giữa kết quả XHTD với kết quả đánh giá tài sản đảm bảo của BIDV

XHTD \ Đánh giá TSĐB	A	B	C
	AAA	Xuất sắc	Tốt
AA			
A			
BBB	Tốt	Trung bình	Trung bình / Từ chối
BB			
B			
CCC	Trung bình / Từ chối	Từ chối	
CC			
C			
D			

(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)

Bảng 1.12 : Hệ thống ký hiệu đánh giá tài sản đảm bảo của BIDV

Điểm	Mức xếp loại	Đánh giá tài sản đảm bảo
225-300	A	Mạnh
75-224	B	Trung bình
< 75	C	Thấp

(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)

1.2.3.2.2. Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu tài chính được đánh giá dựa theo khung hướng dẫn của NHNN và có điều chỉnh vài hệ số thống kê ngành theo tính toán từ dữ liệu thông tin tín dụng của BIDV. Các chỉ tiêu phi tài chính được xây dựng nhằm bổ sung cho các chỉ tiêu tài chính. Mỗi chỉ tiêu đánh giá có năm khoảng giá trị chuẩn tương ứng là năm mức điểm 20, 40, 60, 80, 100 (Điểm ban đầu). Tùy theo mức độ quan trọng mà giữa các chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu có trọng số khác nhau. Căn cứ tổng điểm đạt được sau khi đã nhân điểm ban đầu với trọng số để xếp loại.

Doanh nghiệp được phân loại theo ba nhóm quy mô lớn, vừa và nhỏ. Mỗi nhóm quy mô sẽ được chấm điểm theo hệ thống gồm mười bốn chỉ tiêu tài chính tương ứng với bốn nhóm ngành nông - lâm – ngư nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng, công nghiệp. Hệ thống chỉ tiêu tài chính gồm : Nhóm chỉ

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

tiêu thanh khoản (Khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tức thời), nhóm chỉ tiêu hoạt động (Vòng quay vốn lưu động, vòng quay hàng tồn kho, vòng quay các khoản phải thu, hiệu suất sử dụng tài sản cố định), nhóm chỉ tiêu cân nợ (Tổng nợ so với tổng tài sản, nợ dài hạn so với vốn chủ sở hữu), nhóm chỉ tiêu thu nhập (Lợi nhuận gộp so với doanh thu thuần, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh so với doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản bình quân, lợi nhuận trước thuế và lãi vay so với chi phí trả lãi). Hệ thống chỉ tiêu phi tài chính gồm bốn mươi chỉ tiêu đánh giá thuộc năm nhóm gồm khả năng trả nợ từ lưu chuyển tiền tệ, trình độ quản lý, quan hệ với ngân hàng, các nhân tố bên ngoài, các đặc điểm hoạt động khác như trình bày tại **Bảng 1.13**.

Bảng 1.13 : Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của BIDV			
Chỉ tiêu phi tài chính	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp khác
Khả năng trả nợ từ lưu chuyển tiền tệ.	6%	7%	5%
Trình độ quản lý.	25%	20%	25%
Quan hệ với ngân hàng.	40%	40%	40%
Các nhân tố bên ngoài.	17%	17%	18%
Các đặc điểm hoạt động khác	12%	16%	12%

(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)

Hệ thống XHTD của BIDV còn phân loại doanh nghiệp theo ba nhóm là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và doanh nghiệp khác để tính điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính. Và phân loại doanh nghiệp theo hai loại là doanh nghiệp đã được kiểm toán và doanh nghiệp chưa được kiểm toán như trình bày trong **Bảng 1.14**.

Bảng 1.14 : Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của BIDV		
	Báo cáo tài chính được kiểm toán	Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán
Các chỉ tiêu tài chính	35%	30%
Các chỉ tiêu phi tài chính	65%	70%

(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Căn cứ vào tổng điểm đạt được đã nhân trọng số như đã trình bày nêu trên, doanh nghiệp được XHTD theo mười nhóm giảm dần từ AAA đến D như trình bày trong **Bảng 1.15**.

Bảng 1.15 : Hệ thống ký hiệu xếp hạng doanh nghiệp của BIDV		
Điểm	Xếp hạng	Đánh giá xếp hạng doanh nghiệp
95-100	AAA	Khả năng trả nợ đặc biệt tốt.
90-94	AA	Khả năng trả nợ rất tốt.
85-89	A	Khả năng trả nợ tốt.
75-84	BBB	Có khả năng trả đầy đủ các khoản nợ. Tuy nhiên sự thay đổi bất lợi của các yếu tố bên ngoài có thể tác động giảm khả năng trả nợ.
70-74	BB	Có ít nguy cơ mất khả năng trả nợ. Đang phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn có thể tác động giảm khả năng trả nợ.
65-69	B	Có nhiều nguy cơ mất khả năng trả nợ.
60-64	CCC	Đang bị suy giảm khả năng trả nợ. Trong trường hợp có các yếu tố bất lợi xảy ra thì nhiều khả năng sẽ không trả được nợ.
55-59	CC	Đang bị suy giảm nhiều khả năng trả nợ
35-54	C	Đang thực hiện các thủ tục phá sản hoặc các động thái tương tự nhưng việc trả nợ vẫn được duy trì.
< 35	D	Mất khả năng trả nợ, các tổn thất đã thực sự xảy ra.

(Nguồn : Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam)

1.2.3.3. Hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietinbank (Trước đây là Incombank).

Ngân hàng Công thương Việt nam (Vietinbank) cũng xây dựng hệ thống XHTD áp dụng riêng cho cá nhân và doanh nghiệp. Vietinbank sử dụng kết hợp các chỉ tiêu định tính để chấm điểm bổ sung cho các chỉ tiêu định lượng, có các hướng dẫn chi tiết để thực hiện chấm điểm và XHTD nhằm hạn chế chủ quan trong đánh giá các chỉ tiêu. Tương tự như BIDV, hệ thống các chỉ tiêu tài chính được đánh giá trong mô hình xếp hạng dựa theo khung hướng dẫn của NHNN và có điều chỉnh vài hệ số thống kê ngành theo tính toán từ dữ liệu hệ thống thông tin tín dụng của Vietinbank.

1.2.3.3.1. Xếp hạng tín dụng cá nhân.

Mô hình chấm điểm XHTD cá nhân của Vietinbank bao gồm hai phần là các chỉ tiêu chấm điểm thông tin cá nhân (Chấm điểm về nhân thân) và các chỉ tiêu chấm điểm quan hệ với ngân hàng. Các chỉ tiêu chấm điểm và điểm số được thiết kế như trình bày trong **Bảng 1.16**.

Bảng 1.16 : Các chỉ tiêu chấm điểm XHTD cá nhân của Vietinbank					
Phần I : Thông tin cá nhân					
1	Thời gian làm công việc hiện tại	< 6 tháng	6 tháng – 1 năm	1-5 năm	> 5 năm
		5	10	15	20
2	Tình trạng nhà ở	Sở hữu riêng	Thuê	Chung với gia đình	Khác
		30	12	5	0
3	Cơ cấu gia đình	Hạt nhân	Sống với cha mẹ	Sống cùng 1 gia đình khác	Sống cùng 1 số gia đình khác
		20	5	0	-5
4	Số người phụ thuộc	Độc thân	< 3 người	3-5 người	> 5 người
		0	10	5	-5
5	Thu nhập cá nhân hàng năm	> 120 triệu đồng	36-120 triệu đồng	12-36 triệu đồng	< 12 triệu đồng
		40	30	15	-5
6	Thu nhập gia đình hàng năm	> 240 triệu đồng	72-240 triệu đồng	24-72 triệu đồng	< 24 triệu đồng
		40	30	15	-5
Phần II : Quan hệ với ngân hàng					
1	Tình hình trả nợ gốc	Khách hàng mới	Chưa bao giờ quá hạn	Thời gian quá hạn < 30 ngày	Thời gian quá hạn > 30 ngày
		0	40	0	-5
2	Tình hình trả lãi	Khách hàng mới	Chưa bao giờ chậm trả	Chưa bao giờ chậm trả trong 2 năm gần đây	Đã có lần chậm trả trong 2 năm gần đây
		0	40	0	-5
3	Tổng dư nợ	<100 triệu đồng	100-500 triệu đồng	500 triệu đồng – 1 tỷ đồng	> 1 tỷ đồng
		0	40	0	-5
4	Các dịch vụ khác	Chỉ gửi tiết kiệm	Chỉ sử dụng thẻ	Tiết kiệm và thẻ	Không sử dụng.
		15	5	25	-5
5	Số dư tiền gửi tiết kiệm	> 500 triệu đồng	100-500 triệu đồng	20-100 triệu đồng	< 20 triệu đồng
		40	25	10	0
<i>(Nguồn : Ngân hàng Công thương Việt nam)</i>					

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Khác với hệ thống chấm điểm của BIDV, mô hình chấm điểm khách hàng cá nhân của Vietinbank không sử dụng điểm trọng số đối với từng chỉ tiêu mà thay vào đó là sử dụng điểm âm (-) để giảm trừ điểm đạt được nếu khách hàng có những tiêu chí xếp hạng nằm trong vùng nguy hiểm ảnh hưởng nặng nề tới khả năng tài chính dành cho việc trả nợ ngân hàng, và mỗi chỉ tiêu đánh giá tùy theo mức độ quan trọng sẽ có mức điểm tối đa khác nhau từ 10 điểm đến 40 điểm. Căn cứ vào tổng điểm đạt được qua chấm điểm về thông tin cá nhân và chấm điểm quan hệ với ngân hàng (Không sử dụng điểm trọng số) để xếp hạng khách hàng theo mười mức giảm dần từ Aa+ đến C như trình bày trong **Bảng 1.17**.

Bảng 1.17 : Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân của Vietinbank		
Điểm	Xếp hạng	Đánh giá xếp hạng
>=401	Aa+	Rủi ro thấp
351-400	Aa	
301-350	Aa-	
251-300	Bb+	
201-250	Bb	Rủi ro trung bình
151-200	Bb-	
101-150	Cc+	
51-100	Cc	Rủi ro cao
0-50	Cc-	
<0	C	

(Nguồn : Ngân hàng Công thương Việt nam)

1.2.3.3.2. Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.

Thông thường mỗi chỉ tiêu tài chính đánh giá có năm khoảng giá trị chuẩn tương ứng là năm mức điểm 20, 40, 60, 80, 100 (Điểm ban đầu). Và mỗi nhóm chỉ tiêu phi tài chính cũng được phân thành năm mức như trên, nhưng trong từng nhóm chỉ tiêu phi tài chính lại bao gồm năm chỉ tiêu chi tiết với mức điểm 4, 8, 12, 16, 20 (Điểm ban đầu). Tổng điểm đạt được sau khi đã nhân điểm ban đầu với trọng số sẽ là kết quả để xếp loại sau khi thực hiện tham khảo ý kiến các chuyên gia.

Mô hình XHTD áp dụng cho doanh nghiệp tại Vietinbank bao gồm 11 chỉ tiêu tài chính theo hướng dẫn của NHNN Việt nam, phân theo 4 nhóm ngành và 3 mức quy mô doanh nghiệp. Các nhóm chỉ tiêu phi tài chính trong

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

mô hình đánh giá gồm : Lưu chuyển tiền tệ, năng lực kinh nghiệm quản lý, uy tín giao dịch với ngân hàng gồm quan hệ tín dụng và quan hệ phi tín dụng, môi trường kinh doanh, các đặc điểm hoạt động khác.

Bảng 1.18 : Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietinbank			
Chỉ tiêu phi tài chính	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp khác
Lưu chuyển tiền tệ.	20%	20%	27%
Năng lực và kinh nghiệm quản lý.	27%	33%	27%
Uy tín giao dịch với ngân hàng.	33%	33%	31%
Môi trường kinh doanh.	7%	7%	7%
Các đặc điểm hoạt động khác	13%	7%	8%
<i>(Nguồn : Ngân hàng Công thương Việt nam)</i>			

Hệ thống XHTD của Vietinbank cũng phân loại doanh nghiệp theo ba nhóm là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, và doanh nghiệp khác để tính điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính như trình bày trong **Bảng 1.18**.

Bảng 1.19 : Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietinbank		
	Báo cáo tài chính được kiểm toán	Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán
Các chỉ tiêu tài chính	55%	40%
Các chỉ tiêu phi tài chính	45%	60%
<i>(Nguồn : Ngân hàng Công thương Việt nam)</i>		

Để tính tổng điểm đạt được cuối cùng, XHTD của Vietinbank còn phân loại doanh nghiệp theo hai loại là doanh nghiệp đã được kiểm toán và doanh nghiệp chưa được kiểm toán như trình bày trong **Bảng 1.19**. Kết quả xếp hạng được phân thành mười mức theo hệ thống ký hiệu giảm dần từ AA⁺ đến C như trình bày trong **Bảng 1.20** (Trang 33).

So với hệ thống XHTD của BIDV thì mô hình chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietinbank chú trọng đến các chỉ tiêu tài chính nhiều hơn. Tuy nhiên, tỷ trọng các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính vẫn tương đồng với nhau với độ lệch không quá cao.

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Bảng 1.20 : Hệ hống ký hiệu XHTD doanh nghiệp của Vietinbank		
Điểm	Xếp hạng	Đánh giá xếp hạng
92,4-100	AA ⁺	Tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao, ổn định. Triển vọng phát triển lâu dài. Rủi ro thấp.
84,8-92,3	AA	Tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, ổn định. Triển vọng phát triển lâu dài. Rủi ro thấp.
77,2-84,7	AA ⁻	Tình hình tài chính ổn định nhưng có những hạn chế nhất định, hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả nhưng không ổn định Triển vọng phát triển tốt. Rủi ro thấp.
69,6-77,1	BB ⁺	Hoạt động kinh doanh đạt hiệu và có triển vọng trong ngắn hạn, tình hình tài chính ổn định trong ngắn hạn. Rủi ro trung bình.
62-69,5	BB	Tiềm lực tài chính trung bình, có những nguy cơ tiềm ẩn. Hoạt động kinh doanh tốt trong hiện tại nhưng dễ bị tổn thất do những biến động lớn. Rủi ro trung bình, khả năng trả nợ có thể bị giảm.
54,4-61,9	BB ⁻	Khả năng tự chủ tài chính thấp, dòng tiền biến động theo chiều hướng xấu, hiệu quả hoạt động kinh doanh không cao, dễ bị tác động lớn từ những biến động nhỏ trong kinh doanh. Rủi ro cao.
46,8-54,3	CC ⁺	Hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, không ổn định, năng lực tài chính yếu, bị thua lỗ trong gần đây và đang phải khó khăn để duy trì khả năng sinh lời. Rủi ro cao
39,2-46,7	CC	Hiệu quả hoạt động kinh doanh thấp, năng lực tài chính yếu kém, đã có nợ quá hạn dưới 90 ngày. Rủi ro rất cao, khả năng trả nợ kém.
31,6-39,1	CC ⁻	Hiệu quả hoạt động kinh doanh rất thấp, bị thua lỗ, không có triển vọng phục hồi, năng lực tài chính yếu kém, đã có nợ quá hạn. Rủi ro rất cao.
<31,6	C	Tài chính yếu kém, bị thua lỗ kéo dài, có nợ khó đòi. Rủi ro đặc biệt cao, mất khả năng trả nợ.

(Nguồn : Ngân hàng Công thương Việt nam)

1.2.3.3. Hệ thống xếp hạng tín dụng của E&Y.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y) là tổ chức kiểm toán có xây dựng hệ thống XHTD riêng phục vụ cho việc đánh giá xếp hạng khách hàng được kiểm toán, đồng thời E&Y cũng được một số NHTM tin cậy sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính như : Hợp đồng Xây dựng hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) đã được ký kết ngày

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

06/5/2008; Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) cũng mới ký kết thỏa thuận tư vấn với E&Y để hoàn thiện hệ thống xếp hạng nội bộ của mình.

1.2.3.3.1. Xếp hạng tín dụng cá nhân.

Mô hình chấm điểm XHTD cá nhân của E&Y bao gồm hai phần là chấm điểm khả năng trả nợ (Trọng số của tổng điểm là 40%) và chấm điểm nhân thân (Trọng số của tổng điểm là 60%). Các chỉ tiêu chấm điểm và điểm số được thiết kế như trình bày trong **Bảng 1.21** (Trang 34,35).

Bảng 1.21 : Các chỉ tiêu chấm điểm cá nhân của E&Y							
Chỉ tiêu		Điểm ban đầu					Trọng số
		100	75	50	25	0	
Phần I : Khả năng trả nợ							
1	Dư nợ/Tài sản ròng	0%	0- 20%	20-40%	40-60%	>60%	15%
2	Tình hình trả nợ	Luôn trả nợ đúng hạn	Đã có gia hạn nợ	Đã có nợ quá hạn		Hiện đang có nợ quá hạn	15%
				Hiện trả nợ tốt/ Khách hàng mới	Khả năng trả nợ không ổn định		
3	Tình hình chậm trả lãi	Luôn trả nợ đúng hạn	Đã có gia hạn nợ	Đã có nợ quá hạn		Hiện đang có nợ quá hạn	15%
				Hiện trả nợ tốt/ Khách hàng mới	Khả năng trả nợ không ổn định		
4	Các dịch vụ sử dụng ở ngân hàng	Chỉ sử dụng tiền gửi		Dịch vụ thanh toán		Không sử dụng	10%
5	Đánh giá khả năng trả nợ	Có khả năng trả nợ		Có thể phải gia hạn nợ		Không có khả năng trả nợ	15%
6	Lợi nhuận/ Doanh thu; Hoặc thu nhập ròng	>25% hoặc >10 triệu đồng	20-25% hoặc 5-10 triệu đồng	15-20% hoặc 3-5 triệu đồng	10-15% hoặc 1-3 triệu đồng	<10% hoặc <1 triệu đồng	15%

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Bảng 1.21 : Các chỉ tiêu chấm điểm cá nhân của E&Y							
Chỉ tiêu		Điểm ban đầu					Trọng số
		100	75	50	25	0	
7	Số tiền theo kế hoạch trả nợ/Nguồn trả nợ	< 30%	30% - 45%	45%-60%	60%-75%	> 75%	15%
Phần II : Thông tin về nhân thân							
1	Tiền án, tiền sự	Không				Có	10%
2	Tuổi	36-55 tuổi	26-35 tuổi	56-60 tuổi	20-25 tuổi	>60 tuổi hoặc 18-20 tuổi	10%
3	Trình độ học vấn	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung học	Dưới trung học	10%
4	Tính chất công việc hiện tại	Quản lý, điều hành	Chuyên môn /Chủ cơ sở	Lao động được đào tạo nghề	Lao động thời vụ	Thất nghiệp	10%
5	Thời gian làm công việc hiện tại	>7 năm	5-7 năm	3-5 năm	1-3 năm	<1 năm	10%
6	Tình trạng chỗ ở	Nhiều BĐS sở hữu riêng	Nhà sở hữu riêng	Ở chung với cha mẹ	Nhà thuê	Khác	10%
7	Cơ cấu gia đình	Gia đình hạt nhân	Sống với cha mẹ	Sống cùng 1 gia đình hạt nhân khác	Các trường hợp khác		10%
8	Số người trực tiếp phụ thuộc vào người vay	<3 người	3 người	4 người	5 người	>5 người	10%
9	Rủi ro nghề nghiệp	Thấp		Trung bình		Rất cao	10%
10	Bảo hiểm nhân mạng	>100 triệu đồng	50-100 triệu đồng	30-50 triệu đồng	<30 triệu	Không có	10%
<i>(Nguồn : Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam)</i>							

Trong mô hình này, E&Y chú trọng nhiều hơn đến các thông tin về nhân thân với mười chỉ tiêu đánh giá, trong khi đó chấm điểm khả năng trả nợ chỉ có ba chỉ tiêu đánh giá Hệ thống ký hiệu xếp hạng cá nhân của E&Y có mười mức

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

giảm dần từ A+ đến D như trình bày trong **Bảng 1.22**. Căn cứ vào tổng điểm đạt được tối đa giảm dần từ 100 điểm của từng cá nhân (Đã quy đổi theo trọng số như trên) để xếp hạng tương ứng.

Bảng 1.22 : Hệ hống ký hiệu XHTD cá nhân của E&Y			
Điểm	Xếp hạng	Đánh giá xếp hạng	Mức độ rủi ro. Phân loại theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN
100	A+	Thượng hạng	Thấp. Nợ đủ tiêu chuẩn thuộc nhóm 1.
94	A	Xuất sắc	Thấp. Nợ đủ tiêu chuẩn thuộc nhóm 1.
89	A-	Rất tốt	Thấp. Nợ đủ tiêu chuẩn thuộc nhóm 1.
84	B+	Tốt	Thấp. Nợ cần chú ý thuộc nhóm 2.
79	B	Trung bình	Trung bình. Nợ cần chú ý thuộc nhóm 2.
69	B-	Thoả đáng	Trung bình. Nợ cần chú ý thuộc nhóm 2.
59	C+	Dưới trung bình	Trung bình. Nợ dưới tiêu chuẩn thuộc nhóm 3.
49	C	Dưới chuẩn	Cao. Nợ dưới tiêu chuẩn thuộc nhóm 3
39	C-	Khả năng không thu hồi cao	Cao. Nợ nghi ngờ thuộc nhóm 4
35	D	Khả năng không thu hồi rất cao	Cao. Nợ có khả năng mất vốn thuộc nhóm 5

(Nguồn : Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam)

1.2.3.3.2. Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu tài chính sử dụng trong đánh giá xếp hạng doanh nghiệp của E&Y gồm mười một chỉ tiêu đánh giá có sửa đổi so với hướng dẫn của NHNN như trình bày trong **Bảng 1.23** dùng để xếp loại khả năng tài chính theo năm mức tốt, tương đối tốt, trung bình, dưới trung bình và xấu.

Bảng 1.23 : Các chỉ tiêu chấm điểm tài chính doanh nghiệp của E&Y	
Chỉ tiêu thanh khoản	Khả năng thanh toán hiện hành
	Khả năng thanh toán nhanh
Chỉ tiêu hoạt động	Vòng quay hàng tồn kho
	Vòng quay các khoản phải thu
	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định
Chỉ tiêu cân nợ	Tổng nợ phải trả/ Tổng tài sản
	Nợ dài hạn/Vốn chủ sở hữu
Chỉ tiêu thu nhập	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân
	EBIT/Lãi vay phải trả

(Nguồn : Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam)

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG

Các chỉ tiêu phi tài chính gồm năm nhóm (Khả năng trả nợ từ lưu chuyển tiền tệ, trình độ quản lý và môi trường nội bộ, quan hệ với ngân hàng, các nhân tố bên ngoài, và các đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp) sử dụng để đánh giá tình hình trả nợ ngân hàng theo ba mức tốt, trung bình, xấu. Cách tính điểm các chỉ tiêu phi tài chính của E&Y rất phức tạp, thang điểm và các mức đánh giá từng chỉ tiêu không đồng nhất với nhau. Doanh nghiệp được xếp hạng theo năm nhóm phân loại nợ tại Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như trình bày tại **Bảng 1.24**.

Bảng 1.24 : Ma trận XHTD kết hợp giữa tình hình thanh toán nợ và tình hình tài chính của E&Y			
Tình hình thanh toán nợ \ Tình hình tài chính	Tốt	Trung bình	Xấu
Tốt	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn
Tương đối tốt	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ dưới tiêu chuẩn
Trung bình	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ nghi ngờ
Dưới trung bình	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ nghi ngờ	Nợ có khả năng mất vốn
Xấu	Nợ nghi ngờ	Nợ có khả năng mất vốn	Nợ có khả năng mất vốn

(Nguồn : Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam)

Kết luận các vấn đề nghiên cứu của chương I : Trong chương này, đề tài nghiên cứu đã cố gắng trình bày những cơ sở lý luận, các công trình nghiên cứu, các hướng dẫn về XHTD của NHNN, yêu cầu đối với một hệ thống XHTD theo Basel. Đồng thời, tác giả cũng đã trình bày một số mô hình xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức xếp hạng quốc tế, các NHTM và tổ chức kiểm toán trong nước làm cơ sở để so sánh với mô hình XHTD đang áp dụng tại Vietcombank sẽ được trình bày trong chương III của đề tài nghiên cứu này.

CHƯƠNG II :

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam (Vietcombank) đã xây dựng và triển khai ứng dụng XHTD khách hàng từ năm 2003 theo hướng dẫn của NHNN và tư vấn của các chuyên gia tài chính thuộc Ngân hàng Thế giới (WorldBank), đến nay, hệ thống xếp hạng nội bộ này đã được chỉnh sửa nhiều lần nhằm phù hợp hơn với điều kiện kinh tế xã hội đã thay đổi và các hiệp ước quốc tế mà Việt nam cam kết. Hiện tại, NHNN đang yêu cầu các NHTM phải thường xuyên rà soát điều chỉnh hệ thống XHTD nội bộ để có thể áp dụng phân loại nợ theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, một trong số các yêu cầu đối với hệ thống XHTD của NHTM bao gồm :

a) Hệ thống XHTD nội bộ phù hợp với hoạt động kinh doanh, đối tượng khách hàng, tính chất rủi ro của khoản nợ của tổ chức tín dụng.

b) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, mô hình giám sát rủi ro tín dụng, phương pháp xác định và đo lường rủi ro tín dụng có hiệu quả, trong đó bao gồm cách thức đánh giá về khả năng trả nợ của khách hàng, hợp đồng tín dụng, các tài sản bảo đảm, khả năng thu hồi nợ và quản lý nợ của tổ chức tín dụng.

c) Hàng năm, tổ chức tín dụng phải đánh giá lại hệ thống XHTD nội bộ và chính sách dự phòng rủi ro cho phù hợp với tình hình thực tế và các quy định của pháp luật.

Như vậy, nhằm có thể đáp ứng theo yêu cầu của NHNN về phân loại nợ, và nâng cao hơn nữa hiệu quả quản trị rủi ro thì Vietcombank phải thường xuyên xem xét điều chỉnh hệ thống XHTD của mình để có thể sàng lọc và phân loại khách hàng chính xác hơn.

2.1. Chính sách tín dụng của Vietcombank.

Vietcombank xây dựng chính sách tín dụng theo hướng đảm bảo tính chủ động và linh hoạt trong hoạt động thực tế nhằm nắm bắt tốt nhất các cơ hội phát triển đầu tư tín dụng theo mục tiêu định hướng kinh doanh từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu quản trị rủi ro theo hướng không tập trung quá cao cho một nhóm khách hàng, những lĩnh vực ngành nghề có liên quan với nhau hay đối với một loại tiền tệ.

Chính sách tín dụng chú trọng tuân thủ các quy định của luật pháp có liên quan, quan điểm bình đẳng hướng tới khách hàng, không phân biệt thành phần kinh tế hay hình thức sở hữu, các ưu đãi tín dụng chỉ áp dụng căn cứ vào năng lực tài chính và mức độ rủi ro cũng như thiện chí trả nợ của từng khách hàng. Chính sách tín dụng cũng chú trọng đề cao trách nhiệm cá nhân nhằm nâng cao tính minh bạch và chất lượng trong hoạt động tín dụng.

2.2. Nguyên tắc chấm điểm tín dụng.

Hệ thống XHTD là công cụ quan trọng để tăng cường tính khách quan, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động tín dụng. Mô hình tính điểm tín dụng là phương pháp lượng hóa mức độ rủi ro thông qua đánh giá thang điểm, các chỉ tiêu đánh giá trong những mô hình chấm điểm được áp dụng khác nhau đối với từng loại khách hàng.

Vietcombank sử dụng mô hình chấm điểm tín dụng khác nhau áp dụng riêng đối với tổ chức tài chính, doanh nghiệp và cá nhân. Đề tài nghiên cứu này chỉ đề cập đến các mô hình XHTD cho doanh nghiệp và cá nhân.

Nguyên tắc trong chấm điểm XHTD của Vietcombank là tính điểm ban đầu của mỗi chỉ tiêu đánh giá theo điểm ứng với mức chỉ tiêu gần nhất mà thực tế khách hàng đạt được. Nếu mức chỉ tiêu đạt được của khách hàng nằm ở giữa hai mức chỉ tiêu hướng dẫn thì điểm ban đầu là mức chỉ tiêu cao hơn. Điểm dùng để tổng hợp XHTD là tích số giữa điểm ban đầu và trọng số của từng chỉ tiêu, trọng số của từng nhóm chỉ tiêu.

2.3. Sử dụng kết quả tính điểm xếp hạng tín dụng.

Kết quả XHTD được sử dụng cho các mục đích xác định giới hạn tín dụng; quyết định từ chối hay đồng ý cấp tín dụng, mức lãi suất cho vay, và xác định yêu cầu về tài sản đảm bảo; Đánh giá hiện trạng khách hàng trong quá trình theo dõi vốn vay; Quản lý danh mục tín dụng và trích dự phòng rủi ro. Mục tiêu của Vietcombank là xây dựng một hệ thống XHTD linh hoạt, có khả năng điều chỉnh và bổ sung nhằm đảm bảo tính thực tế cao. Do đó, việc đánh giá và hiệu chỉnh hệ thống sẽ được tiến hành định kỳ. Các kết quả chấm điểm XHTD sẽ được lưu giữ đầy đủ cùng hồ sơ tín dụng của khách hàng kể cả đối với các khách hàng bị từ chối.

2.4. Mô hình tính điểm xếp hạng tín dụng của Vietcombank.

Mô hình tính điểm tín dụng trong xếp hạng tín nhiệm khách hàng của Vietcombank đang sử dụng là mô hình một biến số sử dụng các chỉ tiêu tài chính theo phân tích định lượng và phi tài chính theo phân tích định tính để đánh giá nhằm bổ sung cho những hạn chế về số liệu thống kê của phương pháp định lượng. Vietcombank chỉ mới áp dụng mô hình chấm điểm XHTD cho khách hàng, chưa áp dụng mô hình chấm điểm xếp hạng cho khoản vay. Đối với khoản vay mới thì xếp hạng theo phân tích truyền thống dựa trên mục đích sử dụng vốn, tài sản đảm bảo, dự kiến hiệu quả sử dụng vốn vay. Đối với khoản vay cũ thì xếp hạng theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng.

2.4.1. Xếp hạng tín dụng cá nhân.

Việc chấm điểm XHTD cá nhân được thực hiện theo hai nhóm chỉ tiêu về nhân thân và quan hệ với ngân hàng như trình bày trong **Bảng 2.01** (Trang 41). Những khách hàng có tổng điểm < 0 ở các chỉ tiêu chấm điểm về nhân thân sẽ bị loại và chấm dứt quá trình xếp hạng. Căn cứ tổng số điểm đạt được của khách hàng cá nhân để quy đổi theo mười mức ký hiệu xếp hạng tương ứng như trình bày trong **Bảng 2.02** (Trang 42)

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 2.01 : Các chỉ tiêu chấm điểm XHTD cá nhân của Vietcombank					
Phần I : Chỉ tiêu chấm điểm thông tin cá nhân					
1	Tuổi	18-25 tuổi	25-40 tuổi	40-60 tuổi	>60 tuổi
		5	15	20	10
2	Trình độ học vấn	Trên đại học	Đại học/Cao đẳng	Trung học	Dưới trung học
		20	15	5	-5
3	Nghề nghiệp	Chuyên môn	Thư ký	Kinh doanh	Nghỉ hưu
		25	15	5	0
4	Thời gian công tác	<6 tháng	6 tháng – 1 năm	1-5 năm	>5 năm
		5	10	15	20
5	Thời gian làm công việc hiện tại	<6 tháng	6 tháng – 1 năm	1-5 năm	>5 năm
		5	10	15	20
6	Tình trạng cư trú	Chủ/Tự mua	Thuê	Với gia đình	Khác
		30	12	5	0
7	Cơ cấu gia đình	Hạt nhân	Sống với cha mẹ	Sống với 1 gia đình khác	Sống với >1 gia đình khác
		20	5	0	-5
8	Số người ăn theo	Độc thân	<3 người	3 – 5 người	>5 người
		0	10	5	-5
9	Thu nhập cá nhân/năm	>120 triệu đồng	36–120 triệu đồng	12–36 triệu đồng	<12 triệu đồng
		40	30	15	-5
10	Thu nhập gia đình/năm	>240 triệu đồng	72–240 triệu đồng	24–72 triệu đồng	<24 triệu đồng
		40	30	15	-5
Phần II : Các chỉ tiêu chấm điểm quan hệ với ngân hàng					
1	Tình hình trả nợ với ngân hàng	Chưa giao dịch	Chưa bao giờ quá hạn	Quá hạn <30 ngày	Quá hạn >30 ngày
		0	40	0	-5
2	Tình hình chậm trả lãi	Chưa giao dịch	Chưa bao giờ chậm trả lãi	Chưa bị chậm trả lãi 2 năm gần đây	Có lần chậm trả lãi 2 năm gần đây
		0	40	0	-5
3	Tổng nợ hiện tại	<100 triệu đồng	100 - 500 triệu đồng	500 - 1.000 triệu đồng	>1 tỷ đồng
		25	10	5	-5
4	Các dịch vụ sử dụng	Chỉ gửi tiết kiệm	Chỉ sử dụng thẻ	Tiết kiệm và thẻ	Không
		15	5	25	-5
5	Số dư tiền gửi tiết kiệm năm trước	>500 triệu đồng	100-500 triệu đồng	20-100 triệu đồng	< 20 triệu đồng
		40	25	10	0
<i>(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)</i>					

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 2.02 : Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân của Vietcombank			
Điểm	Xếp loại	Mức độ rủi ro	
>=400	A+	Thấp	Cấp tín dụng ở mức tối đa
351-400	A	Thấp	Cấp tín dụng ở mức tối đa
301-350	A-	Thấp	Cấp tín dụng ở mức tối đa
251-300	B+	Thấp	Cấp tín dụng theo phương án đảm bảo tiền vay
201-250	B	Trung bình	Có thể cấp tín dụng với việc xem xét hiệu quả phương án vay vốn và đảm bảo tiền vay
151-200	B-	Trung bình	Tập trung thu hồi nợ
101-150	C+	Trung bình	Từ chối cấp tín dụng
51-100	C	Cao	Từ chối cấp tín dụng
01-50	C-	Cao	Từ chối cấp tín dụng
<0	D	Cao	Từ chối cấp tín dụng

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

2.4.2. Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.

Mô hình chấm điểm gồm hai phần là chấm điểm định lượng theo các chỉ số tính toán trực tiếp từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp, và chấm điểm định tính trên cơ sở đánh giá của ngân hàng về các mặt của doanh nghiệp. Thông tin dùng để chấm điểm doanh nghiệp là báo cáo tài chính năm gần nhất, thông tin phi tài chính cập nhật đến thời điểm chấm.

Tùy theo mức độ quan trọng mà giữa các chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu có trọng số khác nhau. Căn cứ tổng điểm đạt được sau khi đã nhân điểm ban đầu với trọng số để xếp loại doanh nghiệp theo mức độ rủi ro tăng dần từ AAA (Rủi ro thấp nhất) đến D (Rủi ro cao nhất).

2.4.2.1. Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại chi nhánh của Vietcombank.

Việc chấm điểm XHTD doanh nghiệp được thực hiện theo công văn số 1348/NHNT-QLTD ngày 22/12/2003 về việc ban hành hệ thống XHTD doanh nghiệp và công văn số 279/NHNT.CSTD ngày 09/3/2007 về việc chỉnh sửa hệ thống XHTD doanh nghiệp. Trình tự các bước thực hiện chấm điểm XHTD doanh nghiệp tại chi nhánh bao gồm :

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bước 1 : Phân loại doanh nghiệp theo các tiêu chí về quy mô, hình thức sở hữu, ngành nghề kinh doanh chính.

Dựa theo hình thức sở hữu, các doanh nghiệp được phân loại theo ba nhóm : Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp khác. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp một trăm phần trăm vốn nước ngoài hoặc liên doanh. Doanh nghiệp khác là những doanh nghiệp không thuộc hai hình thức sở hữu trên.

Sau khi phân loại theo hình thức sở hữu sẽ tiến hành xác định ngành nghề của doanh nghiệp dựa trên cơ sở đối chiếu ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp có tỷ trọng lớn nhất hoặc chiếm từ 40% doanh thu trở lên so với bảng phân ngành được trình bày trong **Bảng I.02** của **Phụ lục I** (Đính kèm đề tài nghiên cứu này) theo bốn nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, thương mại dịch vụ, sản xuất công nghiệp và xây dựng. Các doanh nghiệp còn được xác định quy mô theo ba nhóm là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ bằng cách cho điểm ở các chỉ tiêu vốn, lao động, doanh thu thuần, tổng tài sản như trình bày trong **Bảng I.01** của **Phụ lục I** (Đính kèm đề tài nghiên cứu này).

Bước 2 : Trên cơ sở ngành nghề và quy mô, sử dụng các **Bảng I.03, I.04, I.05, I.06** của **Phụ lục I** (Đính kèm đề tài nghiên cứu này) tương ứng với ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp để chấm điểm tài chính. Cách tính các chỉ tiêu tài chính được trình bày trong **Bảng 2.03** (Trang 44). Các chỉ tiêu tài chính được đánh giá dựa theo khung hướng dẫn của NHNN và có điều chỉnh các hệ số thống kê ngành cho phù hợp với thông tin tín dụng của Vietcombank, mỗi chỉ tiêu đánh giá có năm khoảng giá trị chuẩn tương ứng là năm mức điểm 20, 40, 60, 80, 100 (Điểm ban đầu). Điểm theo trọng số là tích số giữa điểm ban đầu và trọng số tương ứng. Nguyên tắc cho điểm từng chỉ tiêu là chỉ số thực tế gần với trị số nào nhất thì cho điểm theo trị số đó; nếu chỉ số thực tế nằm giữa hai trị số thì lấy loại thấp hơn (Thang điểm thấp hơn).

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 2.03 : Hướng dẫn tính toán một số chỉ tiêu phân tích tài chính trong chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank				
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức tính	Ghi chú
I Chỉ tiêu thanh khoản				
1	Khả năng thanh khoản	lần	Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	
2	Khả năng thanh toán nhanh	lần	(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	
II Chỉ tiêu hoạt động				
3	Vòng quay hàng tồn kho	lần	Giá vốn hàng bán/Giá trị hàng tồn kho bình quân	
4	Kỳ thu tiền bình quân	ngày	360 x Giá trị các khoản phải thu bình quân/Doanh thu thuần	
5	Doanh thu/Tổng tài sản	lần	Doanh thu thuần/Tổng tài sản có	
III Chỉ tiêu cân nợ				
6	Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	Nợ phải trả/tổng tài sản	
7	Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	
IV Chỉ tiêu thu nhập				
8	Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	%	Tổng thu nhập trước thuế/doanh thu	
9	Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản	%	Tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản bình quân	
10	Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	Tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	
V Dòng tiền				
11	Hệ số khả năng trả lãi	lần	Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh/lãi vay đã trả	
12	Hệ số khả năng trả nợ gốc	lần	(Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Khấu hao)/(Lãi vay đã trả + Nợ dài hạn đến hạn trả)	Lấy giá trị nợ dài hạn đến hạn trả cuối năm trước hoặc đầu kỳ
13	Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu	%	Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu	Tiền và các khoản tương đương tiền = Tiền + Đầu tư tài chính ngắn hạn

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bước 3 : Chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính bao gồm năm nhóm với hai mươi lăm chỉ tiêu, mỗi chỉ tiêu đánh giá có năm khoảng giá trị chuẩn tương ứng là năm mức điểm 4, 8, 12, 16, 20 (Điểm ban đầu) như trình bày trong các **Bảng I.07, I.08, I.09, I.10 và I.11** của **Phụ lục I** (Đính kèm đề tài nghiên cứu này). Tổng điểm phi tài chính được tổng hợp theo **Bảng 2.04**.

Bảng 2.04 : Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank				
Các yếu tố phi tài chính		DNNN	Doanh nghiệp khác	ĐTNN
		Tỷ trọng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
1	Lưu chuyển tiền tệ	25%	24%	30%
2	Trình độ quản lý	27%	30%	27%
3	Quan hệ tín dụng	20%	20%	18%
4	Các yếu tố bên ngoài	13%	13%	15%
5	Các đặc điểm hoạt động khác	15%	13%	10%

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

Bước 4 : Xác định tổng điểm cuối cùng để xếp hạng doanh nghiệp. Trong chấm điểm XHTD doanh nghiệp, mô hình chấm điểm còn xác định mức độ tin cậy của số liệu theo tiêu chí có hay không có kiểm toán báo cáo tài chính. Những doanh nghiệp nếu có báo cáo tài chính đã kiểm toán thì sẽ được cộng thêm 6 điểm vào tổng điểm các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính đã nhân trọng số. Tổng điểm cuối cùng được nhân với trọng số theo trình bày như trong **Bảng 2.05**.

Bảng 2.05 : Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank				
Chỉ tiêu		DNNN	Doanh nghiệp khác	ĐTNN
		Tỷ trọng	Tỷ trọng	Tỷ trọng
1	Chấm điểm tài chính	50%	40%	60%
2	Chấm điểm phi tài chính	50%	60%	40%
3	Điểm thưởng báo cáo tài chính được kiểm toán.	+ 6 điểm	+ 6 điểm	+ 6 điểm

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

Căn cứ tổng điểm đạt được cuối cùng đã nhân với trọng số, các doanh nghiệp được XHTD theo mười loại tương ứng mức độ rủi ro tăng dần từ AAA

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

(Có mức độ rủi ro thấp nhất) đến D (Có mức độ rủi ro cao nhất) như trình bày trong **Bảng 2.06**.

Bảng 2.06 : Hệ thống ký hiệu XHTD doanh nghiệp của Vietcombank		
Điểm	Xếp loại	Đánh giá xếp hạng doanh nghiệp
> 92,3	AAA	Tiềm lực mạnh, năng lực quản trị tốt, hoạt động hiệu quả, triển vọng phát triển, thiện chí tốt. Rủi ro thấp nhất. Ưu tiên đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, có thể áp dụng cho vay không có tài sản đảm bảo. Tăng cường mối quan hệ với khách hàng.
84,8 - 92,3	AA	Hoạt động hiệu quả, triển vọng tốt, thiện chí tốt. Rủi ro thấp. Ưu tiên đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, có thể áp dụng cho vay không có tài sản đảm bảo. Tăng cường mối quan hệ với khách hàng.
77,2 - 84,7	A	Hoạt động hiệu quả, tình hình tài chính tương đối tốt, khả năng trả nợ đảm bảo, có thiện chí. Rủi ro thấp. Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng. Không yêu cầu cao về biện pháp đảm bảo tiền vay.
69,6 - 77,1	BBB	Hoạt động hiệu quả, có triển vọng phát triển. Có một số hạn chế về tài chính và quản lý. Rủi ro trung bình. Có thể mở rộng tín dụng. Hạn chế áp dụng các điều kiện ưu đãi. Đánh giá kỹ về chu kỳ kinh tế và tính hiệu quả khi cho vay dài hạn.
62,0 - 69,5	BB	Hoạt động hiệu quả thấp. Tiềm lực tài chính và năng lực quản lý trung bình. Rủi ro trung bình. Có thể gặp khó khăn khi các điều kiện kinh tế bất lợi kéo dài. Hạn chế mở rộng tín dụng, chỉ tập trung tín dụng ngắn hạn và yêu cầu tài sản đảm bảo đầy đủ.
54,4 - 61,9	B	Hiệu quả không cao và dễ bị biến động. Rủi ro. Tập trung thu hồi nợ vay.
46,8 - 54,3	CCC	Hoạt động hiệu quả thấp, năng lực tài chính không đảm bảo, trình độ quản lý kém. Rủi ro. Có nguy cơ mất vốn. Hạn chế cấp tín dụng. Giãn nợ và gia hạn nợ chỉ thực hiện nếu có phương án khắc phục khả thi.
39,2 - 46,7	CC	Hoạt động hiệu quả thấp, tài chính không đảm bảo, trình độ quản lý kém. Rủi ro cao.
31,6 - 39,1	C	Bị thua lỗ và ít có khả năng hồi phục, tình hình tài chính kém, khả năng trả nợ không đảm bảo. Rủi ro rất cao. Có nhiều khả năng không thu hồi được nợ vay. Tập trung thu hồi nợ, kể cả xử lý sớm tài sản đảm bảo. Xem xét đưa ra tòa kinh tế.
<31,6	D	Thua lỗ nhiều năm, tài chính không lành mạnh, quản lý yếu kém. Đặc biệt rất rủi ro. Có nhiều khả năng không thu hồi được nợ vay. Tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ, xử lý sớm tài sản đảm bảo. Xem xét đưa ra tòa kinh tế.

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bước 5 : Đối chiếu kết quả chấm điểm XHTD với thực trạng của doanh nghiệp để thực hiện điều chỉnh kết quả xếp hạng theo nguyên tắc :

a) Chỉ có thể hạ bậc, không được tăng bậc.

b) Đối với những khách hàng có bất kỳ một khoản nợ trong hệ thống các tổ chức tín dụng tại thời điểm chấm điểm bị quá hạn trên 90 ngày thì bắt buộc phải hạ tối thiểu 1 bậc nhưng phải đảm bảo khách hàng chỉ thuộc 1 trong 3 nhóm cuối (Từ CC trở xuống D).

c) Đối với những trường hợp cán bộ đánh giá kết quả xếp hạng chưa phù hợp với năng lực/mức độ rủi ro thực tế của doanh nghiệp (Khả năng tài chính của khách hàng yếu kém, kinh doanh thua lỗ, hệ thống quản lý kém, ngành nghề kinh doanh chính đang gặp nhiều khó khăn, gia hạn nợ nhiều lần và khả năng trả nợ thấp) nhưng không thuộc loại có nợ quá hạn trên 90 ngày thì có thể hạ tối thiểu 1 bậc, nhưng phải nêu rõ lý do hạ bậc.

2.4.2.2. Mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại VCI.

Trung tâm thông tin tín dụng Vietcombank (VCI) thực hiện XHTD đối với những doanh nghiệp do chi nhánh hỏi tin. Việc chấm điểm xếp hạng doanh nghiệp được căn cứ vào số điểm của ba phần bao gồm : Các chỉ tiêu tài chính như trình bày trong **Bảng 2.07** (Trang 48), các chỉ tiêu vay nợ và phí phí trả lãi (Bao gồm : Khả năng thanh toán lãi vay; Dư nợ vay ngân hàng/Vốn chủ sở hữu; Tình hình nợ không đủ tiêu chuẩn), và các chỉ tiêu thông tin phi tài chính (Bao gồm : Thời gian hoạt động của doanh nghiệp; Số năm kinh nghiệm của giám đốc; Trình độ của giám đốc).

Trong chấm điểm các chỉ tiêu tài chính, VCI sử dụng thu nhập sau thuế thay cho thu nhập trước thuế ở nhóm các chỉ tiêu lợi tức. Tổng điểm các chỉ tiêu tài chính là 135 điểm như khung hướng dẫn của NHNN.

Nhằm khắc phục tính chủ quan của số liệu quá khứ khi phân tích các chỉ tiêu tài chính riêng biệt, VCI có thêm vào hai nhóm chỉ tiêu có trọng số ngang

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

bằng trong tổng điểm bao gồm : Nhóm chỉ tiêu thông tin phi tài chính, và nhóm chỉ tiêu trung gian phản ánh tình hình vay nợ và chi phí trả lãi. Trong mô hình chấm điểm các chỉ tiêu XHTD doanh nghiệp của VCI thì điểm số các chỉ tiêu được tính theo năm mức thấp nhất từ 0 đến cao nhất là 5 (Trừ chỉ tiêu về tình hình xếp loại nợ vay thấp nhất từ -15 đến cao nhất là 5). Tổng điểm tối đa đã nhân trọng số của các nhóm chỉ tiêu thông tin phi tài chính và nhóm chỉ tiêu trung gian phi tài chính là 18 điểm.

Bảng 2.07 : Các chỉ tiêu tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank tại VCI					
Các chỉ tiêu	Thang điểm xếp loại				
	A	B	C	D	Sau D
A. Chỉ tiêu thanh khoản					
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	5	4	3	2	1
2. Khả năng thanh toán nhanh	5	4	3	2	1
B. Chỉ tiêu hoạt động					
3. Luân chuyển hàng tồn kho	5	4	3	2	1
4. Kỳ thu tiền bình quân	5	4	3	2	1
5. Doanh thu/Tổng tài sản	5	4	3	2	1
C. Chỉ tiêu cân nợ					
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	5	4	3	2	1
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	5	4	3	2	1
8. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	5	4	3	2	1
D. Chỉ tiêu thu nhập					
9. Thu nhập sau thuế /Doanh thu	5	4	3	2	1
10. Thu nhập sau thuế/Tổng tài sản	5	4	3	2	1
11. Thu nhập sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5	4	3	2	1
<i>(Nguồn : Tổng hợp từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>					

Tổng điểm cuối cùng doanh nghiệp đạt được tối thiểu từ 0 điểm đến tối đa 153 điểm, có thể được quy đổi theo quy tắc tỷ lệ tương ứng với mười loại mức độ rủi ro tăng dần từ AAA (Có mức độ rủi ro thấp nhất) đến D (Có mức độ rủi ro cao nhất) như trình bày trong **Bảng 2.06** (Trang 46) tại Chương II của đề tài nghiên cứu này.

2.5. Nghiên cứu một số tình huống xếp hạng tín dụng thực tế tại Vietcombank.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm hoàn thiện hệ thống XHTD theo hướng tăng cường khả năng dự báo nguy cơ dẫn đến rủi ro tín dụng nên đề tài nghiên cứu sẽ chỉ tập trung phân tích những hồ sơ tín dụng đã được xếp hạng cao tức là thuộc các nhóm từ BBB, A, AA đến AAA (Các mức xếp hạng được đánh giá là rủi ro thấp và có thể ưu tiên cấp tín dụng) nhưng trên thực tế đã phát sinh nợ xấu (Nợ đã cơ cấu lại trong khoảng thời gian sáu tháng tính đến thời điểm nghiên cứu, hoặc đang có nợ quá hạn) hoặc có xu hướng nợ xấu (Tăng cường rút vốn tối đa có thể hoặc được giải quyết cho vay mới vào thời điểm gần đến kỳ hạn trả gốc của những khoản vay cũ).

Theo tiêu chí trên, đề tài nghiên cứu sẽ chọn ra những hồ sơ tín dụng thuộc nhóm khách hàng doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với Vietcombank. Riêng đối với nhóm khách hàng cá nhân thì từ danh sách khách hàng được tiếp cận chưa có hồ sơ tín dụng cá nhân nào được XHTD, do vậy, tiêu chí chọn hồ sơ tín dụng cá nhân đưa vào nghiên cứu này sẽ là những khách hàng đang có nợ xấu hoặc có xu hướng pháp sinh nợ xấu và thuộc nhóm các khách hàng có liên quan đến các doanh nghiệp đang có quan hệ tín dụng với Vietcombank (Chiếm từ 25% vốn điều lệ của các doanh nghiệp này).

Từ nhóm năm mươi khách hàng doanh nghiệp và bốn cá nhân có liên quan đến các doanh nghiệp này, qua phân loại các hồ sơ tín dụng có khả năng tiếp cận, đề tài nghiên cứu chọn ra được ba hồ sơ tín dụng đáp ứng các tiêu chí trên, bao gồm : Một công ty cổ phần và một công ty TNHH có kết quả xếp hạng năm 2007 là A, và một cá nhân có liên quan chưa được XHTD năm 2007 như trình bày trong **Bảng 2.08** (Trang 50). Do yêu cầu đảm bảo bí mật thông tin khách hàng và ngân hàng nên đề tài này sẽ không nêu rõ tên gọi của tổ chức hoặc cá nhân được sử dụng trong quá trình nghiên cứu, ngoài ra, cũng có một số thông tin nhạy cảm đã được bỏ qua. Tỷ lệ hồ sơ có nợ xấu cao trong mẫu không phản ánh chính xác thực trạng vì thời điểm nghiên cứu nền kinh tế đang chịu nhiều biến động do ảnh hưởng của lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

của Chính phủ, hơn nữa, đề tài nghiên cứu chỉ chọn ra một mẫu không quá ngẫu nhiên (Đã có những tiêu chí chọn lựa cụ thể từ ban đầu như : Đã được XHTD năm 2007, ưu tiên những hồ sơ có nhóm khách hàng liên quan, dư nợ tín dụng tương đối cao và ưu tiên chọn những hồ sơ có dư nợ tại nhiều tổ chức tín dụng. Đối với cá nhân chỉ chọn những hồ sơ thuộc nhóm khách hàng có liên quan đến các doanh nghiệp nằm trong danh sách phân loại).

Bảng 2.08 : Tình hình xếp loại và nợ xấu của nhóm đối tượng nghiên cứu				
STT	Nhóm khách hàng	Số lượng	Nợ xấu	Có xu hướng nợ xấu
I	Doanh nghiệp			
1	Xếp loại AAA	4		
2	Xếp loại AA	7		
3	Xếp loại A	13	1	1
4	Xếp loại BBB	8		
5	Xếp loại BB	11		
6	Xếp loại B	3		
7	Xếp loại CCC	1	1	
8	Xếp loại C	1	1	
9	Chưa xếp loại	2		
II	Cá nhân			
1	Chưa xếp loại	4	1	

(Nguồn : Tổng hợp từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)

Do nhóm khách hàng cá nhân hiện tại vẫn chưa được XHTD nên đề tài nghiên cứu sẽ tìm nguyên nhân dẫn đến tình trạng khách hàng cá nhân không được XHTD, và sử dụng thông tin của các cá nhân có nợ xấu hoặc có xu hướng nợ xấu theo kết quả thống kê nêu trên để kiểm nghiệm lại mô hình XHTD cá nhân sau khi đã điều chỉnh các tiêu chí chấm điểm xếp hạng.

2.5.1. Nghiên cứu trường hợp thứ nhất : Doanh nghiệp đã được xếp loại A nhưng có xu hướng phát sinh nợ xấu.

Doanh nghiệp thuộc loại hình công ty TNHH, có quy mô nhỏ, kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn, du lịch và xây dựng công trình dân dụng. Các số liệu cơ bản về tình hình tài chính của doanh nghiệp này (Dưới đây được gọi là Công ty TNHH A) tại thời điểm xếp hạng năm 2007 được trình bày như trong **Bảng 2.09** (Trang 51).

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 2.09 : Tóm tắt bảng cân đối kế toán năm 2007 của Công ty TNHH A			
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
A	Tài sản lưu động		40.366
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Triệu đồng	18.516
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Triệu đồng	
3	Các khoản phải thu	Triệu đồng	53
	Trong đó, phải thu khách hàng	Triệu đồng	43
4	Hàng tồn kho	Triệu đồng	33
5	Tài sản lưu động khác	Triệu đồng	21.764
B	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		32.702
1	Tài sản cố định	Triệu đồng	25.227
2	Đầu tư dài hạn	Triệu đồng	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Triệu đồng	7.475
4	Tài sản dài hạn khác	Triệu đồng	
C	Nợ phải trả		35.446
1	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	26.173
	Trong đó, phải trả người bán	Triệu đồng	3
2	Nợ dài hạn	Triệu đồng	
3	Nợ khác	Triệu đồng	9.273
D	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	37.622
	Tổng giá trị tài sản		73.068

(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)

Kết quả kinh doanh năm 2007, Công ty TNHH A đạt doanh thu 10.899 triệu đồng, giá vốn hàng bán là 3.801 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế 4.270 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế là 3.074 triệu đồng. Tổng lãi vay đã thanh toán cho các ngân hàng là 2.093 triệu đồng.

Theo tiêu chí phân loại ngành kinh doanh của Vietcombank thì Công ty TNHH A được chấm điểm các chỉ tiêu tài chính theo nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ thuộc ngành thương mại dịch vụ.

Phân tích riêng lẻ từng chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH A cho thấy so với số liệu thống kê ngành thì năng lực tài chính của doanh nghiệp được đánh giá là rất tốt. Căn cứ các tiêu chí chấm điểm và cách đánh giá trong mô hình chấm điểm XDTD của VCI thì Công ty TNHH A được chấm điểm các chỉ tiêu tài chính như trình bày trong **Bảng 2.10** (Trang 52). Tổng điểm các chỉ tiêu tài chính sau khi quy đổi trọng số của Công ty TNHH A đạt được là 106 điểm.

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 2.10 : Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH A				
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	So với trung bình ngành	Điểm
Chỉ tiêu Thanh khoản				
1. Khả năng thanh khoản	Lần	1,35	>	2
2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,35	>	4
Chỉ tiêu hoạt động				
3. Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	115	>	5
4. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	1,77	<	5
5. Doanh thu/Tổng tài sản	Lần	0,15	<	1
Chỉ tiêu cân nợ				
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	48,51	<	3
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	%	94,22	<	3
8. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	%	0,00	<	5
Chỉ tiêu thu nhập				
9. Tổng thu nhập sau thuế/Doanh thu	%	39,53	>	5
10. Tổng thu nhập sau thuế/Tổng tài sản	%	5,84	>	5
11. Tổng thu nhập sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	11,35	<	5
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>				

Nhóm các chỉ tiêu vay nợ và chi phí trả lãi bao gồm ba chỉ tiêu về khả năng thanh toán lãi vay, dư nợ ngân hàng so với vốn chủ sở hữu, và tình hình trả nợ được chấm điểm như trình bày trong **Bảng 2.11** với tổng điểm đạt được đã nhân với trọng số là 7,8 điểm.

Bảng 2.11 : Chấm điểm các chỉ tiêu vay nợ và chi phí trả lãi của Công ty TNHH A			
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Điểm
1. Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	6	5
2. Dư nợ/Vốn chủ sở hữu	%	94	3
3. Tình hình nợ không đủ tiêu chuẩn		Đạt	5
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>			

Nhóm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính bao gồm thời gian hoạt động của doanh nghiệp, số năm kinh nghiệm của giám đốc, và trình độ của giám đốc

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

được chấm điểm như trình bày trong **Bảng 2.12** với tổng điểm đạt được đã nhân với trọng số là 7,2 điểm.

Bảng 2.12 : Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của Công ty TNHH A			
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Điểm
1. Thời gian hoạt động của doanh nghiệp	Năm	13	5
2. Số năm kinh nghiệm của giám đốc	Năm	13	5
3. Trình độ của giám đốc		Đại học	2

(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)

Như vậy, tổng điểm XHTD năm 2007 đạt được đã nhân với trọng số từng chỉ tiêu của Công ty TNHH A là 121 điểm quy đổi theo tỷ lệ tương đương mức xếp hạng A trong hệ thống ký hiệu XHTD của Vietcombank. Với mức xếp hạng này, doanh nghiệp được đánh giá là có hoạt động kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính tương đối tốt, khả năng trả nợ đảm bảo, có thiện chí. Rủi ro thấp. Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng. Không yêu cầu cao về biện pháp đảm bảo tiền vay.

Trên thực tế, năm 2008 doanh nghiệp được Vietcombank giải ngân cho vay ngắn hạn thêm 10 tỷ đồng để thực hiện các dự án đầu tư đang dở dang. Doanh nghiệp có xu hướng nợ xấu vì đã được các ngân hàng đang cho vay cơ cấu lại các khoản vay từ ngắn hạn sang dài hạn, chuyển nợ vay từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, cho vay mới để thanh toán nợ vay cũ, các dự án đầu tư của doanh nghiệp này vẫn không có dấu hiệu đầy nhanh tiến độ thực hiện kể từ giai đoạn đền bù giải tỏa, đã có dấu hiệu chậm nộp các khoản gốc theo lịch trả nợ và lãi vay hàng tháng. Tổng dư nợ các khoản vay của doanh nghiệp này tại các ngân hàng đến thời điểm quý III/2008 là 54 tỷ đồng.

2.5.2. Nghiên cứu trường hợp thứ hai : Doanh nghiệp đã được xếp loại A nhưng có xu hướng phát sinh nợ xấu.

Doanh nghiệp được đề cập trong tình huống nghiên cứu này thuộc loại hình công ty cổ phần, có quy mô lớn, kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng cơ sở

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

hạ tầng, cung ứng tư liệu sản xuất. Theo tiêu chí phân loại của Vietcombank thì doanh nghiệp này (Dưới đây được gọi là Công ty CP A) được xếp vào nhóm ngành xây dựng. Các số liệu cơ bản về tình hình tài chính tại thời điểm xếp hạng năm 2007 được trình bày như trong **Bảng 2.13**. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 của Công ty CP A đạt tổng doanh thu 264.013 triệu đồng, giá vốn hàng bán 218.628 triệu đồng, lợi nhuận trước thuế 16.646 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế 13.907 triệu đồng. Tổng các khoản lãi vay đã thanh toán cho ngân hàng trong năm 2007 là 11.632 triệu đồng. Doanh nghiệp thuộc nhóm khách hàng đã được Vietcombank ưu đãi về điều kiện cho vay và lãi suất.

Bảng 2.13 : Tóm tắt bảng cân đối kế toán năm 2007 của Công ty CP A			
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
A	Tài sản lưu động		82.534
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Triệu đồng	3.279
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Triệu đồng	
3	Các khoản phải thu	Triệu đồng	31.886
	Trong đó, phải thu khách hàng	Triệu đồng	18.948
4	Hàng tồn kho	Triệu đồng	39.092
5	Tài sản lưu động khác	Triệu đồng	8.277
B	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn		246.102
1	Tài sản cố định	Triệu đồng	113.083
2	Đầu tư dài hạn	Triệu đồng	121.771
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Triệu đồng	6.173
4	Ký cược, ký quỹ dài hạn	Triệu đồng	
5	Tài sản dài hạn khác	Triệu đồng	5.075
C	Nợ phải trả		221.968
1	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	126.465
	Trong đó, phải trả người bán	Triệu đồng	7.544
2	Nợ dài hạn	Triệu đồng	95.354
3	Nợ khác	Triệu đồng	149
D	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	106.668
	Tổng giá trị tài sản		328.636

(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)

Kết quả chấm điểm XHTD của Công ty CP A được trình bày trong các **Bảng II.01, II.02, II.03, II.04, II.05, II.06 Phụ lục II**. Tổng điểm các chỉ tiêu tài chính đã nhân trọng số là 80 điểm, và tổng điểm các chỉ tiêu phi tài chính đã nhân trọng số là 69,32 điểm như trình bày tại **Bảng 2.14** (Trang 55).

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 2.14 : Điểm trọng số các chỉ tiêu phi tài chính của Công ty CP A				
Các yếu tố phi tài chính		Điểm	Tỷ trọng (Doanh nghiệp khác)	Điểm trọng số
1	Lưu chuyển tiền tệ	44	24%	8,64
2	Trình độ quản lý	80	30%	24
3	Quan hệ tín dụng	88	20%	17,6
4	Các yếu tố bên ngoài	64	13%	8,32
5	Các đặc điểm hoạt động khác	68	13%	8,84
Tổng điểm đã nhân trọng số				69,32
<i>(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)</i>				

Tổng điểm XHTD của Công ty CP A là 79,59 điểm tương đương mức xếp hạng A như trình bày tại **Bảng 2.15**. Doanh nghiệp được đánh giá có hoạt động kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính tương đối tốt, khả năng trả nợ đảm bảo, có thiện chí. Rủi ro thấp. Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng. Không yêu cầu cao về biện pháp đảm bảo tiền vay.

Bảng 2.15 : Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính chấm điểm XHTD doanh nghiệp của Vietcombank				
Chỉ tiêu		Điểm	Tỷ trọng (Doanh nghiệp khác)	Điểm trọng số
1	Chấm điểm tài chính	80	40%	32
2	Chấm điểm phi tài chính	69,32	60%	41,59
3	Điểm thưởng báo cáo tài chính được kiểm toán.	+ 6 điểm		6
Tổng điểm đã nhân trọng số				79,59
<i>(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)</i>				

Tổng dư nợ vay các ngân hàng quý III/2008 của Công ty CP A là 196,7 tỷ đồng, có giảm so với thời điểm chấm điểm XHTD năm 2007. Tuy nhiên, các khoản vay của doanh nghiệp này được đánh giá có xu hướng nợ xấu vì có sự chuyển đổi đa số các hợp đồng vay có thời hạn từ ngắn hạn sang trung và dài hạn bằng cách cho vay lại để thanh toán khoản vay ngắn hạn, và được xử lý một phần bằng cách cho một cá nhân (Dưới đây được gọi là KH_A) nắm giữ trên 25% vốn cổ phần vay dài hạn. Dư nợ của KH_A này đến quý III/2008 là 64,3 tỷ đồng, trong đó, dư nợ tại Vietcombank chỉ tính riêng các tháng đầu năm 2008 đã tăng thêm 28 tỷ đồng vay trung hạn. Trong điều kiện thị trường bất động sản đang có nhiều biến động trong năm 2008 và dự kiến còn kéo dài thì

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

các khoản vay của Công ty CP A và của KH_A có liên quan như đã trình bày nêu trên được đánh giá là rất khó khăn, đặt các ngân hàng vào tình huống buộc phải cơ cấu lại nợ vay.

2.6. Đánh giá hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Vietcombank.

Hệ thống XHTD của Vietcombank đã góp phần rất đáng kể trong việc sàng lọc và phân loại khách hàng, từ đó giúp cho ngân hàng giảm được tỷ lệ rủi ro tín dụng trong mức cho phép. Kết quả XHTD được các nhà quản trị ngân hàng sử dụng để xác định mức giới hạn tín dụng tối đa cho từng khách hàng, áp dụng mức lãi suất cho vay, và các quy định về tài sản đảm bảo. Nhìn chung thì hệ thống XHTD hiện nay của Vietcombank là hiện đại và khắc phục được chủ quan trong chấm điểm các chỉ tiêu định lượng bằng cách đưa vào các chỉ tiêu phi tài chính. Tuy nhiên, từ thực tế nghiên cứu như trên cũng cho thấy những hạn chế cần phải hoàn thiện hơn nữa.

2.6.1. Những kết quả đạt được.

Mô hình xếp hạng tín dụng là một công cụ tối ưu quản lý rủi ro trong quá trình thẩm định và chấm điểm tín dụng. Vietcombank được các chuyên gia tài chính thuộc WorldBank tư vấn trong xây dựng mô hình XHTD doanh nghiệp và cá nhân áp dụng tại các chi nhánh, do vậy, các mô hình này tương đối phù hợp với tiêu chuẩn đang sử dụng của nhiều tổ chức tín nhiệm trên thế giới. Mô hình XHTD của Vietcombank tuân theo các trình tự, tiêu chí rất nghiêm ngặt và chặt chẽ, bao gồm : Hệ thống các tiêu chí đánh giá và điểm trọng số; cách xác định giá trị của từng tiêu chí đánh giá; cách quy đổi giá trị sang điểm của tiêu chí đánh giá; cách XHTD khách hàng và quan điểm cấp tín dụng theo từng mức xếp hạng.

Hệ thống XHTD của Vietcombank được xây dựng theo đặc thù hoạt động tín dụng và chiến lược phát triển của riêng ngân hàng này. Với hệ thống XHTD, việc đo lường và định dạng các rủi ro tín dụng tại Vietcombank được thực hiện thống nhất. Nhìn chung thì mô hình chấm điểm khách hàng doanh nghiệp trong hệ thống XHTD của Vietcombank vẫn bám sát khung hướng dẫn

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

của NHNN nhưng có sự điều chỉnh dựa theo kinh nghiệm xếp hạng của các tổ chức tín nhiệm trên thế giới. Mô hình chấm điểm chỉ tiêu phi tài chính đối với khách hàng doanh nghiệp tại các chi nhánh đã có đưa vào nhóm chỉ tiêu dự báo ảnh hưởng của thay đổi chính sách Nhà nước và dự báo tác động của cạnh tranh đến lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, đây là điểm tiến bộ nhằm tăng cường khả năng dự báo nguy cơ gặp khó khăn về tài chính trong tương lai của khách hàng được xếp hạng.

Thông qua các mô hình này, Vietcombank tiến hành chấm điểm tín dụng đối với từng khách hàng để làm cơ sở quyết định giới hạn tín dụng. Đây là một trong những công cụ giúp Vietcombank nâng cao chất lượng cấp phát tín dụng của mình, tăng cường hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng. Hệ thống XHTD của Vietcombank cũng mang lại nhiều lợi ích cho chính khách hàng. Thời gian xử lý các giao dịch sẽ nhanh chóng hơn thông qua việc chấm điểm tự động. Các khách hàng được xếp loại tốt sẽ nhận được chính sách ưu tiên cấp tín dụng, đặc biệt đối với khách hàng có lịch sử quan hệ tín dụng tốt và được xếp hạng cao có thể áp dụng các ưu đãi về tín dụng bao gồm nới lỏng các điều kiện cho vay, giảm lãi suất, nới lỏng các yêu cầu về tài sản đảm bảo. Tuy nhiên, hệ thống XHTD của Vietcombank đồng thời cũng chính là bộ lọc đối với những khách hàng có mức XHTD thấp (Từ BB đối với doanh nghiệp và B đối với cá nhân xuống đến D) tùy theo mức độ xếp hạng rủi ro tín dụng để Vietcombank tăng dần các yêu cầu về điều kiện cho vay và tài sản đảm bảo, thậm chí là có thể áp dụng các biện pháp để tập trung thu hồi nợ.

Ngoài chức năng xếp hạng và phân loại nợ, hệ thống XHTD còn có chức năng hỗ trợ ra quyết định cho vay, cho phép trích lập dự phòng trực tiếp. Sau khi được NHNN phê duyệt, Vietcombank sẽ chính thức áp dụng trích lập dự phòng rủi ro theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản trị rủi ro đối với NHTM.

2.6.2. Những hạn chế tồn tại cần khắc phục.

Hiện nay, trong cùng một hệ thống phòng ngừa rủi ro tín dụng của Vietcombank lại đang tồn tại đồng thời hai mô hình chấm điểm XHTD doanh nghiệp áp dụng riêng tại VCI và tại các chi nhánh. Các chỉ tiêu chấm điểm giữa hai mô hình này chưa thống nhất với nhau (Lý giải cho tình trạng này là Vietcombank đang thử nghiệm các mô hình nhằm xác định những điểm tối ưu sau đó sẽ rà soát và kết hợp thành một mô hình chung).

Đối với mô hình chấm điểm XHTD doanh nghiệp tại VCI, tỷ số nợ quá hạn so với tổng dư nợ ngân hàng đang được xếp vào nhóm chỉ tiêu cân nợ trong bảng chấm điểm các chỉ tiêu tài chính sẽ không phản ánh chính xác sức khỏe tài chính của doanh nghiệp, chỉ tiêu này nên được xếp sang nhóm các chỉ tiêu vay nợ và chi phí trả lãi, hoặc xếp sang nhóm các chỉ tiêu phi tài chính. Bên cạnh đó, nếu đo lường hiệu quả kinh doanh bằng các tỷ số dựa trên lợi nhuận sau thuế có thể dẫn đến sai lệch nếu doanh nghiệp đang được áp dụng các ưu đãi về thuế, nhóm các chỉ tiêu tài chính này nên sử dụng tiêu chí lợi nhuận trước thuế để đo lường và so sánh với mức bình quân ngành. Xem xét các chỉ tiêu chấm điểm về vay nợ và chi phí trả lãi cũng cho thấy có sự trùng lặp với các chỉ tiêu tài chính khi sử dụng tỷ số dư nợ ngân hàng so với vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, nhóm các chỉ tiêu chấm điểm thông tin phi tài chính hiện đang sử dụng những tiêu chí bao gồm thời gian hoạt động của doanh nghiệp, số năm kinh nghiệm của giám đốc, trình độ của giám đốc là chưa thật sát lắm với việc phản ánh xu hướng khó khăn dẫn đến nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp từ đó dẫn đến kết quả xếp hạng dễ sai lệch so với thực tế.

Đối với mô hình chấm điểm XHTD doanh nghiệp tại chi nhánh, nhóm các chỉ tiêu chấm điểm phi tài chính đang sử dụng khá phức tạp (So với mô hình xếp hạng của các NHTM và tổ chức kiểm toán trong nước được trình bày tại **Chương I**) bao gồm năm nhóm chỉ tiêu về lưu chuyển tiền tệ, trình độ quản lý, quan hệ tín dụng, các yếu tố bên ngoài và các đặc điểm hoạt động khác. Trong số các nhóm chỉ tiêu này vẫn có những tiêu chí chưa thật sát với việc đo lường nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp như : Thời gian làm lãnh đạo doanh

HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

ng nghiệp của giám đốc, cung cấp thông tin đầy đủ và đúng hẹn theo yêu cầu của Vietcombank, thu nhập từ hoạt động xuất khẩu, vị thế của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán, uy tín của doanh nghiệp trên toàn cầu. Hoặc có những chỉ tiêu đang tính ngược như đa dạng hoá theo ngành, thị trường và vị trí nếu càng đa dạng hóa thì điểm số càng cao, trên thực tiễn đã chứng minh những doanh nghiệp đa dạng hóa nhưng không bám sát năng lực cốt lõi, không phù hợp sở trường, hay đầu tư vào những ngành đang ở đỉnh cao của thị trường được nhiều doanh nghiệp quan tâm đổ vốn vào chắc chắn sẽ gặp khó khăn trong tương lai. Bên cạnh đó, cũng có những chỉ tiêu trùng lặp như trả nợ đúng hạn, số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ, nợ quá hạn trong quá khứ, số lần các cam kết mất khả năng thanh toán. Ngoài ra cũng có những chỉ tiêu vượt quá năng lực của doanh nghiệp trong đánh giá nguy cơ mất khả năng thanh toán nợ vay như hệ số khả năng trả nợ gốc từ thu nhập thuần nếu như doanh nghiệp vay vốn lưu động thì không phù hợp (Nguồn trả nợ gốc khoản vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động được bố trí chủ yếu từ doanh thu).

Đối với mô hình chấm điểm XHTD cá nhân, do một số chỉ tiêu đánh giá năng lực tài chính chưa được cập nhật theo kịp với thực trạng nên cán bộ nghiệp vụ ngại áp dụng vì nếu chấm điểm thì kết quả xếp hạng sẽ cho kết quả cao hơn thực tế như : Thu nhập cá nhân chỉ xét đến mức 120 triệu đồng/tháng là đạt điểm tối ưu thì có sự cào bằng nghĩa vụ trả nợ giữa một khách hàng vay vài triệu đồng với khách hàng vay vài chục tỷ đồng. Ngoài ra cũng có những chỉ tiêu trùng lặp như thời gian công tác và thời gian làm công việc hiện tại khiến cho điểm của khách hàng vô tình bị nhân đôi ở chỉ tiêu này nếu trong quá khứ chưa có sự thay đổi nơi làm việc hoặc bị giảm đi nếu như khách hàng đó vừa được bổ nhiệm lên vị trí cao hơn với thu nhập cao hơn và bền vững hơn.

Kết luận các vấn đề nghiên cứu của chương II : Trong chương này, đề tài nghiên cứu đã đi sâu vào trình bày thực trạng các mô hình XHTD cá nhân và doanh nghiệp của Vietcombank, từ đó so sánh với các mô hình xếp hạng tín nhiệm trên thế giới và Việt nam, để cho thấy những thành tựu và hạn chế cần bổ sung sửa đổi nhằm hoàn thiện hệ thống XHTD của Vietcombank.

CHƯƠNG III :

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng việc NHTM đương đầu với rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi, và thừa nhận một tỷ lệ rủi ro tự nhiên là điều khách quan hợp lý, yêu cầu đặt ra đối với nhà quản trị ngân hàng là làm thế nào để có thể hạn chế rủi ro ở một tỷ lệ thấp nhất có thể chấp nhận được. Trong thông lệ quốc tế, tổn thất 1% trên tổng dư nợ bình quân hàng năm được xem là một NHTM có trình độ quản lý tốt và tỷ lệ tổn thất này hoàn toàn không tác động xấu đến ngân hàng. Tại Việt Nam, để quản trị rủi ro tín dụng đạt hiệu quả cao nhất, các NHTM cần vận dụng một cách có hiệu quả các mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng như mô hình chất lượng, mô hình điểm số Z của Altman, và mô hình điểm số tín dụng tiêu dùng. Các mô hình này được xem như là những công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc ra quyết định đúng đắn trước khi cấp tín dụng. Bên cạnh đó cũng cần những biện pháp hỗ trợ như thiết lập quỹ dự phòng rủi ro, phân cấp giới hạn tín dụng, đào tạo đội ngũ chuyên môn, kiểm tra giám sát hoạt động tín dụng sẽ giúp cho hệ thống các NHTM tại Việt Nam phát triển vững mạnh hơn trên con đường hội nhập vào thị trường tài chính khu vực và thế giới.

Quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế luôn là một trong những chủ đề nhận được sự quan tâm của các NHTM, NHNN đã ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn về quản trị rủi ro tín dụng bao gồm quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sửa đổi bổ sung trong đó quy định phân loại nợ theo tiêu chuẩn định tính (Điều 7) và lộ trình yêu cầu các NHTM phải đệ trình đề án XHTD nội bộ để NHNN xem xét, phê duyệt đã thể hiện quyết tâm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Mỗi NHTM đều có những kinh nghiệm, điều kiện kinh doanh riêng biệt nên hệ thống xếp hạng tín nhiệm sẽ có những đặc trưng khác nhau về tiêu chí đánh giá, số mức xếp hạng. Rất khó để có thể xác lập một chuẩn XHTD cho tất cả các NHTM. Do vậy, các NHTM sẽ phải tự xây dựng hệ thống XDTD nội bộ phù hợp với đặc thù riêng và có tham khảo hướng dẫn của NHNN, tham khảo kinh nghiệm của các NHTM và các tổ chức xếp hạng trong nước cũng như trên thế giới.

Yêu cầu đặt ra đối với hệ thống XHTD của các NHTM là phải cho phép thay đổi linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra, cùng với tiến trình hoàn thiện mô hình XHTD của các NHTM cũng cần phải chú ý đến vai trò kinh nghiệm và chuyên môn của chính các cán bộ tác nghiệp.

Hệ thống XHTD nội bộ của Vietcombank đã phản ánh được tương đối chất lượng tín dụng theo thông lệ quốc tế. kết quả XHTD khách hàng là một trong những căn cứ để Vietcombank ra quyết định tín dụng, đưa ra các giải pháp xử lý và kiểm soát nợ xấu. Tuy nhiên, hệ thống này cần được xem xét điều chỉnh cho phù hợp hơn với điều kiện môi trường kinh doanh đã và đang biến động nhanh chóng hiện nay.

3.1. Mục tiêu hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietcombank.

Mục tiêu đặt ra đối với hệ thống XHTD của Vietcombank trước hết là nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả hơn khi kết quả xếp hạng phản ánh được mức độ rủi ro của danh mục tín dụng, trên cơ sở đó giúp ra quyết định tín dụng chính xác. Bên cạnh đó, hệ thống XHTD sau điều chỉnh phải đảm bảo khả năng quản trị tín dụng thống nhất toàn hệ thống, đây là căn cứ để Vietcombank có thể dự báo được tổn thất tín dụng theo từng nhóm khách hàng, từ đó xây dựng chiến lược và chính sách tín dụng phù hợp.

Hoàn thiện hệ thống XHTD cũng đặt ra yêu cầu vừa phải phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng không xa rời với điều kiện kinh doanh riêng biệt của

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Vietcombank, vừa phải đảm bảo tính linh hoạt có thể điều chỉnh phù hợp với những biến động của điều kiện kinh doanh trong tương lai, kết quả xếp hạng khách hàng phải tính đến những dự báo về nguy cơ vỡ nợ dẫn đến mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với ngân hàng, các chỉ tiêu chấm điểm XHTD trong mô hình phải đảm bảo không quá phức tạp và sát với thực tế để cán bộ nghiệp vụ tin tưởng sử dụng.

Ngoài ra, hoàn thiện hệ thống XHTD cũng đặt ra mục tiêu phân loại nợ và trích dự phòng rủi ro theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN đáp ứng yêu cầu của NHNN.

3.2. Đề xuất sửa đổi bổ sung mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng của Vietcombank.

Từ kết quả nghiên cứu các mô hình xếp hạng tín nhiệm hiện đại trên thế giới và trong nước đã được trình bày chi tiết tại Chương I, cùng với việc đánh giá thực trạng về những thành quả đạt được cũng như những tồn tại cần khắc phục của hệ thống XHTD khách hàng cá nhân và doanh nghiệp đang được áp dụng tại Vietcombank như đã trình bày tại Chương II, đề tài nghiên cứu sẽ đề xuất một số sửa đổi bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống XHTD này.

3.2.1. Hoàn thiện mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng cá nhân của Vietcombank.

Theo kinh nghiệm của các mô hình chấm điểm XHTD quốc tế như FICO và VantageScore, và kinh nghiệm của các mô hình chấm điểm XHTD trong nước như BIDV, Vietinbank, E&Y thì tiêu chí về lịch sử trả nợ và mức dư nợ, thu nhập ổn định hàng tháng và tỷ lệ số tiền phải trả theo lịch trả nợ so với thu nhập. Đối chiếu các chỉ tiêu này với nghiên cứu của Stefanie Kleimeier cho thấy hoàn toàn phù hợp với những biến ảnh hưởng đã được xét đến trong mô hình này.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 3.01 : Các chỉ tiêu chấm điểm cá nhân								
Chỉ tiêu		Điểm ban đầu					Trọng số	
		100	75	50	25	0		
Phần I : Khả năng trả nợ								
1	Tình hình trả nợ, trả lãi	Luôn trả nợ đúng hạn	Đã có gia hạn nợ, hoặc cơ cấu lại nợ vay	Đã có nợ quá hạn, Hoặc khách hàng mới	Hiện trả nợ tốt	Khả năng trả nợ không ổn định	Đang có nợ quá hạn	20%
2	Số tiền theo kế hoạch trả nợ /Nguồn trả nợ	< 30%	30%-45%	45%-55%	55%-70%	>70%	25%	
3	Dư nợ/Tài sản ròng	<30%	30%-45%	45%-55%	55%-70%	>70%	10%	
4	Tình hình trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp có >=25% vốn điều lệ do cá nhân nắm giữ	Không có/Luôn trả nợ đúng hạn	Đã có gia hạn nợ, hoặc cơ cấu lại nợ vay	Đã có nợ quá hạn, Hoặc khách hàng mới	Hiện trả nợ tốt	Khả năng trả nợ không ổn định	Đang có nợ quá hạn	10%
5	Đánh giá khả năng trả nợ	Có khả năng trả nợ		Có thể phải gia hạn nợ			Khả năng trả nợ kém	5%
Phần II : Thông tin về nhân thân								
1	Tiền án, tiền sự	Không					Có	5%
2	Rủi ro nghề nghiệp	Thấp		Trung bình			Rất cao	10%
3	Tình trạng chỗ ở	Sở hữu nhiều nhà	Nhà sở hữu riêng	Ở chung với cha mẹ	Nhà thuê		Khác	5%
4	Cơ cấu gia đình	Gia đình hạt nhân	Sống với cha mẹ	Sống cùng 1 gia đình khác	Các trường hợp khác			5%
5	Số người trực tiếp phụ thuộc vào người vay	<3 người	3 người	4 người	5 người	>5 người		5%
<i>(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>								

Từ những hạn chế còn tồn tại của mô hình chấm điểm XHTD khách hàng cá nhân của Vietcombank như những phân tích đánh giá tại **Mục 2.6.2 Chương II**

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

(Trang 58 đến trang 59), đề tài nghiên cứu đưa ra những đề xuất sửa đổi cho mô hình này như trình bày tại **Bảng 3.01** (Trang 63). Mỗi chỉ tiêu đánh giá có năm khoảng giá trị chuẩn tương ứng là năm mức điểm 0, 25, 50, 75, 100 (Điểm ban đầu). Điểm theo trọng số là tích số giữa điểm ban đầu và trọng số tương ứng. Nguyên tắc cho điểm từng chỉ tiêu là chỉ số thực tế gần với trị số nào nhất thì cho điểm theo trị số đó; nếu chỉ số thực tế nằm giữa hai trị số thì lấy loại thấp hơn (Thang điểm thấp hơn). Căn cứ tổng số điểm đạt được của khách hàng cá nhân để quy đổi theo mười mức ký hiệu xếp hạng như trình bày trong **Bảng 3.02**.

Bảng 3.02 : Hệ thống ký hiệu XHTD cá nhân			
Điểm	Xếp loại	Mức độ rủi ro	
> 92,3	A+	Thấp	Cấp tín dụng ở mức tối đa
84,8 - 92,3	A	Thấp	Cấp tín dụng ở mức tối đa
77,2 - 84,7	A-	Thấp	Cấp tín dụng ở mức tối đa
69,6 - 77,1	B+	Thấp	Cấp tín dụng theo phương án đảm bảo tiền vay
62,0 - 69,5	B	Trung bình	Có thể cấp tín dụng với việc xem xét hiệu quả phương án vay vốn và đảm bảo tiền vay
54,4 - 61,9	B-	Trung bình	Tập trung thu hồi nợ
46,8 - 54,3	C+	Trung bình	Từ chối cấp tín dụng
39,2 - 46,7	C	Cao	Từ chối cấp tín dụng
31,6 - 39,1	C-	Cao	Từ chối cấp tín dụng
<31,6	D	Cao	Từ chối cấp tín dụng

(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)

Sau bước XHTD, khách hàng cá nhân sẽ tiếp tục được chấm điểm về tình hình trả nợ ngân hàng theo ba mức tốt, trung bình và xấu như trình bày tại **Bảng 3.03** để phục vụ cho việc xếp loại khoản vay theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Bảng 3.03 : Đánh giá tình hình trả nợ của cá nhân	
Tình hình trả nợ gốc và lãi vay	Đánh giá
Luôn đúng hạn, hoặc khách hàng mới	Tốt
Đã có nợ quá hạn	Trung bình
Đang có nợ quá hạn	Xấu

(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Xếp loại khoản vay khách hàng cá nhân chính là kết quả ma trận hai chiều giữa mức XHTD và đánh giá tình hình trả nợ được trình bày chi tiết như trong **Bảng 3.04** bao gồm năm mức : Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, và nợ có khả năng mất vốn.

Bảng 3.04 : Ma trận xếp loại khoản vay cá nhân			
Tình hình trả nợ Mức XHTD	Tốt	Trung bình	Xấu
A+	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn
A			
A-			
B+	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ dưới tiêu chuẩn
B			
B-	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ nghi ngờ
C+	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ nghi ngờ	Nợ có khả năng mất vốn
C	Nợ nghi ngờ	Nợ có khả năng mất vốn	Nợ có khả năng mất vốn
C-			
D			

(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)

3.2.2. Hoàn thiện mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank.

Việc duy trì đồng thời cả hai mô hình chấm điểm XHTD doanh nghiệp tại Vietcombank như hiện nay dễ dẫn đến khác biệt trong kết quả xếp hạng vì không có sự thống nhất các tiêu chí đánh giá giữa các mô hình với nhau. Do vậy, đề tài nghiên cứu đề xuất chỉ sử dụng một mô hình duy nhất.

3.2.2.1. Hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về mô hình xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.

Tiêu chuẩn đánh giá sử dụng trong mô hình XHTD doanh nghiệp tại quyết định 57/2002/QĐ-NHNN là các tỷ số tài chính được phân theo ba nhóm quy mô doanh nghiệp là quy mô lớn, quy mô vừa và quy mô nhỏ.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Mỗi nhóm quy mô sẽ được chấm điểm theo hệ thống gồm mười một chỉ tiêu tài chính tương ứng với bốn nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng, công nghiệp (Cách tính điểm từng chỉ tiêu được trình bày chi tiết tại các **Bảng I.01, I.02, I.03, I.04 của Phụ lục III** đính kèm đề tài nghiên cứu này). Trọng số và thang điểm xếp loại được xác định như trong **Bảng 3.05**.

Bảng 3.05 : Thang điểm và trọng số các chỉ tiêu chấm điểm xếp hạng doanh nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN						
Các chỉ tiêu	Trọng số	Thang điểm xếp loại				
		A	B	C	D	Sau D
Chỉ tiêu thanh khoản						
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	2	5	4	3	2	1
2. Khả năng thanh toán nhanh	1	5	4	3	2	1
Chỉ tiêu hoạt động						
3. Luân chuyển hàng tồn kho	3	5	4	3	2	1
4. Kỳ thu tiền bình quân	3	5	4	3	2	1
5. Hệ số sử dụng tài sản	3	5	4	3	2	1
Chỉ tiêu cân nợ						
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	3	5	4	3	2	1
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	3	5	4	3	2	1
8. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	3	5	4	3	2	1
Chỉ tiêu thu nhập						
9. Thu nhập trước thuế /Doanh thu	2	5	4	3	2	1
10. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	2	5	4	3	2	1
11. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	2	5	4	3	2	1

(Nguồn : NHNN Việt nam)

Căn cứ điểm đạt được để xếp loại tín dụng doanh nghiệp theo sáu loại có thứ hạng từ cao xuống thấp bắt đầu từ AA đến C như trong **Bảng 3.06** (Trang 67). Điểm doanh nghiệp đạt được tối đa là 135 điểm, điểm tối thiểu là 27 điểm, khoảng cách giữa các mức xếp loại tín dụng doanh nghiệp được xác định theo công thức :

$$\text{Khoảng cách loại tín dụng doanh nghiệp} = \frac{\text{Điểm tối đa} - \text{Điểm tối thiểu}}{\text{Số loại tín dụng doanh nghiệp}} \times 100\%$$

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 3.06 : Hệ thống ký hiệu xếp hạng doanh nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN		
Điểm	Xếp loại	Nội dung
117-135	AA	Doanh nghiệp kinh doanh rất tốt, đạt hiệu quả cao và có triển vọng tốt đẹp. Rủi ro thấp.
98-116	A	Doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, tài chính lành mạnh, có tiềm năng phát triển. Rủi ro thấp.
79-97	BB	Doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, có hạn chế nhất định về nguồn lực tài chính và có những nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro thấp.
60-78	B	Doanh nghiệp kinh doanh chưa đạt hiệu quả, khả năng tự chủ tài chính thấp, có nguy cơ tiềm ẩn. Rủi ro trung bình.
41-59	CC	Doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả thấp, tài chính yếu kém, thiếu khả năng tự chủ về tài chính. Rủi ro cao.
<41	C	Doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ kéo dài, tình hình tài chính yếu, không có khả năng tự chủ tài chính, có nguy cơ phá sản. Rủi ro rất cao.

(Nguồn : NHNN Việt nam)

3.2.2.2. Đề xuất sửa đổi bổ sung mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank.

Trình tự các bước thực hiện chấm điểm XHTD doanh nghiệp theo mô hình đề xuất sửa đổi bổ sung của đề tài nghiên cứu bao gồm :

Bước 1 : Phân loại doanh nghiệp theo các tiêu chí về quy mô, ngành nghề kinh doanh chính. So với trước đây thì mô hình XHTD do đề tài nghiên cứu này đề nghị sẽ không phân biệt doanh nghiệp theo hình sở hữu, thay vào đó là sẽ phân biệt theo tiêu chí doanh nghiệp đã cổ phần hay chưa cổ phần.

Trước hết, doanh nghiệp được xác định quy mô theo ba nhóm là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp nhỏ bằng cách cho điểm ở các chỉ tiêu vốn, lao động, doanh thu thuần, tổng tài sản như trình bày trong các **Bảng I.01** của **Phụ lục I** (Đính kèm đề tài nghiên cứu này).

Sau khi phân loại theo quy mô sẽ tiến hành xác định ngành nghề của doanh nghiệp dựa trên cơ sở đối chiếu ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp có tỷ

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

trọng lớn nhất hoặc chiếm từ 40% doanh thu trở lên so với bảng phân ngành được trình bày trong **Bảng I.02** của **Phụ lục I** (Đính kèm đề tài nghiên cứu này) theo bốn nhóm ngành nông - lâm - thủy sản, thương mại dịch vụ, sản xuất công nghiệp và xây dựng.

Bước 2 : Trên cơ sở ngành nghề và quy mô, sử dụng các **Bảng IV.01, IV.02, IV.03, IV.04** của **Phụ lục IV** (Đính kèm đề tài nghiên cứu này) tương ứng với ngành nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp để chấm điểm tài chính.

Các chỉ tiêu tài chính được đánh giá theo hướng dẫn của NHNN nhằm thống nhất trên phạm vi cả nước, hơn nữa, số liệu tính toán của NHNN được hỏi quy trên phạm vi rộng từ nhiều nguồn khác nhau sẽ sát với thực trạng của các nhóm ngành nghề hơn số liệu của từng NHTM, khi có sự biến động thì NHNN sẽ xem xét điều chỉnh và các NHTM theo đó để cập nhật lại.

Tuy nhiên, so với mười một chỉ tiêu hướng dẫn của NHNN thì phần chấm điểm các chỉ tiêu tài chính trong XHTD doanh nghiệp theo đề xuất sửa đổi của đề tài nghiên cứu chỉ sử dụng mười chỉ tiêu (Đề tài nghiên cứu đề nghị bỏ chỉ tiêu nợ quá hạn ra khỏi phần chấm điểm các chỉ tiêu tài chính và sẽ đưa vào tính điểm ở phần các chỉ tiêu thông tin phi tài chính để tránh sự trùng lặp).

Điểm trọng số các chỉ tiêu tài chính sẽ lấy bằng nhau là 10% không phân biệt nhóm chỉ tiêu, và so với cách tính điểm của NHNN thì những chỉ tiêu xếp vào nhóm sau D sẽ tính là 0 điểm, mỗi chỉ tiêu đánh giá chấm điểm tài chính sẽ có năm khoảng giá trị chuẩn tương ứng là năm mức điểm 0, 25, 50, 75, 100 (Điểm ban đầu).

Điểm theo trọng số là tích số giữa điểm ban đầu và trọng số tương ứng được trình bày tại **Bảng 3.07** (Trang 69). Nguyên tắc cho điểm từng chỉ tiêu là chỉ số thực tế gần với trị số nào nhất thì cho điểm theo trị số đó; nếu chỉ số thực tế nằm giữa hai trị số thì lấy loại thấp hơn (Thang điểm thấp hơn). Tổng điểm tối đa

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

đạt được đã quy đổi theo trọng số của các chỉ tiêu tài chính trong chấm điểm XHTD doanh nghiệp tại bước này là một trăm điểm.

Bảng 3.07 : Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính XHTD doanh nghiệp						
Các chỉ tiêu	Trọng số	Thang điểm xếp loại				
		A	B	C	D	Sau D
Chỉ tiêu thanh khoản						
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	10%	100	75	50	25	0
2. Khả năng thanh toán nhanh	10%	100	75	50	25	0
Chỉ tiêu hoạt động						
3. Luân chuyển hàng tồn kho	10%	100	75	50	25	0
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	100	75	50	25	0
5. Doanh thu/Tổng tài sản	10%	100	75	50	25	0
Chỉ tiêu cân nợ						
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	10%	100	75	50	25	0
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	10%	100	75	50	25	0
Chỉ tiêu thu nhập						
8. Thu nhập trước thuế /Doanh thu	10%	100	75	50	25	0
9. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	10%	100	75	50	25	0
10. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	10%	100	75	50	25	0

(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)

Bước 3 : Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của doanh nghiệp dựa trên các tiêu chí bao gồm : Triển vọng ngành, chính sách của Nhà nước có tác động như thế nào đến hoạt động của doanh nghiệp, hàm thống kê Z-score của Altman dự báo nguy cơ vỡ nợ của doanh nghiệp, tình hình trả nợ ngân hàng của đối tượng nắm giữ từ 25% vốn điều lệ của doanh nghiệp như trình bày tại **Bảng 3.08** (Trang 70). Tổng điểm tối đa đã nhân trọng số của nhóm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của doanh nghiệp là năm mươi điểm.

Cách tính chỉ số Z-score được trình bày chi tiết tại **Mục 1.2.2.2 Chương I** (Trang 19 đến trang 22 của đề tài này), nếu doanh nghiệp đã cổ phần hóa thuộc ngành sản xuất thì sử dụng chỉ số $Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 0,999X_5$, nếu doanh nghiệp chưa cổ phần hóa thuộc ngành sản xuất thì sử dụng chỉ số $Z' = 0,717X_1 + 0,847X_2 + 3,107X_3 + 0,42X_4 + 0,998X_5$. Nếu doanh nghiệp không thuộc ngành sản xuất thì sử dụng chỉ số $Z'' = 6,56X_1 + 3,26X_2 + 6,72X_3 + 1,05X_4$.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 3.08 : Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính XHTD doanh nghiệp								
Chỉ tiêu		Điểm ban đầu					Trọng số	
		100	75	50	25	0		
1	Nguy cơ vỡ nợ (Z-score)	Vùng an toàn		Vùng cảnh báo		Vùng nguy hiểm	15%	
2	Chính sách Nhà nước tác động đến doanh nghiệp	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Không ảnh hưởng nhiều	Đang hạn chế	Rất hạn chế	15%	
3	Triển vọng ngành	Thuận lợi	Ổn định	Phát triển kém	Bảo hoà	Suy thoái	10%	
4	Tình hình trả nợ ngân hàng của đối tượng nắm $\geq 25\%$ vốn điều lệ của doanh nghiệp	Không có/Luôn trả nợ đúng hạn	Đã có gia hạn nợ, hoặc cơ cấu lại nợ vay	Đã có nợ quá hạn, Hoặc khách hàng mới	Hiện trả nợ tốt	Khả năng trả nợ không ổn định	Đang có nợ quá hạn	10%

(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)

Trong mô hình chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính trong XHTD khách hàng doanh nghiệp đang áp dụng tại các chi nhánh của Vietcombank có sử dụng tiêu chí về tác động của chính sách Nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Theo tìm hiểu và kinh nghiệm thực tiễn thì trong điều kiện hiện nay, chính sách của Nhà nước có tác động rất lớn đến nguy cơ xảy ra khó khăn tài chính cho doanh nghiệp. Như vậy, trong mô hình chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn của doanh nghiệp theo đề xuất sửa đổi của đề tài nghiên cứu sẽ chú trọng đến hai tiêu chí là chỉ số nguy cơ vỡ nợ, và ảnh hưởng của chính sách.

Nhà nước đối với doanh nghiệp bằng cách cho điểm trọng số mỗi chỉ tiêu là 15%. Các chỉ tiêu khác còn lại trong chấm điểm dự báo nguy cơ khó khăn của doanh nghiệp bao gồm triển vọng ngành, và tình hình trả nợ ngân hàng của đối tượng nắm giữa trên 25% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 3.09 : Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính XHTD doanh nghiệp								
Chỉ tiêu		Điểm ban đầu					Trọng số	
		100	75	50	25	0		
1	Tình hình trả nợ, trả lãi	Luôn trả nợ đúng hạn	Đã có gia hạn nợ, hoặc cơ cấu lại nợ vay	Đã có nợ quá hạn, Hoặc khách hàng mới	Hiện trả nợ tốt	Khả năng trả nợ không ổn định	Đang có nợ quá hạn	20%
2	Khả năng đối phó với sự thay đổi	Công nghệ tiên tiến, trình độ quản trị cao, có kinh nghiệm		Công nghệ trung bình, trình độ quản trị cao, có kinh nghiệm			Công nghệ lạc hậu. Trình độ quản trị thấp, ít kinh nghiệm	10%
3	Đa dạng hóa ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh	Đa dạng hóa quanh năng lực cốt lõi		Không đa dạng hóa			Đa dạng hóa ngoài năng lực cốt lõi	10%
4	Mở rộng quy mô	Kinh doanh và triển khai dự án phù hợp khả năng		Không biến động nhiều			Quá nhiều và quá nhanh	10%

(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)

Bước 4 : Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính có tác động trực tiếp đến khả năng xảy ra khó khăn tài chính của doanh nghiệp dựa trên các tiêu chí là tình hình trả nợ và trả lãi, khả năng đối phó thay đổi, đa dạng hóa ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, mở rộng quy mô như trình bày tại **Bảng 3.09**.

Tổng điểm tối đa đã nhân trọng số của nhóm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính có tác động gây khó khăn tài chính cho doanh nghiệp là năm mươi điểm.

Bước 5 : Xác định tổng điểm cuối cùng để xếp hạng doanh nghiệp bằng cách cộng tổng điểm các bước nêu trên (Điểm đã nhân trọng số của các chỉ tiêu tài

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

chính, các chỉ tiêu dự báo, và các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của doanh nghiệp tại các Bước 2, 3 và 4), rồi đem chia kết quả đạt được cuối cùng với 2.

Như vậy, điểm tối đa doanh nghiệp đạt được sau bước này là $(100+50+50)/2=100$ điểm, căn cứ điểm đạt được cuối cùng này để XHTD doanh nghiệp theo mười mức xếp hạng như trình bày tại **Bảng 2.06** (Trang 46) đã được trình bày chi tiết tại Chương II của đề tài nghiên cứu này.

Bảng 3.10 : Đánh giá tình hình trả nợ của doanh nghiệp	
Tình hình trả nợ gốc và lãi vay	Đánh giá
Luôn đúng hạn, hoặc khách hàng	Tốt
Đã có nợ quá hạn	Trung bình
Đang có nợ quá hạn	Xấu
<i>(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>	

Mô hình chấm điểm XHTD theo đề xuất của đề tài nghiên cứu đơn giản nhưng vẫn đảm bảo không xếp hạng quá cao khiến chủ quan khi ra quyết định tín dụng, và cũng đảm bảo không quá thấp khiến từ chối một khách hàng tốt.

Cũng như khách hàng cá nhân, sau khi đã XHTD thì khách hàng doanh nghiệp sẽ tiếp tục được chấm điểm tình hình trả nợ ngân hàng theo ba mức tốt (Luôn đúng hạn, hoặc khách hàng mới), trung bình (Đã có nợ quá hạn trong quá khứ nhưng hiện tại không còn nợ quá hạn) và xấu (Đang có nợ quá hạn) như trình bày tại **Bảng 3.10** để phục vụ cho việc xếp loại khoản vay theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Xếp loại khoản vay khách hàng doanh nghiệp cũng được tính theo kết quả ma trận hai chiều giữa mức XHTD và đánh giá tình hình trả nợ được trình bày chi tiết như trong **Bảng 3.11** (Trang 73) bao gồm năm mức : Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, và nợ có khả năng mất vốn.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 3.11 : Ma trận xếp loại khoản vay doanh nghiệp			
Tình hình trả nợ Mức XHTD	Tốt	Trung bình	Xấu
AAA	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn
AA			
A			
BBB	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ dưới tiêu chuẩn
BB	Nợ cần chú ý	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ nghi ngờ
B			
CCC	Nợ dưới tiêu chuẩn	Nợ nghi ngờ	Nợ có khả năng mất vốn
CC	Nợ nghi ngờ	Nợ có khả năng mất vốn	Nợ có khả năng mất vốn
C			
D			

(Nguồn : Đề xuất của đề tài nghiên cứu)

3.3.1. Kiểm chứng mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng của Vietcombank sau điều chỉnh.

Sử dụng số liệu và thông tin các đối tượng đã trình bày tại Chương II của đề tài nghiên cứu này, kết hợp các mô hình sửa đổi bổ sung đã trình bày tại Chương này để tiến hành kiểm chứng.

3.3.1.1. Kiểm chứng mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng cá nhân của Vietcombank sau điều chỉnh.

Đề tài nghiên cứu sử dụng thông tin tín dụng của hồ sơ cá nhân KH_A đã tiếp cận được như trình bày tại **Mục 2.5.2 (Trang 55) Chương II** của đề tài nghiên cứu này để đưa vào mô hình chấm điểm XHTD cá nhân theo đề xuất sửa đổi tại **Mục 3.2.1 (Trang 62) Chương III** của đề tài nghiên cứu này. Dựa trên thông tin tín dụng về cá nhân KH_A, kết quả chấm điểm cho khách hàng này theo mô hình do đề tài nghiên cứu đề xuất đạt tổng điểm cuối cùng đã nhân trọng số là 62,5 điểm như trình bày tại **Bảng 3.12 (Trang 74)** tương đương mức xếp loại B theo quy đổi như trình bày tại **Bảng 3.02 (Trang 64)**.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 3.12 : Chấm điểm XHTD cá nhân KH_A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu					
Chỉ tiêu		Đánh giá	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm trọng số
Phần I : Khả năng trả nợ					
1	Tình hình trả nợ, trả lãi	Luôn trả nợ đúng hạn	100	20%	20
2	Số tiền theo kế hoạch trả nợ /Nguồn trả nợ	>70%	0	25%	0
3	Dư nợ/Tài sản ròng	70%	25	10%	2,5
4	Tình hình trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp có $\geq 25\%$ vốn điều lệ do cá nhân nắm giữ	Đã có gia hạn nợ, hoặc cơ cấu lại nợ vay	75	10%	7,5
5	Đánh giá khả năng trả nợ	Có thể phải gia hạn nợ	50	5%	2,5
Phần II : Thông tin về nhân thân					
1	Tiền án, tiền sự	Không	100	5%	5
2	Rủi ro nghề nghiệp	Thấp	100	10%	10
3	Tình trạng chỗ ở	Sở hữu nhiều nhà	100	5%	5
4	Cơ cấu gia đình	Gia đình hạt nhân	100	5%	5
5	Số người trực tiếp phụ thuộc vào người vay	<3 người	100	5%	5
Tổng điểm trọng số					62,5
<i>(Nguồn : Chấm điểm theo mô hình đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>					

Với mức xếp loại B như trên kết hợp đánh giá tình hình trả nợ tốt, sử dụng ma trận tại **Bảng 3.04** (Trang 65) cho kết quả xếp loại các khoản vay của cá nhân KH_A là nợ cần chú ý.

Như vậy, nếu sử dụng mô hình chấm điểm XHTD thì cá nhân KH_A được xếp vào nhóm khách hàng có mức rủi ro trung bình, có thể cấp tín dụng với việc xem xét một cách cẩn thận về hiệu quả các phương án vay vốn cũng như yêu cầu cao về đảm bảo tiền vay. Kết quả này đồng nghĩa với việc hạn chế mở rộng tín dụng đối với cá nhân này. Tuy nhiên, trên thực tế do không chấm điểm XHTD nên khách hàng này đã được cấp tín dụng mở rộng dẫn đến nguy cơ gia tăng nợ có xu hướng xấu cho ngân hàng.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

3.3.1. Kiểm chứng mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng doanh nghiệp của Vietcombank sau điều chỉnh.

Sử dụng mô hình chấm điểm theo đề xuất tại **Mục 3.2.2.2** (Trang 67) **Chương III** của đề tài nghiên cứu này để XHTD cho Công ty TNHH A (Thuộc nhóm ngành thương mại dịch vụ; Có quy mô nhỏ) đã được xem xét tại **Mục 2.5.1** (Trang 50) **Chương II** của đề tài nghiên cứu này cho thấy doanh nghiệp đạt tổng điểm các chỉ tiêu tài chính đã nhân trọng số là 65 điểm như trình bày tại **Bảng 3.13**. Điểm ban đầu được xác định theo **Bảng I.02** của **Phụ lục I** đính kèm đề tài nghiên cứu này và **Bảng 3.05** (Trang 66).

Bảng 3.13 : Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty TNHH A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu					
Chỉ tiêu		Đánh giá	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm trọng số
Chỉ tiêu thanh khoản					
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	1,35	0	10%	0
2	Khả năng thanh toán nhanh	1,35	75	10%	7,5
Chỉ tiêu hoạt động					
3	Luân chuyển hàng tồn kho	115	100	10%	10
4	Kỳ thu tiền bình quân	1,77	100	10%	10
5	Doanh thu/Tổng tài sản	0,15	0	10%	0
Chỉ tiêu cân nợ					
6	Nợ phải trả/Tổng tài sản	48,51	50	10%	5
7	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	94,22	50	10%	5
Chỉ tiêu thu nhập					
8	Thu nhập trước thuế/Doanh thu	47,23	100	10%	10
9	Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	6,98	75	10%	7,5
10	Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	13,56	100	10%	10
Tổng điểm trọng số					65
<i>(Nguồn : Chấm điểm theo mô hình đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>					

Công ty TNHH A là một doanh nghiệp chưa cổ phần không thuộc ngành sản xuất nên được xác định chỉ số nguy cơ vỡ nợ như trình bày tại **Bảng 3.14** (Trang 76). Kết quả tính toán cho thấy chỉ số $Z'' = 2,59$ ($1,1 < Z'' < 2,6$) đồng nghĩa với khu vực cảnh báo có nguy cơ vỡ nợ.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Bảng 3.14 : Xác định chỉ số nguy cơ vỡ nợ của Công ty TNHH A bằng hàm thống kê Z-score của Altman		
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
Tổng tài sản (TA)	Triệu đồng	73.068
Tài sản lưu động (CA)	Triệu đồng	40.366
Nợ ngắn hạn (CL)	Triệu đồng	26.173
Vốn lưu động (CA-CL)	Triệu đồng	14.193
Thu nhập trước thuế và lãi vay (ET+IN)	Triệu đồng	5.123
Thu nhập giữ lại (RE)	Triệu đồng	3.074
Tài sản vô hình	Triệu đồng	13.679
Tổng nợ (TL)	Triệu đồng	35.446
Giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu (BV)	Triệu đồng	23.943
$X_1 = (CA-CL)/TA$		0,19
$X_2 = RE/TA$		0,04
$X_3 = (ET+IN)/TA$		0,07
$X_4 = BV/TL$		0,68
$Z'' = 6.56X_1 + 3.26X_2 + 6.72X_3 + 1.05X_4$		2,59
<i>(Nguồn : Trích và tính toán từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>		

Tổng điểm đã nhân trọng số của nhóm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của Công ty TNHH A là ba mươi sáu phẩy hai mươi lăm điểm như trình bày tại **Bảng 3.15**.

Bảng 3.15 : Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của Công ty TNHH A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu					
Chỉ tiêu		Đánh giá	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm trọng số
1	Nguy cơ vỡ nợ (Z-score)	Vùng cảnh báo	50	15%	7,5
2	Chính sách Nhà nước tác động đến doanh nghiệp	Thuận lợi	75	15%	11,25
4	Triển vọng ngành	Ổn định	75	10%	7,5
5	Tình hình trả nợ ngân hàng của đối tượng nắm >=25% vốn điều lệ của doanh nghiệp	Luôn trả nợ đúng hạn	100	10%	10
Tổng điểm trọng số					36,25
<i>(Nguồn : Chấm điểm theo mô hình đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>					

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

Các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của Công ty TNHH A được chấm điểm như trình bày tại **Bảng 3.16** với tổng điểm đã nhân trọng số của nhóm các chỉ tiêu này là hai mươi điểm.

Bảng 3.16 : Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của Công ty TNHH A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu					
Chỉ tiêu		Đánh giá	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm trọng số
1	Tình hình trả nợ, trả lãi	Đã có gia hạn nợ, hoặc cơ cấu lại nợ vay	75	20%	15
2	Khả năng đối phó với sự thay đổi	Công nghệ trung bình, trình độ quản trị cao, có kinh nghiệm.	50	10%	5
4	Đa dạng hóa ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh	Đa dạng hóa ngoài năng lực cốt lõi	0	10%	0
5	Mở rộng quy mô	Quá nhiều và quá nhanh	0	10%	0
Tổng điểm trọng số					20
<i>(Nguồn : Chấm điểm theo mô hình đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>					

Như vậy, tổng điểm XHTD của Công ty TNHH A đạt được là $(65+36,25+20)/2= 60,63$ điểm, tương đương mức xếp hạng B như trình bày tại **Bảng 2.06** (Trang 46) **Chương II** của đề tài nghiên cứu này. Với mức xếp hạng này, Công ty TNHH A được đánh giá là có hiệu quả hoạt động kinh doanh không cao và dễ bị biến động, tiềm ẩn nhiều rủi ro, chính sách tín dụng áp dụng đối với doanh nghiệp này là cần phải tập trung thu hồi nợ vay. So sánh kết quả XHTD của Công ty TNHH A với thực tế nợ xấu đã xảy ra cho thấy hoàn toàn phù hợp, nếu như năm 2007, doanh nghiệp được đánh giá đúng với năng lực và nguy cơ rủi ro của mình thì chính sách tín dụng của các ngân hàng đối với Công ty TNHH A đã mạnh tay hơn bằng cách không thực hiện tăng trưởng cấp tín dụng và tập trung thu hồi nợ, nếu kịch bản đã xảy ra như vậy thì doanh nghiệp cũng không thể thực hiện đa dạng hóa quá nhanh và quá mạnh sang lĩnh vực kinh doanh bất động sản dẫn

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

đến nhiều rủi ro cho doanh nghiệp như những tháng cuối năm 2008 hiện nay, và như vậy, ngân hàng cũng giảm bớt và kiểm soát tốt hơn sự gia tăng nợ xấu.

Trên cơ sở xếp loại tín dụng Công ty TNHH A như trên, với đánh giá tình hình trả nợ ngân hàng ở mức trung bình, các khoản vay của doanh nghiệp sẽ được xếp loại “Nợ cần chú ý” theo ma trận kết hợp giữa mức XHTD và đánh giá tình hình trả nợ như trình bày tại **Bảng 3.11** (Trang 73).

Sử dụng mô hình chấm điểm XHTD sau điều chỉnh như trình bày nêu trên để đánh giá lại năng lực tín dụng của Công ty CP A (Thuộc nhóm ngành xây dựng; Có quy mô lớn) đã được xem xét tại **Mục 2.5.2** (Trang 53) **Chương III** của đề tài nghiên cứu này. Kết quả chấm điểm XHTD của Công ty CP A đạt tổng điểm cuối cùng đã nhân trọng số là 60,63 điểm tương đương mức xếp hạng tín dụng B như trình bày chi tiết tại **Phụ lục V** đính kèm đề tài nghiên cứu này. Kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với những đánh giá về thực trạng của doanh nghiệp vào thời điểm cuối năm 2008. Xếp hạng các khoản vay của Công ty CP A theo ma trận kết hợp giữa mức XHTD và đánh giá tình hình trả nợ cho kết quả “Nợ cần chú ý”. Đánh giá theo tình hình thực tế, nếu ngân hàng mạnh tay thu hồi nợ và kiên quyết không cơ cấu hoặc chuyển nợ thì Công ty CP A sẽ rơi vào tình thế vỡ nợ, mất khả năng thanh toán các khoản gốc cho ngân hàng. Tình hình khó khăn của thị trường bất động sản như năm 2008 nếu còn kéo dài thì nguy cơ xảy ra nợ khó đòi đối các khoản vay của doanh nghiệp.

3.4. Các biện pháp hỗ trợ cần thiết để hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietcombank phát huy hiệu quả.

Nếu chỉ dựa vào các mô hình chấm điểm XHTD để đánh giá mức độ rủi ro của người đi vay thì kết quả đạt được có thể vẫn cách xa với thực tế do sự biến động của điều kiện kinh doanh, và không có phương pháp phân tích hay một hệ thống phức tạp nào có thể hoàn toàn thay thế được kinh nghiệm cũng như các đánh giá chuyên môn của cán bộ tác nghiệp, vì vậy, Vietcombank vẫn cần phải có

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

sự phối hợp chặt chẽ giữa yếu tố con người và công nghệ trong XHTD khách hàng nhằm quản trị rủi ro tín dụng một cách có hiệu quả.

Bên cạnh các đề xuất sửa đổi mô hình XHTD như đã trình bày tại **Mục 3.2** (Trang 62) **Chương III**, đề tài nghiên cứu này cũng đề xuất các biện pháp hỗ trợ cần thiết giúp phát huy hiệu quả cho hệ thống XHTD của Vietcombank, bao gồm :

a) Tăng cường công tác kiểm tra khách hàng, thu thập thông tin kịp thời về các biến động của khách hàng nhằm điều chỉnh chính sách tín dụng một cách hợp lý. Đôn đốc và khuyến khích các doanh nghiệp tuân thủ pháp luật về kế toán và kiểm toán. Kết quả chấm điểm XHTD của các mô hình theo đề xuất tại đề tài nghiên cứu này chịu ảnh hưởng của việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và nhất là theo chuẩn mực kế toán quốc tế vì có sử dụng mô hình dự báo nguy cơ vỡ nợ đang được sử dụng rộng rãi trên thế giới.

b) Xây dựng hệ thống thông tin quản trị rủi ro tín dụng đảm bảo cung cấp thông tin một cách đầy đủ, chính xác, cập nhật thường xuyên để phục vụ cho việc đánh giá, chấm điểm XHTD khách hàng. Cần thiết lập kênh trao đổi thông tin giữa các ngân hàng trên cơ sở cạnh tranh nhưng hợp tác nhằm đạt mục tiêu chung là ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng. Sử dụng tiến bộ công nghệ tin học trong quản trị thông tin là một trong những yếu tố then chốt để phát triển cơ sở dữ liệu khách hàng.

c) Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ và kỹ năng phân tích đánh giá của chuyên môn. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy không có phương pháp và công cụ phân tích nào có thể hoàn toàn thay thế được kỹ năng và kinh nghiệm của đội ngũ chuyên gia phân tích tín dụng.

d) Nâng cao nhận thức của các cấp nhà quản trị về vai trò của công cụ XHTD đối với phòng ngừa rủi ro và thiết lập danh mục cho vay hiệu quả. Vận

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG XẾP HẠNG TÍN DỤNG CỦA VIETCOMBANK

dụng công cụ XHTD kết hợp với các biện pháp khác như tài sản đảm bảo an toàn, trích lập dự phòng rủi ro.

Kết luận các vấn đề nghiên cứu của chương III : Trong chương này, đề tài nghiên cứu đã cố gắng xây dựng mô hình chấm điểm XHTD áp dụng cho nhóm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp dựa trên những phân tích mô hình đang áp dụng tại Vietcombank. Đề tài nghiên cứu có tham khảo những tiến bộ của các mô hình chấm điểm của các công trình nghiên cứu, các tổ chức tín nhiệm quốc tế và trong nước làm cơ sở đề xuất cho những sửa đổi bổ sung góp phần hoàn thiện hệ thống XHTD của Vietcombank.

KẾT LUẬN

Đề tài nghiên cứu “Hoàn thiện hệ thống XHTD của Vietcombank” đã giải quyết được các vấn đề sau :

a) Hệ thống hóa và hoàn thiện các lý luận về quản trị rủi ro tín dụng thông qua hệ thống XHTD khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của NHTM.

b) Đề tài đã phân tích và đánh giá được thực trạng hệ thống XHTD đang áp dụng tại Vietcombank, qua đó cho thấy những thành tựu đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại cần sửa đổi bổ sung nhằm phù hợp với những biến động quá nhanh của điều kiện môi trường kinh doanh hiện nay. Bằng cách đối chiếu với các mô hình chấm điểm XHTD của các tổ chức định mức tín nhiệm quốc tế, các NHTM và tổ chức kiểm toán trong nước, kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn chuyên môn và tìm hiểu các nghiên cứu của các nhà kinh tế trên thế giới, từ đó, đề tài nghiên cứu đề ra những sửa đổi bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống XHTD của Vietcombank.

c) Nghiên cứu này cũng đã đưa thêm được những kiến nghị về các biện pháp hỗ trợ cần thiết để hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietcombank phát huy hiệu quả.

Nhìn chung thì mô hình XHTD do đề tài nghiên cứu đề xuất đã đáp ứng được yêu cầu quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II và Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng. Hướng nghiên cứu của đề tài cũng đã nhận được sự quan tâm của các nhà quản trị tín dụng tại Vietcombank.

Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian nghiên cứu và khả năng tiếp cận dữ liệu của ngân hàng nên đề tài này cần được tiếp tục nghiên cứu trên diện rộng để có thể đưa vào vận dụng trong thực tiễn. Hướng nghiên cứu phát triển đề tài này trong tương lai là xây dựng thành các mô hình đa biến dựa trên kết quả của

nghiên cứu này và vận dụng mô hình điểm số tín dụng Z phản ánh nguy cơ phá sản của doanh nghiệp mà giáo sư Altman đã công bố đang được nhiều quốc gia áp dụng. Tuy nhiên, để làm được điều này, nghiên cứu cần nhận được sự giúp đỡ của các NHTM trong khả năng tiếp cận sơ sở dữ liệu.

Vấn đề hoàn thiện XHTD nói chung và mô hình chấm điểm XHTD nói riêng đang và sẽ được các NHTM đặt nặng quan tâm nhằm góp phần giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh, nâng cao chất lượng công tác tín dụng của ngân hàng mình, đây chính là thuận lợi giúp đề tài này có thể tiếp tục phát triển nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trần Đắc Sinh, 2002. Định mức tín nhiệm tại Việt nam.

-----, Đánh giá đơn vay vốn có kỳ hạn của doanh nghiệp vừa và nhỏ. SMEDF.

-----, Tài liệu nội bộ về hoạt động tín dụng của Vietcombank.

-----, Tài liệu nội bộ về hoạt động kiểm toán các tổ chức tín dụng của E&Y.

-----, Tài liệu nội bộ về xếp hạng tín dụng của BIDV.

-----, Tài liệu nội bộ về xếp hạng tín dụng của Vietinbank.

-----, Tạp chí chuyên ngành của Vietcombank.

-----, Trang thông tin Ngân hàng Nhà Nước Việt nam [Http://www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn).

-----, Trang thông tin Tạp chí kiểm toán Việt nam [Http://kiemtoan.com.vn](http://kiemtoan.com.vn).

Altman, 2003. The use of Credit scoring Models and the Importance of a Credit Culture. New York University.

Choo Yee Kwan, 2004. Tài liệu Hội thảo về quản lý rủi ro tại Hà nội, May Bank Group - Malaysia.

Dinh Thi Huyen Thanh & Stefanie Kleimeier, 2006. Credit Scoring for Vietnam's Retail Banking Market.

Nick Freeman, 2006. Hướng dẫn chính sách cung cấp tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. VNCI.

-----, An explanatory note on the Basel II IRB risk weight functions, Basel
Committee on Banking Supervision.

-----, Trang thông tin [Http://en.wikipedia.org](http://en.wikipedia.org)

-----, Trang thông tin [Http://www.senate.michigan.gov](http://www.senate.michigan.gov).

TIÊU CHUẨN TÍNH ĐIỂM XHTD DOANH NGHIỆP CỦA VIETCOMABNK

Bảng I.01 : Chấm điểm quy mô doanh nghiệp của Vietcombank		
Tiêu chí	Nội dung	Điểm
Vốn	Hơn 100 tỉ đồng	30
	Từ 80 đến 100 tỉ đồng	25
	Từ 50 đến 80 tỉ đồng	20
	Từ 30 đến 50 tỉ đồng	15
	Từ 10 đến 30 tỉ đồng	10
	Dưới 10 tỉ đồng	5
Lao động	Hơn 1.500 người	15
	Từ 1000 đến 1500 người	12
	Từ 500 đến 1000 người	9
	Từ 100 đến 500 người	6
	Từ 50 đến 100 người	3
	ít hơn 50 người	1
Doanh thu thuần	Hơn 400 tỉ đồng	40
	Từ 200 đến 400 tỉ đồng	30
	Từ 100 đến 200 tỉ đồng	20
	Từ 50 đến 100 tỉ đồng	10
	Từ 20 đến 50 tỉ đồng	5
	Dưới 20 tỉ đồng	2
Tổng tài sản	Hơn 400 tỉ đồng	15
	Từ 200 đến 400 tỉ đồng	12
	Từ 100 đến 200 tỉ đồng	9
	Từ 50 đến 100 tỉ đồng	6
	Từ 20 đến 50 tỉ đồng	3
	Dưới 20 tỉ đồng	1
	Quy mô	Tổng điểm
	Lớn	70-100
	Vừa	30-69
	Nhỏ	<30

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

Bảng I.02 : Xác định doanh nghiệp theo lĩnh vực/ngành của Vietcombank	
Sản phẩm, lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp	Được xếp vào ngành/lĩnh vực
Nông nghiệp và các dịch vụ có liên quan: <ul style="list-style-type: none"> • Trồng trọt • Chăn nuôi 	Nông, lâm và ngư nghiệp
Lâm nghiệp và các dịch vụ liên quan: <ul style="list-style-type: none"> • Trồng rừng, cây phân tán; nuôi rừng, chăm sóc tự nhiên; khai thác và chế biến gỗ lâm sản tại rừng • Khai thác gỗ • Thu nhặt các sản phẩm hoang dã khác • Vận chuyển gỗ trong rừng 	
Ngư nghiệp <ul style="list-style-type: none"> • đánh bắt thủy sản; • ương, nuôi trồng thủy sản • các dịch vụ liên quan 	
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô xe máy Bán buôn và bán đại lý: <ul style="list-style-type: none"> • Nông lâm sản, nguyên liệu, động vật tươi sống • Đồ dùng cá nhân và gia đình • Bán buôn nguyên vật liệu phi nông nghiệp, phế liệu, phế thải • Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình • Khách sạn, nhà hàng • Các hoạt động kinh tế khác: vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc; vận tải đường bộ, đường sông; vận tải đường thủy; vận tải đường không; các hoạt động phụ trợ cho vận tải, hoạt động của các tổ chức du lịch; Dịch vụ bưu chính viễn thông; kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; cho thuê máy móc thiết bị; các hoạt động có liên quan đến máy tính; các hoạt động kinh doanh khác. 	Thương mại, dịch vụ
Xây dựng: <ul style="list-style-type: none"> • Chuẩn bị mặt bằng • Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình • Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng • Hoàn thiện công trình xây dựng • Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển 	Xây dựng
Sản xuất vật liệu xây dựng	

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

Bảng I.02 : Xác định doanh nghiệp theo lĩnh vực/ngành của Vietcombank	
Sản phẩm, lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp	Được xếp vào ngành/lĩnh vực
Công nghiệp khai thác mỏ <ul style="list-style-type: none"> • Khai thác than các loại • Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các dịch vụ khai thác dầu, khí • Khai thác các loại quặng khác • Khai thác đá 	Công nghiệp
Sản xuất thực phẩm và đồ uống <ul style="list-style-type: none"> • Sản xuất, chế biến và bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, dầu mỡ • Xay xát, sản xuất bột và sản xuất thức ăn gia súc • Sản xuất thực phẩm khác • Sản xuất đồ uống 	
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá	
Sản xuất khác: <ul style="list-style-type: none"> • Sản xuất sợi, dệt vải • Sản xuất hàng dệt khác • Sản xuất trang phục, thuốc và nhuộm da, lông vũ • Sản xuất giày dép • Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa • Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy • Xuất bản, in và sao bản chi tiết các loại • Sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ • Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất • Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic • Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác • Sản xuất sản phẩm từ kim loại • Sản xuất máy móc thiết bị • Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông • Sản xuất dịch vụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại • Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc • Sản xuất các phương tiện vận tải khác • Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế • Tái chế phế liệu, chất thải • Sản xuất và phân phối điện, khí đốt • Khai thác, lọc và phân phối nước 	
<i>(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)</i>	

Bảng I.02 : Xác định doanh nghiệp theo lĩnh vực/ngành của Vietcombank	
Sản phẩm, lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp	Ngành/lĩnh vực
Nông nghiệp và các dịch vụ có liên quan : <ul style="list-style-type: none"> • Trồng trọt. • Chăn nuôi. 	Nông, lâm và ngư nghiệp
Lâm nghiệp và các dịch vụ liên quan : <ul style="list-style-type: none"> • Trồng rừng, cây phân tán; nuôi rừng, chăm sóc tự nhiên; khai thác và chế biến gỗ lâm sản tại rừng. • Khai thác gỗ. • Thu nhặt các sản phẩm hoang dã khác. • Vận chuyển gỗ trong rừng. 	
Ngư nghiệp : <ul style="list-style-type: none"> • Đánh bắt thủy sản. • Ươm, nuôi trồng thủy sản. • Các dịch vụ liên quan. 	
Công nghiệp khai thác mỏ : <ul style="list-style-type: none"> • Khai thác than các loại. • Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các dịch vụ khai thác dầu, khí. • Khai thác các loại quặng khác. • Khai thác đá. 	Công nghiệp
Bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ và mô tô xe máy. Bán buôn và bán đại lý : <ul style="list-style-type: none"> • Nông lâm sản, nguyên liệu, động vật tươi sống. • Đồ dùng cá nhân và gia đình. • Bán buôn nguyên vật liệu phi nông nghiệp, phế liệu, phế thải. • Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình. • Khách sạn, nhà hàng. • Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc; kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; cho thuê máy móc thiết bị; các hoạt động liên quan máy tính. 	Thương mại, dịch vụ
Xây dựng : <ul style="list-style-type: none"> • Chuẩn bị mặt bằng. • Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình. • Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng. • Hoàn thiện công trình xây dựng. • Cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển. 	Xây dựng
Sản xuất vật liệu xây dựng	

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

PHỤ LỤC I

Bảng I.03 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành nông, lâm, ngư nghiệp theo Vietcombank																			
Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Quy mô lớn						Quy mô trung bình						Quy mô nhỏ					
		100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0
Chỉ tiêu thanh khoản																			
1. Khả năng thanh khoản	8%	2,1	1,5	1	0,7	0,4	<0,2	2,3	1,6	1,2	0,9	0,5	<0,3	2,5	2	1,5	1	0,6	<0,3
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	1,1	0,8	0,6	0,3	0,2	<0,1	1,3	1	0,7	0,4	0,3	<0,2	1,5	1,2	1	0,7	0,4	<0,3
Chỉ tiêu hoạt động																			
3. Luân chuyển hàng tồn kho	10%	4	3,5	3	2	1,5	<1	4,5	4	3,5	3	2	<1	4	3	2,5	2	1,5	<1
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	40	50	60	70	100	>200	39	45	55	60	90	>180	34	38	44	55	80	>150
5. Doanh thu/Tổng tài sản	10%	3,5	2,9	2,3	1,7	1	<0,4	4,5	3,9	3,3	2,7	1,7	<1	5,5	4,9	4,3	3,7	2,5	<1,5
Chỉ tiêu cân nợ																			
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	15%	39	48	59	70	85	>95	30	40	52	60	80	>90	30	35	45	55	75	>85
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	15%	64	92	143	233	380	>680	42	66	108	185	300	>610	42	53	81	122	240	>500
Chỉ tiêu thu nhập																			
8. Thu nhập trước thuế /Doanh thu	8%	3	2,5	2	1,5	0,8	<0,5	4	3,5	3	2,5	1,5	<1	5	4,5	4	3,5	2,5	<1,5
9. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	8%	4,5	4	3,5	3	2	<1	5	4,5	4	3,5	2,5	<1,5	6	5,5	5	4,5	3,5	<1,8
10. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	8%	10	8,5	7,6	7,1	6	<4	10	8	7,5	7	6,2	<4,5	10	9	8,3	7,4	6,5	<5

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

Bảng I.04 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành thương mại dịch vụ theo Vietcombank																			
Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Quy mô lớn						Quy mô trung bình						Quy mô nhỏ					
		100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0
Chỉ tiêu thanh khoản																			
1. Khả năng thanh khoản	8%	2,1	1,6	1,1	0,8	0,5	<0,2	2,3	1,7	1,2	1	0,6	<0,3	2,9	2,3	1,7	1,4	0,9	<0,4
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	1,4	0,9	0,6	0,4	0,2	<0,1	1,7	1,1	0,7	0,6	0,4	<0,2	2,2	1,8	1,2	0,9	0,6	<0,3
Chỉ tiêu hoạt động																			
3. Luân chuyển hàng tồn kho	10%	5	4,5	4	3,5	2,7	<1,2	6	5,5	5	4,5	3,5	<1,5	7	6,5	6	5,5	4,3	<2
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	39	45	55	60	80	>180	34	38	44	55	75	>160	32	37	43	50	70	>150
5. Doanh thu/Tổng tài sản	10%	3	2,5	2	1,5	0,8	<0,4	3,5	3	2,5	2	1,2	<0,7	4	3,5	3	2,5	1,5	<1
Chỉ tiêu cân nợ																			
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	15%	35	45	55	65	80	>90	30	40	50	60	75	>85	25	35	45	55	70	>85
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	15%	53	69	122	185	280	>730	42	66	100	150	240	>610	33	54	81	122	200	>590
Chỉ tiêu thu nhập																			
8. Thu nhập trước thuế /Doanh thu	8%	7	6,5	6	5,5	4	<2	7,5	7	6,5	6	5	<2,5	8	7,5	7	6,5	5,5	<3
9. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	8%	6,5	6	5,5	5	4	<2	7	6,5	6	5,5	4,5	<2,5	7,5	7	6,5	6	5	<3
10. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	8%	14,2	12,2	10,6	9,8	8	<3	13,7	12	10,8	9,8	8,5	<3,5	13,3	11,8	10,9	10	8,7	<4,2
<i>(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)</i>																			

Bảng I.05 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành xây dựng theo Vietcombank																			
Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Quy mô lớn						Quy mô trung bình						Quy mô nhỏ					
		100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0
Chỉ tiêu thanh khoản																			
1. Khả năng thanh khoản	8%	1,9	1	0,8	0,5	0,3	<0,2	2,1	1,1	0,9	0,6	0,4	<0,3	2,3	1,2	1	0,9	0,6	<0,4
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	0,9	0,7	0,4	0,3	0,2	<0,1	1	0,7	0,5	0,3	0,2	<0,1	1,2	1	0,8	0,4	0,3	<0,2
Chỉ tiêu hoạt động																			
3. Luân chuyển hàng tồn kho	15%	3,5	3	2,5	2	1,3	<1	4	3,5	3	2,5	1,5	<1,2	3,5	3	2	1,2	0,8	<0,6
4. Kỳ thu tiền bình quân	15%	60	90	120	150	230	>350	45	55	60	65	120	>280	40	50	55	60	100	>220
Chỉ tiêu cân nợ																			
5. Nợ phải trả/Tổng tài sản	15%	55	60	65	70	80	>95	50	55	60	65	75	>90	45	50	55	60	70	>85
6. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	15%	69	100	150	233	350	>700	69	100	122	150	250	>610	66	69	100	122	200	>500
Chỉ tiêu thu nhập																			
7. Thu nhập trước thuế /Doanh thu	8%	8	7	6	5	3,5	<2	9	8	7	6	4	<2,5	10	9	8	7	5	<3
8. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	8%	6	4,5	3,5	2,5	1,5	<0,5	6,5	5,5	4,5	3,5	2,5	<1	7,5	6,5	5,5	4,5	3,5	<1,5
9. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	8%	9,2	9	8,7	8,3	7,5	<4	11,5	11	10	8,7	7,8	<4,5	11,3	11	10	9,5	8,2	<5,2
<i>(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)</i>																			

PHỤ LỤC I

Bảng I.06 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành công nghiệp theo Vietcombank																			
Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Quy mô lớn						Quy mô trung bình						Quy mô nhỏ					
		100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0	100	80	60	40	20	0
Chỉ tiêu thanh khoản																			
1. Khả năng thanh khoản	8%	2	1,4	1	0,5	0,3	<0,2	2,2	1,6	1,1	0,8	0,5	<0,3	2,5	1,8	1,3	1	0,6	<0,4
2. Khả năng thanh toán nhanh	8%	1,1	0,8	0,4	0,3	0,2	<0,1	1,2	0,9	0,7	0,3	0,2	<0,1	1,3	1	0,8	0,6	0,4	<0,3
Chỉ tiêu hoạt động																			
3. Luân chuyển hàng tồn kho	10%	5	4	3	2,5	1,5	<1	6	5	4	3	2	<1,2	4,3	4	3,7	3,4	2,5	<1,5
4. Kỳ thu tiền bình quân	10%	45	55	60	65	90	>220	35	45	55	60	85	>190	30	40	50	55	75	>180
5. Doanh thu/Tổng tài sản	10%	2,3	2	1,7	1,5	0,8	<0,4	3,5	2,8	2,2	1,6	1	<0,6	4,2	3,5	2,5	1,7	1,2	<0,8
Chỉ tiêu cân nợ																			
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	15%	45	50	60	70	85	>95	45	50	55	65	80	>90	40	45	50	55	75	>85
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	15%	122	150	185	233	320	>730	100	122	150	185	260	>620	82	100	122	150	210	>500
Chỉ tiêu thu nhập																			
8. Thu nhập trước thuế /Doanh thu	8%	5,5	5	4	3	2	<1	6	5,5	4	2,5	2	<1	6,5	6	5	4	3	<1,5
9. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	8%	6	5,5	5	4	3	<1,5	6,5	6	5,5	5	3,5	<1,7	7	6,5	6	5	4	<2
10. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	8%	14,2	13,7	13,3	13	11	<5,5	14,2	13,3	13	12,2	11	<6	13,3	13	12,9	12,5	11	<6,5

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

PHỤ LỤC I

Bảng I.07 : Tiêu chuẩn đánh giá dòng tiền của doanh nghiệp theo Vietcombank						
Chỉ tiêu		Điểm chuẩn				
		20	16	12	8	4
1	Hệ số khả năng trả lãi (từ thu nhập thuần)	≥4 lần	≥3 lần	≥2 lần	≥1 lần	<1 lần hoặc âm
2	Hệ số khả năng trả nợ gốc (từ thu nhập thuần)	≥2 lần	≥1,5 lần	≥1 lần	< 1 lần	Âm
3	Xu hướng của luân chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	Tăng nhanh	Tăng	Ổn định	Giảm	Âm
4	Trạng thái luân chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	> Lợi nhuận thuần	Bằng lợi nhuận thuần	< Lợi nhuận thuần	Gần điểm hoà vốn	Âm
5	Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu	≥ 2,0	≥1,5	≥1,0	≥ 0,5	Gần bằng 0

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

Bảng I.08 : Tiêu chuẩn đánh giá năng lực quản lý của doanh nghiệp theo Vietcombank						
Chỉ tiêu		Điểm chuẩn				
		20	16	12	8	4
1	Kinh nghiệm trong ngành/lĩnh vực kinh doanh của giám đốc	15-25 năm	10-15 năm	5-10 năm	1-5 năm hoặc > 25 năm	Mới thành lập
2	Thời gian làm lãnh đạo doanh nghiệp của Giám đốc	5-10 năm	3-5 năm	2-3 năm	1-2 năm hoặc >10 năm	Mới được bổ nhiệm
3	Môi trường kiểm soát nội bộ	Được xây dựng, ghi chép, kiểm tra thường xuyên	Được xây dựng	Xây dựng không chính thức, không ghi chép	Kiểm soát nội bộ hạn chế	Kiểm soát nội bộ đã thất bại
4	Đánh giá năng lực điều hành của Giám đốc	Rất tốt	Tương đối tốt	Khá	Trung bình	Kém
5	Đánh giá tầm nhìn, chiến lược kinh doanh trong thời gian tới của doanh nghiệp	Rất khả thi. Phù hợp xu thế thị trường và định hướng của Nhà nước	Tương đối khả thi. Phù hợp xu thế thị trường và định hướng của Nhà nước	Khả thi kém. Phù hợp xu thế thị trường và định hướng của Nhà nước.	Không khả thi. Không phù hợp xu thế thị trường và định hướng của Nhà nước.	Không khả thi. Không phù hợp xu thế thị trường và định hướng của Nhà nước

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

PHỤ LỤC I

Bảng I.09 : Tiêu chuẩn đánh giá uy tín giao dịch của doanh nghiệp theo Vietcombank						
Chỉ tiêu		Điểm chuẩn				
		20	16	12	8	4
1	Trả nợ đúng hạn	Luôn trả nợ đúng hạn trong hơn 36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng từ 12-36 tháng vừa qua	Luôn trả nợ đúng hạn trong khoảng 12 tháng vừa qua	Khách hàng mới	Không trả nợ đúng hạn
2	Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	Không có	1 lần trong 36 tháng vừa qua	1 lần trong 12 tháng vừa qua	2 lần trong 12 tháng vừa qua	3 lần trở lên trong 12 tháng vừa qua
3	Nợ quá hạn trong quá khứ	Không có	1x30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	1x30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 2x30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	2x30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 1x90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	3x30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua hoặc 2x90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua
4	Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dung, bảo lãnh, các cam kết khác)	Chưa từng có	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua	Đã từng bị mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Đã từng bị mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua
5	Cung cấp thông tin đầy đủ và đúng hẹn theo yêu cầu của Vietcombank	Có, trong thời gian trên 36 tháng vừa qua	Có, trong thời gian từ 12 đến 36 tháng vừa qua	Có, trong thời gian dưới 12 tháng qua	Khách hàng mới	Không

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

PHỤ LỤC I

Bảng I.10 : Tiêu chuẩn đánh giá các yếu tố bên ngoài của doanh nghiệp theo Vietcombank						
Chỉ tiêu		Điểm chuẩn				
		20	16	12	8	4
1	Triển vọng ngành	Thuận lợi	Ổn định	Phát triển kém. không phát triển	Bão hoà	Suy thoái
2	Uy tín/Danh tiếng doanh nghiệp	Có, trên toàn cầu	Có, trong nước	Có, địa phương	Ít được biết đến	Không được biết đến
3	Vị thế cạnh tranh	Cao, chiếm ưu thế	Bình thường, đang phát triển	Bình thường, đang sụt giảm	Thấp, đang sụt giảm	Rất thấp
4	Số lượng đối thủ cạnh tranh	Không có, độc quyền	ít	ít, số lượng đang tăng nhanh	Nhiều	Nhiều, số lượng đang tăng
5	Chính sách Nhà nước liên quan doanh nghiệp	Thuận lợi	Tương đối thuận lợi	Bình thường	Không thuận lợi	Đang có chính sách hạn chế

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

Bảng I.11 : Tiêu chuẩn đánh giá các yếu tố khác của doanh nghiệp theo Vietcombank						
Chỉ tiêu		Điểm chuẩn				
		20	16	12	8	4
1	Đa dạng hoá theo ngành, thị trường, vị trí	Đa dạng hoá cao độ	Chi 2 trong 3	Chi 1 trong 3	Không, đang phát triển	Không đa dạng hoá
2	Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	Có, chiếm >70% thu nhập	Có, chiếm >50% thu nhập	Có, chiếm >20% thu nhập	Có, chiếm <20% thu nhập	Không có
3	Sự phụ thuộc nhà cung cấp, khách hàng	Không có	Ít	Phụ thuộc nhiều, đang phát triển.	Phụ thuộc nhiều, ổn định	Có phụ thuộc, chuẩn bị lỗ
4	Lợi nhuận sau thuế	Tăng trưởng mạnh	Có tăng trưởng	Ổn định	Suy thoái	Lỗ
5	Vị thế của doanh nghiệp					
	Đối với doanh nghiệp Nhà nước	Độc quyền quốc gia - Lớn	Độc quyền quốc gia - Nhỏ	Địa phương - Lớn	Địa phương - Trung bình	Địa phương - Nhỏ
5	Các doanh nghiệp khác	Lớn, niêm yết	Trung bình niêm yết; Lớn không niêm yết	Lớn/trung bình, không niêm yết	Nhỏ, niêm yết	Nhỏ, không niêm yết

(Nguồn : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam)

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM XHTD DOANH NGHIỆP CỦA CÔNG TY CP A

Bảng II.01 : Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty CP A					
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm đạt được
Chỉ tiêu Thanh khoản					
1. Khả năng thanh khoản	Lần	0,65	60	8%	4,8
2. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	60	8%	4,8
Chỉ tiêu hoạt động					
3. Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,59	100	15%	15
4. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	44,06	100	15%	15
Chỉ tiêu cân nợ					
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	67,54	60	15%	9
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	%	208,09	60	15%	9
Chỉ tiêu thu nhập					
8. Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu	%	6,30	80	8%	6,4
9. Tổng thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	%	5,07	100	8%	8
10. Tổng thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	%	15,61	100	8%	8
Tổng điểm đã nhân trọng số					80
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>					

Bảng II.02 : Chấm điểm dòng tiền của Công ty CP A			
Chỉ tiêu		Kết quả	Điểm
1	Hệ số khả năng trả lãi (Từ thu nhập thuần)	2,4 lần	16
2	Hệ số khả năng trả nợ gốc (Từ thu nhập thuần)	< 1 lần	8
3	Xu hướng của luân chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	Tăng nhanh	16
4	Trạng thái luân chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	> Lợi nhuận	16
5	Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu	Gần bằng 0	4
Tổng điểm chưa nhân trọng số			44
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>			

Bảng II.03 : Chấm điểm năng lực quản lý của Công ty CP A			
Chỉ tiêu		Kết quả	Điểm
1	Kinh nghiệm trong ngành/lĩnh vực kinh doanh của giám đốc	1,4 lần	8
2	Thời gian làm lãnh đạo doanh nghiệp của Giám đốc	3-5 năm	16
3	Môi trường kiểm soát nội bộ	Được xây dựng	16
4	Đánh giá năng lực điều hành của Giám đốc	Rất tốt	20
5	Đánh giá tầm nhìn, chiến lược kinh doanh trong thời gian tới của doanh nghiệp	Rất khả thi. Phù hợp xu thế thị trường và định hướng của Nhà nước	20
Tổng điểm chưa nhân trọng số			80
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>			

Bảng II.04 : Chấm điểm uy tín giao dịch của Công ty CP A			
Chỉ tiêu		Kết quả	Điểm
1	Trả nợ đúng hạn	Luôn trả đúng hạn trong khoảng từ 12-36 tháng vừa qua	16
2	Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	1 lần trong 36 tháng vừa qua	16
3	Nợ quá hạn trong quá khứ	1x30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	16
4	Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dụng, bảo lãnh, các cam kết khác)	Chưa từng có	20
5	Cung cấp thông tin đầy đủ và đúng hạn theo yêu cầu của Vietcombank	Có, trong thời gian trên 36 tháng vừa qua	20
Tổng điểm chưa nhân trọng số			88
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>			

Bảng II.05 : Chấm điểm các yếu tố bên ngoài của Công ty CP A			
Chỉ tiêu		Kết quả	Điểm
1	Triển vọng ngành	Thuận lợi	20
2	Uy tín/ danh tiếng doanh nghiệp	Có, địa phương	12
3	Vị thế cạnh tranh	Bình thường, đang phát triển	16
4	Số lượng đối thủ cạnh tranh	Nhiều	8
5	Chính sách Nhà nước liên quan doanh nghiệp	Đang có chính sách hạn chế	8
Tổng điểm chưa nhân trọng số			64
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>			

Bảng II.06 : Chấm điểm các yếu tố khác của Công ty CP A			
Chỉ tiêu		Kết quả	Điểm
1	Đa dạng hoá theo ngành, thị trường, vị trí	Chỉ 2 trong 3	16
2	Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	Có, chiếm <20% thu nhập	8
3	Sự phụ thuộc nhà cung cấp, khách hàng	Phụ thuộc nhiều, ổn định	8
4	Lợi nhuận sau thuế	Tăng trưởng mạnh	20
5	Vị thế của doanh nghiệp	Lớn không niêm yết	16
Tổng điểm chưa nhân trọng số			68
<i>(Nguồn : Trích từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>			

TIÊU CHUẨN TÍNH ĐIỂM XHTD DOANH NGHIỆP THEO HƯỚNG DẪN CỦA NHNN

Bảng III.01 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành nông, lâm, ngư nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN

Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Chỉ tiêu thanh khoản												
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,1	1,5	1,0	0,7	2,3	1,6	1,2	0,9	2,5	2,0	1,5	1,0
2. Khả năng thanh toán nhanh	1,1	0,8	0,6	0,2	1,3	1,0	0,7	0,4	1,5	1,2	1,0	1,0
Chỉ tiêu hoạt động												
3. Luân chuyển hàng tồn kho	4,0	3,5	3,0	2,0	4,5	4,0	3,5	3,0	4,0	3,0	2,5	2,0
4. Kỳ thu tiền bình quân	40	50	60	70	39	45	55	60	34	38	44	55
5. Hệ số sử dụng tài sản	3,5	2,9	2,3	1,7	4,5	3,9	3,3	2,7	5,5	4,9	4,3	3,7
Chỉ tiêu cân nợ												
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	39	48	59	70	30	40	52	60	30	35	45	55
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	64	92	143	233	42	66	108	185	42	53	81	122
8. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	0	1	2	3	0	1	2	3	0	1	2	3
Chỉ tiêu thu nhập												
9. Thu nhập trước thuế/Doanh thu	3,0	2,5	2,0	1,5	4,0	3,5	3,0	2,5	5,0	4,5	4,0	3,5
10. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	4,5	4,0	3,5	3,0	5,0	4,5	4,0	3,5	6,0	5,5	5,0	4,5
11. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	10	8,5	7,6	7,5	10	8	7,5	7	10	9	8,3	8,4

(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)

Ghi chú :

Từ A về phía trái : 5 điểm. Sau A đến B : 4 điểm. Sau B đến C : 3 điểm. Sau C đến D : 2 điểm. Từ sau D về phía phải : 1 điểm.

Các chỉ số lợi nhuận trong các mục 9, 10, 11 < 0 : 0 điểm.

Tỷ số Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu trong mục 7 < 0 : 0 điểm.

Bảng III.02 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành thương mại dịch vụ theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN												
Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,1	1,6	1,1	0,8	2,3	1,7	1,2	1,0	2,9	2,3	1,7	1,4
2- Khả năng thanh toán nhanh	1,4	0,9	0,6	0,4	1,7	1,1	0,7	0,6	2,2	1,8	1,2	0,9
Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho	5,0	4,5	4,0	3,5	6,0	5,5	5,0	4,5	7,0	6,5	6,0	5,5
4- Kỳ thu tiền bình quân	39	45	55	60	34	38	44	55	32	37	43	50
5- Hiệu quả sử dụng tài sản	3,0	2,5	2,0	1,5	3,5	3,0	2,5	2,0	4,0	3,5	3,0	2,5
Các chỉ tiêu cân nợ												
6- Nợ phải trả/Tổng tài sản	35	45	55	65	30	40	50	60	25	35	45	55
7- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	53	69	122	185	42	66	100	150	33	54	81	122
8- Nợ quá hạn/Tổng nợ ngân hàng	0	1,0	1,5	2,0	0	1,6	1,8	2,0	0	1,6	1,8	2,0
Các chỉ tiêu thu nhập												
9- Tổng thu nhập trước thuế /Doanh thu	7,0	6,5	6,0	5,5	7,5	7,0	6,5	6,0	8,0	7,5	7,0	6,5
10- Tổng thu nhập trước thuế /Tổng tài sản có	6,5	6,0	5,5	5,0	7,0	6,5	6,0	5,5	7,5	7,0	6,5	6,0
11- Tổng thu nhập trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	14,2	12,2	9,6	9,8	13,7	12	10,8	9,8	13,3	11,8	10,9	10
<i>(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)</i>												

Bảng III.03 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành xây dựng theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN												
Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn	1,9	1,0	0,8	0,5	2,1	1,1	0,9	0,6	2,3	1,2	1,0	0,9
2- Khả năng thanh toán nhanh	0,9	0,7	0,4	0,1	1,0	0,7	0,5	0,3	1,2	1,0	0,8	0,4
Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho	3,5	3,0	2,5	2,0	4,0	3,5	3,0	2,5	3,5	3,0	2,0	1,0
4- Kỳ thu tiền bình quân	60	90	120	150	45	55	60	65	40	50	55	60
5- Hiệu quả sử dụng tài sản	2,5	2,3	2,0	1,7	4,0	3,5	2,8	2,2	5,0	4,2	3,5	2,5
Các chỉ tiêu cân nợ												
6- Nợ phải trả/Tổng tài sản	55	60	65	70	50	55	60	65	45	50	55	60
7- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	69	100	150	233	69	100	122	150	66	69	100	122
8- Nợ quá hạn/Tổng nợ ngân hàng	0	1	1,5	2,0	0	1,6	1,8	2,0	0	1	1,5	2,0
Các chỉ tiêu thu nhập												
9- Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu	8,0	7,0	6,0	5,0	9,0	8,0	7,0	6,0	10	9,0	8,0	7,0
10- Tổng thu nhập trước thuế/Tổng tài sản có	6	4,5	3,5	2,5	6,5	5,5	4,5	3,5	7,5	6,5	5,5	4,5
11- Tổng thu nhập trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	9,2	9	8,7	8,3	11,5	11	10	8,7	11,3	11	10	9,5
<i>(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)</i>												

Bảng III.04 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành công nghiệp theo quyết định 57/2002/QĐ-NHNN												
Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,0	1,4	1,0	0,5	2,2	1,6	1,1	0,8	2,5	1,8	1,3	1,0
2- Khả năng thanh toán nhanh	1,1	0,8	0,4	0,2	1,2	0,9	0,7	0,3	1,3	1	0,8	0,6
Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho	5,0	4,0	3,0	2,5	6,0	5,0	4,0	3,0	4,3	4,0	3,7	3,4
4- Kỳ thu tiền bình quân	45	55	60	65	35	45	55	60	30	40	50	55
5- Hiệu quả sử dụng tài sản	2,3	2,0	1,7	1,5	3,5	2,8	2,2	1,5	4,2	3,5	2,5	1,5
Các chỉ tiêu cân nợ												
6- Nợ phải trả/Tổng tài sản	45	50	60	70	45	50	55	65	40	45	50	55
7- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	122	150	185	233	100	122	150	185	82	100	122	150
8- Nợ quá hạn/Tổng nợ ngân hàng	0	1	1,5	2,0	0	1,6	1,8	2,0	0	1	1,4	1,8
Các chỉ tiêu thu nhập												
9- Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu	5,5	5,0	4,0	3,0	6,0	5,0	4,0	2,5	6,5	6,0	5,0	4,0
10- Tổng thu nhập trước thuế/Tổng tài sản có	6,0	5,5	5,0	4,0	6,5	6,0	5,5	5,0	7,0	6,5	6,0	5,0
11- Tổng thu nhập trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	14,2	13,7	13,3	13	14,2	13,3	13	12,2	13,3	13	12,9	12,5
<i>(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)</i>												

TIÊU CHUẨN TÍNH ĐIỂM XHTD DOANH NGHIỆP THEO HƯỚNG DẪN CỦA NHNN, VÀ ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI BỔ SUNG CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Bảng IV.01 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành nông, lâm, ngư nghiệp												
Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Chỉ tiêu thanh khoản												
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,1	1,5	1,0	0,7	2,3	1,6	1,2	0,9	2,5	2,0	1,5	1,0
2. Khả năng thanh toán nhanh	1,1	0,8	0,6	0,2	1,3	1,0	0,7	0,4	1,5	1,2	1,0	1,0
Chỉ tiêu hoạt động												
3. Luân chuyển hàng tồn kho	4,0	3,5	3,0	2,0	4,5	4,0	3,5	3,0	4,0	3,0	2,5	2,0
4. Kỳ thu tiền bình quân	40	50	60	70	39	45	55	60	34	38	44	55
5. Doanh thu/Tổng tài sản	3,5	2,9	2,3	1,7	4,5	3,9	3,3	2,7	5,5	4,9	4,3	3,7
Chỉ tiêu cân nợ												
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	39	48	59	70	30	40	52	60	30	35	45	55
7. Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	64	92	143	233	42	66	108	185	42	53	81	122
Chỉ tiêu thu nhập												
8. Thu nhập trước thuế/Doanh thu	3,0	2,5	2,0	1,5	4,0	3,5	3,0	2,5	5,0	4,5	4,0	3,5
9. Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	4,5	4,0	3,5	3,0	5,0	4,5	4,0	3,5	6,0	5,5	5,0	4,5
10. Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	10	8,5	7,6	7,5	10	8	7,5	7	10	9	8,3	8,4

(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)

Ghi chú :

Từ A về phía trái : 100 điểm. Sau A đến B : 75 điểm. Sau B đến C : 50 điểm. Sau C đến D : 25 điểm. Từ sau D về phía phải : 0 điểm.

Các chỉ số lợi nhuận trong các mục 9, 10, 11 < 0 : 0 điểm.

Tỷ số Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu trong mục 7 < 0 : 0 điểm.

Bảng IV.02 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành thương mại dịch vụ												
Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Các chỉ tiêu thanh khoản												
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,1	1,6	1,1	0,8	2,3	1,7	1,2	1,0	2,9	2,3	1,7	1,4
2. Khả năng thanh toán nhanh	1,4	0,9	0,6	0,4	1,7	1,1	0,7	0,6	2,2	1,8	1,2	0,9
Các chỉ tiêu hoạt động												
3. Vòng quay hàng tồn kho	5,0	4,5	4,0	3,5	6,0	5,5	5,0	4,5	7,0	6,5	6,0	5,5
4. Kỳ thu tiền bình quân	39	45	55	60	34	38	44	55	32	37	43	50
5. Doanh thu/Tổng tài sản	3,0	2,5	2,0	1,5	3,5	3,0	2,5	2,0	4,0	3,5	3,0	2,5
Các chỉ tiêu cân nợ												
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	35	45	55	65	30	40	50	60	25	35	45	55
7. Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	53	69	122	185	42	66	100	150	33	54	81	122
Các chỉ tiêu thu nhập												
8. Tổng thu nhập trước thuế /Doanh thu	7,0	6,5	6,0	5,5	7,5	7,0	6,5	6,0	8,0	7,5	7,0	6,5
9. Tổng thu nhập trước thuế /Tổng tài sản có	6,5	6,0	5,5	5,0	7,0	6,5	6,0	5,5	7,5	7,0	6,5	6,0
10. Tổng thu nhập trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	14,2	12,2	9,6	9,8	13,7	12	10,8	9,8	13,3	11,8	10,9	10
<i>(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)</i>												

Bảng IV.03 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành xây dựng												
Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Các chỉ tiêu thanh khoản												
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	1,9	1,0	0,8	0,5	2,1	1,1	0,9	0,6	2,3	1,2	1,0	0,9
2. Khả năng thanh toán nhanh	0,9	0,7	0,4	0,1	1,0	0,7	0,5	0,3	1,2	1,0	0,8	0,4
Các chỉ tiêu hoạt động												
3. Vòng quay hàng tồn kho	3,5	3,0	2,5	2,0	4,0	3,5	3,0	2,5	3,5	3,0	2,0	1,0
4. Kỳ thu tiền bình quân	60	90	120	150	45	55	60	65	40	50	55	60
5. Doanh thu/Tổng tài sản	2,5	2,3	2,0	1,7	4,0	3,5	2,8	2,2	5,0	4,2	3,5	2,5
Các chỉ tiêu cân nợ (%)												
6. Nợ phải trả/Tổng tài sản	55	60	65	70	50	55	60	65	45	50	55	60
7. Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	69	100	150	233	69	100	122	150	66	69	100	122
Các chỉ tiêu thu nhập (%)												
8. Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu	8,0	7,0	6,0	5,0	9,0	8,0	7,0	6,0	10	9,0	8,0	7,0
9. Tổng thu nhập trước thuế/Tổng tài sản có	6	4,5	3,5	2,5	6,5	5,5	4,5	3,5	7,5	6,5	5,5	4,5
10. Tổng thu nhập trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	9,2	9	8,7	8,3	11,5	11	10	8,7	11,3	11	10	9,5
<i>(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)</i>												

Bảng IV.04 : Tiêu chuẩn đánh giá các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp ngành công nghiệp												
Chỉ tiêu	Quy mô lớn				Quy mô vừa				Quy mô nhỏ			
	A	B	C	D	A	B	C	D	A	B	C	D
Các chỉ tiêu thanh khoản												
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn	2,0	1,4	1,0	0,5	2,2	1,6	1,1	0,8	2,5	1,8	1,3	1,0
2- Khả năng thanh toán nhanh	1,1	0,8	0,4	0,2	1,2	0,9	0,7	0,3	1,3	1	0,8	0,6
Các chỉ tiêu hoạt động												
3- Vòng quay hàng tồn kho	5,0	4,0	3,0	2,5	6,0	5,0	4,0	3,0	4,3	4,0	3,7	3,4
4- Kỳ thu tiền bình quân	45	55	60	65	35	45	55	60	30	40	50	55
5- Doanh thu/Tổng tài sản	2,3	2,0	1,7	1,5	3,5	2,8	2,2	1,5	4,2	3,5	2,5	1,5
Các chỉ tiêu cân nợ (%)												
6- Nợ phải trả/Tổng tài sản	45	50	60	70	45	50	55	65	40	45	50	55
7- Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu	122	150	185	233	100	122	150	185	82	100	122	150
Các chỉ tiêu thu nhập (%)												
9- Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu	5,5	5,0	4,0	3,0	6,0	5,0	4,0	2,5	6,5	6,0	5,0	4,0
10- Tổng thu nhập trước thuế/Tổng tài sản có	6,0	5,5	5,0	4,0	6,5	6,0	5,5	5,0	7,0	6,5	6,0	5,0
11- Tổng thu nhập trước thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	14,2	13,7	13,3	13	14,2	13,3	13	12,2	13,3	13	12,9	12,5
<i>(Nguồn : Ngân hàng Nhà nước Việt nam)</i>												

KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM XHTD DOANH NGHIỆP CỦA CÔNG TY CP A BẰNG MÔ HÌNH SỬA ĐỔI THEO ĐỀ XUẤT CỦA ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Bảng V.01 : Chấm điểm các chỉ tiêu tài chính của Công ty CP A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu					
Chỉ tiêu		Đánh giá	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm trọng số
Chỉ tiêu thanh khoản					
1	Khả năng thanh toán ngắn hạn	0,65	50	10%	5
2	Khả năng thanh toán nhanh	0,34	50	10%	5
Chỉ tiêu hoạt động					
3	Luân chuyển hàng tồn kho	5,59	100	10%	10
4	Kỳ thu tiền bình quân	44,06	100	10%	10
5	Doanh thu/Tổng tài sản	0,83	0	10%	0
Chỉ tiêu cân nợ					
6	Nợ phải trả/Tổng tài sản	67,54	50	10%	5
7	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	208,09	50	10%	5
Chỉ tiêu thu nhập					
8	Thu nhập trước thuế /Doanh thu	6,30	75	10%	7,5
9	Thu nhập trước thuế/Tổng tài sản	5,07	100	10%	10
10	Thu nhập trước thuế/Vốn chủ sở hữu	15,61	100	10%	10
Tổng điểm trọng số					67,5
<i>(Nguồn : Chấm điểm theo mô hình đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>					

Bảng V.02 : Xác định chỉ số nguy cơ vỡ nợ của Công ty CP A bằng hàm thống kê Z-score của Altman		
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
Tổng tài sản (TA)	Triệu đồng	328.636
Tài sản lưu động (CA)	Triệu đồng	82,534
Nợ ngắn hạn (CL)	Triệu đồng	126,465
Vốn lưu động (CA-CL)	Triệu đồng	-43,931
Doanh thu thuần (SL)	Triệu đồng	260,512
Thu nhập giữ lại (RE)	Triệu đồng	13,907
Thu nhập trước thuế và lãi vay (ET+IN)	Triệu đồng	28,278
Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu (MV)	Triệu đồng	106,668
Tổng nợ (TL)	Triệu đồng	221,968
$X_1 = (CA-CL)/TA$		-0.13
$X_2 = RE/TA$		0.04
$X_3 = (ET+IN)/TA$		0.09
$X_4 = BV/TL$		0.48
$X_5 = SL/TA$		0.79
$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + 0,999X_5$		1.26
<i>(Nguồn : Trích và tính toán từ dữ liệu tiếp cận của Vietcombank)</i>		

Bảng V.03 : Chấm điểm các chỉ tiêu dự báo nguy cơ khó khăn tài chính của Công ty CP A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu					
Chỉ tiêu		Đánh giá	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm trọng số
1	Nguy cơ vỡ nợ (Z-score)	Vùng nguy hiểm	0	15%	0
2	Chính sách Nhà nước tác động đến doanh nghiệp	Đang hạn chế	25	15%	3,75
4	Triển vọng ngành	Thuận lợi	100	10%	10
5	Tình hình trả nợ ngân hàng của đối tượng năm $\geq 25\%$ vốn điều lệ của doanh nghiệp	Luôn trả nợ đúng hạn	100	10%	10
Tổng điểm trọng số					23,75
<i>(Nguồn : Chấm điểm theo mô hình đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>					

Bảng V.04 : Chấm điểm các chỉ tiêu thông tin phi tài chính của Công ty CP A bằng mô hình sửa đổi theo đề xuất của đề tài nghiên cứu					
Chỉ tiêu		Đánh giá	Điểm ban đầu	Trọng số	Điểm trọng số
1	Tình hình trả nợ, trả lãi	Đã có gia hạn nợ, hoặc cơ cấu lại nợ vay	75	20%	15
2	Khả năng đối phó với sự thay đổi	Công nghệ trung bình, trình độ quản trị cao, có kinh nghiệm.	50	10%	5
4	Đa dạng hóa ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh	Không đa dạng hóa	50	10%	5
5	Mở rộng quy mô	Không biến động nhiều	50	10%	5
Tổng điểm trọng số					30
<i>(Nguồn : Chấm điểm theo mô hình đề xuất của đề tài nghiên cứu)</i>					